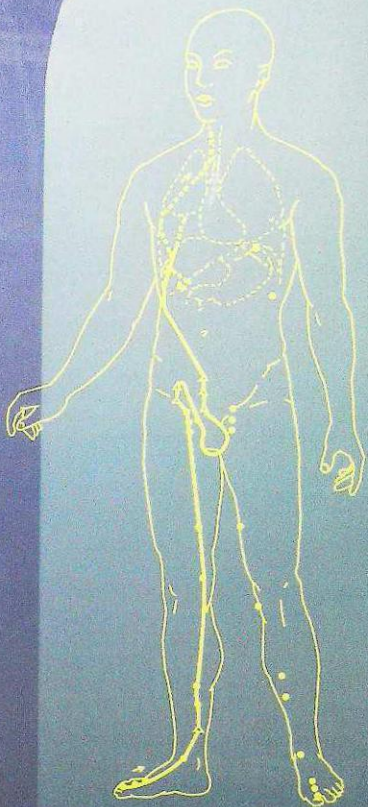


NGUYỄN HỮU HẠCH

CHÂM
CỨU
THỰC
HÀNH



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÒA

<https://tieulun.hopto.org>

CHÂM CỨU THỰC HÀNH

CHUỖ TÌM TÌM

Mã số: 619.5 765 - 2000
Th.2000

<https://tieulun.hopto.org>

NGUYỄN HỮU HÁCH

17/12/2001

CHÂM CỨU THỰC HÀNH

HIỆU ĐÌNH

NGUYỄN TRUNG HÒA

LÊ QUÝ NGUYỄN

NHÀ XUẤT BẢN THUẬT Y HỌC

<https://tieu lun.hopto.org>

HOPTO HOP TO

HOPTO HOP TO
HOPTO HOP TO

HOPTO HOP TO

HOPTO HOP TO

<https://tieulun.hopto.org>

LỜI NÓI ĐẦU

Được sự giúp đỡ khuyến khích nhiệt tình của các đồng nghiệp, chúng tôi đã chọn lọc, sắp xếp biên soạn cuốn *Châm cứu thực hành* mục đích phổ biến và trao đổi kinh nghiệm trị liệu để đẩy mạnh phong trào châm cứu đang phát triển mạnh từ các địa phương đến trung ương. Đối tượng sử dụng sách là những người đã biết châm cứu rồi và nắm được lý luận cơ bản của Đông y.

Nội dung sách trình bày chia làm 4 phần:

Phần I - Nhắc lại một số điểm cần thiết trong châm cứu. Trong phần này chỉ nêu 13 tiểu mục như:

... Tóm tắt bệnh hậu của 14 kinh chính... Cách định huyết đơn giản, các thao tác cầm kim, châm kim và đặc khí...

Phương pháp bổ tả, cách lưu kim, rút kim, cách cứu... Trong các mục đã nêu lên đặc biệt lưu ý cách châm kim đặc khí và phương pháp bổ tả...

Phần II - Nguyên tắc trị liệu và một số kinh nghiệm thực tế.

Trong phần này cũng nêu lên 16 tiểu mục như:

- Chẩn đoán khái quát: có tóm tắt 6 bảng: Biểu du, mộ kinh lạc, kích huyết, biểu bát hội huyết.

- Phương pháp dùng huyết theo kinh điển.

- Kinh nghiệm dùng huyết Thiên ứng là trọng tâm để chẩn đoán và chữa bệnh.

- Kinh nghiệm dùng phép "bổ mẹ, tả con".

- Cách phòng bệnh không đặc hiệu v.v...

Trong phần này nêu lên tóm tắt một số lý luận cơ bản đông y có liên quan đến châm cứu, đặc biệt có mục phụ lục

bệnh không đặc hiệu để phòng bệnh tận gốc thông kinh hoạt lạc giúp cho công tác trị liệu đạt kết quả nhanh hơn hoặc duy trì kết quả điều trị được lâu dài hơn.

Phần III - Trị liệu

Phần này là phần chính của cuốn sách gồm 98 bệnh và chứng. Đây là những kinh nghiệm chữa bệnh tâm đắc sắp xếp theo: Bệnh về hô hấp - Bệnh về tuần hoàn - Bệnh về tiêu hóa - Trẻ em - Phụ nữ...

Mỗi một chứng hay một bệnh đều nêu lên lý, pháp, phương huyết, gia giảm huyết, giải thích cách dùng huyết. Mục đích phần này là trao đổi kinh nghiệm trị liệu, mà trong trị liệu muốn đạt kết quả phải nắm được lý luận đông y tùy bệnh, tùy cơ thể bệnh nhân mà biện chứng luận trị.

Ngoài ra còn nêu lên một số bệnh như giun chui ống mật, cổ trướng, hoắc loạn, cảm điếc, điên cuồng, sỏi thận, chàm... là những bệnh khó chữa hoặc thuộc phạm vi giải quyết của ngoại khoa, nhưng chúng tôi đã có kinh nghiệm chút ít, mạnh dạn nêu lên để chúng ta cùng nghiên cứu để mở rộng phạm vi chữa bệnh của châm cứu.

Phần IV - Là phần phụ lục để giúp cho các đồng nghiệp khi châm cứu nếu có quên đường kinh hoặc quên huyết thì tra cứu thêm, gồm có:

- Có 40 hình vẽ gồm có 14 kinh và các huyết vị, đồng thời có một số hình lấy huyết theo vùng vì chúng tôi có kinh nghiệm khi chọn kinh thì tối thiểu phải biết 3 kinh, khi chọn một huyết phải biết 5 huyết.

- Bảng kê các huyết sử dụng trong cuốn sách này chỉ gồm có 160 huyết sắp xếp theo thứ tự A,B,C. Khả năng có hạn, còn nhiều thiếu sót mong các bạn góp ý thêm.

Soạn giả,

<https://tieulun.hopto.org>

Phần thứ nhất

NHẮC LẠI MỘT SỐ ĐIỂM CẦN THIẾT TRONG CHÂM CỨU

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA PHÉP CHỮA BỆNH BẰNG CHÂM CỨU

1. Khá nhiều loại bệnh dùng châm cứu có kết quả: Sách vở xưa đã ghi chép; báo cáo, điều trị của các bệnh viện trong và ngoài nước cũng nói lên phạm vi giải quyết của châm cứu khá rộng rãi (nội, ngoại, sản, phụ, nhi...).

2. Gặp những bệnh thích hợp, châm cứu phát huy tác dụng nhanh chóng (như: Bất tỉnh, đầy trướng bụng, đau dây thần kinh, viêm họng cấp, cơn hen suyễn, cơn đau dạ dày, v.v...).

3. Chữa bệnh bằng châm cứu không cần đến phương tiện phức tạp: Một số kim châm dài ngắn khác nhau; một ít ngải cứu, một ít bông và cồn 75° cho phép người thầy thuốc châm cứu phục vụ tốt người bệnh.

II. TÓM TẮT BỆNH HẬU CHỦ TRỊ CỦA 12 KINH CHÍNH VÀ 2 MẠCH NHÂM, ĐỐC

1. Kinh Thủ Thái âm phế

Đường đi: Từ huyết Trung phủ ở ngực đi ra mé trong cánh tay đến tận móng tay cái, ở huyết Thiếu thương.

Bệnh hậu tóm tắt: Ho thở, hen, tức ngực, đau họng đau vai, cánh tay, đau dọc theo đường kinh này đi qua, cơ thể yếu.

lạnh hoặc lòng bàn tay nóng, cảm thương hàn, phát sốt, đổ mồ hôi...

Chủ trị: Bệnh ở họng, ngực, phế.

2. Kinh thủ quyết âm tâm bào

Đường đi: Khởi từ huyết Thiên trì cạnh đầu vú đi lên rồi theo đường giữa mé trong cánh tay, cẳng tay, lòng bàn tay ra huyết Trung xung đầu ngón tay giữa.

Bệnh hậu tóm tắt: Tức ngực, lòng bàn tay nóng, mặt đỏ, da vàng, hay cười, tim hồi hộp, thỉnh thoảng nhói buốt, hoặc sưng đau, co thắt tại những vùng kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở ngực, tim và bệnh thần chí.

3. Kinh Thủ thiếu âm tâm

Đường đi: Khởi từ huyết Cực tuyền dưới nách ra mé trong cánh tay, cẳng tay, bàn tay đến huyết Thiếu xung ở đầu ngón út về phía trong.

Bệnh hậu tóm tắt: Đau tức ngực, khát nước, lòng bàn tay nóng, hay sợ, hồi hộp, sưng họng, đau dọc theo đường đi của kinh này.

Chủ trị: Bệnh ở ngực, ở tim và bệnh thần chí.

4. Kinh Thủ dương minh đại trường

Đường đi: Khởi từ huyết Thương dương đầu góc móng dọc ngón tay trỏ, chạy dọc theo mé ngoài ngón trỏ, cẳng tay, cánh tay qua vai, cổ lên mặt đến huyết Nghinh hương ở bên cạnh mũi.

Bệnh hậu tóm tắt: Mắt vàng, răng đau, cổ đau, miệng khô, chảy nước mũi, đổ máu mũi, cổ sưng đau hoặc sưng đau dọc theo đường kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở đầu, mặt, mắt, tai, mũi, miệng, răng, họng (phía mặt trước) và bệnh phát sốt.

4. Kinh Thủ thiếu dương tam tiêu.

Đường đi: Khởi từ huyệt Quan Xung ở góc móng của ngón tay đeo nhẫn chạy dọc theo mé ngoài cánh tay lên cổ đến đuôi lông mày tại huyệt Ty trúc không.

Bệnh hậu tóm tắt: Đau họng, ù tai, điếc tai, đau mắt hoặc đau sưng, tê, co thắt những nơi kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở đầu, tai, mắt, họng, ngực, sườn (phía mặt bên) và bệnh phát sốt.

5. Kinh Thủ thái dương tiểu trường

Đường đi: Khởi từ huyệt Thiếu trạch đầu ngón tay út về phía ngoài, chạy theo mé ngoài cánh tay lên cổ, mặt đến huyệt Thính cung trước tai.

Bệnh hậu tóm tắt: Sợ lạnh, ghê rét, điên cuồng, méo miệng, liệt mặt, họng sưng đau, sôi bụng, đầy bụng, đau bụng táo kết, ỉa chảy, phù nề, sưng đau, hoặc tê dại, co thắt những nơi kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở đầu, cổ, mắt, tai, mũi, họng (phía mặt sau) và bệnh phát sốt.

6. Kinh Túc thái âm tý

Đường đi: Khởi từ huyệt Ấn bạch góc trong móng chân cái, chạy theo mé trong bàn chân, cẳng chân, đùi lên bụng, ngực đến huyệt đại bao.

Bệnh hậu tóm tắt: Đau lưng, cứng lưng, ăn vào nôn ra, đau bụng, đau dạ dày, tiêu hóa kém, ỉa lỏng, vàng da, không ngủ được, người mệt mỏi, tê đau, co thắt những nơi kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh tràng vị, tiết niệu, tiêu hóa và bên. ngực, bụng.

7. Kinh Túc thiếu âm thận

Đường đi: Khởi từ huyệt Dũng tuyền dưới gan bàn chân đi dọc phía trong bàn chân, cẳng chân, đùi lên bụng, ngực đến huyệt Du phủ.

Bệnh hậu tóm tắt: Mắt mờ, chóng mặt, sắc mặt đen sạm, đói không muốn ăn, miệng nóng, lưỡi khô, tim hồi hộp không yên, sợ hãi, đau lưng, di tinh, phù nề, người yếu xanh, lạnh hoặc đau ở những vùng kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở bộ phận sinh dục, tiết niệu, đau bụng dưới, chân mềm yếu.

8. Kinh Túc quyết âm can

Đường đi: Khởi từ huyệt Đại độn, ở góc ngoài móng chân cái, đối với huyệt Ấn bạch chạy lên theo phía trong chi dưới, lên bụng, ngực đến huyệt Kỳ môn là hết.

Bệnh hậu tóm tắt: Đau bụng, đau lưng, mặt xanh nhợt nhạt, buồn bực, nôn mửa, co giật, chóng mặt, hoa mắt, bí đại, vĩ đại, đắng miệng hoặc sưng đau, co thắt những vùng kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở bộ phận sinh dục, tiểu tiện, sườn, ngực và bụng dưới.

9. Kinh Túc Dương minh vị

Đường đi: Khởi từ huyệt Thừa khấp dưới mắt, xuống cổ, ngực, bụng, mặt trước ngoài chi dưới ra góc móng ngón chân thứ hai, tại huyệt Lệ đài.

Bệnh hậu tóm tắt: Ghê rét, sợ lạnh, sốt rét, ôn bệnh đổ nước mũi, máu mũi, méo miệng, liệt mặt, đau răng, đau hàm, lở môi miệng, sưng cổ, đau họng, đầy bụng, táo kết hoặc ỉa chảy, phát cuồng, đau dọc theo đường kinh này.

Chủ trị: Đau, mặt (phía trước) miệng, mũi, răng, hàm, họng, bệnh nhiệt, bệnh nhiệt, bệnh thần chí, bệnh trường vị.

10. Kinh Túc thái dương bàng quang

Đường đi: Khởi từ huyệt Tỉnh minh ở khoeo mắt trong đi lên đầu xuống gáy, lưng, mặt sau chi dưới ra góc móng chân ngón út tại huyệt Chí âm.

Bệnh hậu tóm tắt: Sốt rét, đau đầu, cứng cổ, đau lưng, vàng mắt, chảy nước mắt, máu mũi hoặc mũi sưng đau, co thắt những vùng kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở mắt, mũi, đầu, gáy, lưng, hậu môn, khoeo chân, bệnh nhiệt, bệnh thần chí.

11. Kinh Túc thiếu dương đờm

Đường đi: Khởi từ huyệt Đồng tử liêu ở đuôi mắt đi xuống ngực, sườn dọc theo bên ngoài đùi, cẳng chân, bàn chân đến góc móng ngón chân thứ 4 tại huyệt Khiếu âm.

Bệnh hậu tóm tắt: Miệng đắng, khi nóng khi rét, đau đầu về phía mang tai, đau tức sườn ngực, nặng nửa thì mặt xanh, vàng; đau, sưng, co thắt dọc theo đường đi của kinh này.

Chủ trị: Bệnh ở đầu, mắt, tai mũi họng (phía bên - phía nghiêng), bệnh sốt và các bệnh về sườn ngực.

12. Mạch Nhâm

Đường đi: Khởi phát từ huyệt Hội âm lên bụng, ngực, đến cổ đến môi dưới tại huyệt Thừa tương là hết.

Bệnh hậu tóm tắt: Nam sán khí, nữ bị bạch đới kinh không đều, thống kinh.

Chủ trị: Bệnh ở bộ phận sinh dục, tiết niệu, ở đại tiểu tràng. Các huyệt ở mạch Nhâm ngoài việc trị bệnh ở cục bộ còn có tác dụng toàn thân.

13. Mạch Đốc.

Đường đi: Khởi từ huyệt Trường cường đi lên sống lưng, đến đỉnh đầu, xuống mặt, vào trong môi trên tại huyệt Ngân giao.

Bệnh hậu tóm tắt: Đau sống lưng không cúi ngửa được, nặng nữa thì lưng gù cong như kiêu uốn ván.

Chủ trị: Bệnh ở ngũ tạng, đau đầu, đau sống lưng chữa cục bộ và còn có tác dụng toàn thân.

III. CÁCH ĐỊNH HUYỆT ĐƠN GIẢN

Để định huyết, có nhiều phương pháp:

1. Dựa vào tiêu chuẩn thước đo

Ví dụ: Ở ngoài cẳng tay, từ nếp nhăn ngang khuỷu tay đến nếp ngang cổ tay, quy định là 12 tắc tay (chiếc lượng thốn); muốn lấy huyết Ngoại quan thì đo dọc giữa lần cổ tay phía ngoài lên 2 tắc giữa 2 xương cẳng tay...

2. Dựa vào mốc tự nhiên

Ví dụ: Huyết Toàn trúc ở đầu lông mày, huyết Hợp cốc ở kẽ xương ngón tay trở và ngón tay cái, huyết Thương dương ở góc trong móng tay trở v.v...

3. Dựa vào cảm giác tê, tức, nặng

Có điểm tê tức là đúng.

Ví dụ: Khi ấn tay vào huyết Túc tam lý nếu đúng huyết sẽ có cảm giác tê, tức.

Kết hợp nhiều phương pháp lại để định huyết thì ít sai sót. Tuy nhiên trên lâm sàng thông dụng, khi đã biết qua vị trí của các huyết dùng cảm giác tê, tức, nặng khi ấn tay vào vùng huyết để xác định huyết vị là một cách làm đơn giản mà có kết quả tốt. Thực tế đã chỉ rõ rằng khi châm vào huyết vị được xác định bằng cách này thường dễ gây tắc khí.

Tìm huyết bằng cách nắn bấm như thế còn có tác dụng tốt nữa: Với bệnh nhân khí hư, chập tắc khí tay thầy thuốc ấn vào huyết và dọc theo đường kinh sẽ làm cho chóng tắc khí khi châm kim vào huyết vị.

IV. CÁCH CHIA ĐOẠN VÀ ĐỊNH HUYỆT CỦA TỪNG PHẦN CƠ THỂ

Ở đầu: Từ chân tóc trước đến chân tóc sau chia làm 12 tác dọc hoặc từ huyết Ấn đường đến huyết Đại chùy 18 tác.

Khoảng giữa hai mỗm xương Hoàn cốt, sau tai (xương chũm) chia làm 9 tác ngang.

Ở ngực, bụng: Từ chỗ lõm dưới cổ họng (huyết Thiên đột) đến mỗ ác chia làm 9 tác dọc.

Từ mỗ ác đến rốn chia làm 8 tác.

Từ rốn đến bờ trên xương mu chia làm 5 tác.

Khoảng giữa 2 đầu núm vú chia làm 8 tác ngang.

Ở lưng, eo lưng: Dựa theo đốt xương sống mà lấy huyết.

Ở chi trên: Từ nếp nhăn trước nách đến nếp nhăn ngang khuỷu tay chia làm 9 tác dọc.

Từ nếp nhăn ngang khuỷu tay đến nếp ngang cổ tay chia làm 12 tác dọc.

Ở chi dưới: Từ mé trên xương mu đến mé trên xương bánh chè chia làm 18 tác dọc.

Từ ngang bờ dưới lồi của xương chày tới chỗ lồi mắt cá trong chia làm 13 tác dọc.

Từ đầu mấu chuyển lớp xương đùi đến ngang giữa đầu gối chia làm 19 tác dọc.

Từ mé trên xương chày đến giữa mắt cá ngoài chia là 16 tác dọc.

V. TƯ THẾ BỆNH NHÂN KHI CHÂM CỨU - THÁI ĐỘ NGƯỜI CHÂM CỨU

1. Tư thế bệnh nhân khi châm cứu

Từ những huyết phải châm cứu mà chọn cho bệnh nhân một tư thế thật thoải mái để bệnh nhân đỡ mỏi, không cử động nhiều để không gây trở ngại cho bệnh nhân.

Tốt nhất là tư thế nằm.

- Bệnh nhân nằm ngửa để châm cứu các huyệt về mặt trước như Nhân trung, Trung quản, Túc tam lý...

- Bệnh nhân nằm sấp để châm cứu các huyệt về mặt sau như Mệnh môn, Tỳ du, Vị du, Ủy trung, Thừa sơn.

- Bệnh nhân nằm nghiêng để lấy các huyệt trên sườn như Đới mạch, Hoàn khiêu.

- Bệnh nhân ngồi cúi nghiêng để châm các huyệt Thái dương, Hạ quan (mỗi bên).

- Bệnh nhân ngồi cúi sấp để lấy các huyệt như Thiên trụ, Đại chùy, Phế du.

- Bệnh nhân ngồi cúi nghiêng để châm các huyệt Thái dương, Hạ quan (mỗi bên).

- Bệnh nhân ngồi ngay, chống cằm để châm các huyệt như Bách hội, Phong trì v.v...

- Bệnh nhân ngồi khoanh tay hoặc duỗi ngửa 2 bàn tay để lấy các huyệt như Xích trạch, Nội quan.

- Bệnh nhân ngồi duỗi úp bàn tay để lấy các huyệt như Ngoại quan, Hợp cốc, Khúc trì.

- Bệnh nhân ngồi thông chân để châm cứu các huyệt ở mu bàn chân như Thái xung.

2. Thái độ người châm cứu

Người châm cứu nên hòa nhã, nghiêm túc và thận trọng khi châm cứu, phải chú ý vào kỹ thuật của mình, luôn quan sát sắc mặt của bệnh nhân để thấy có phản ứng gì xấu thì xử trí kịp thời. Trong khi đang châm lưu kim và cứu, không nên bỏ bệnh nhân đi nơi khác.

Gặp bệnh nhân chưa châm bao giờ phải giải thích để bệnh nhân không sợ, yên tâm và tin tưởng tiếp thu phương pháp châm cứu.

Đầu tiên chỉ nên châm một, hai huyết căn bản nhất, thao tác hết sức nhẹ nhàng, không gây đau cho bệnh nhân, có thể bấm ngón tay cái cho tê rồi châm luôn theo vào, để bệnh nhân đỡ sợ, mũi kim đầu qua được dần dần sẽ quen.

Khi châm cho trẻ con, cần làm cho chúng ít sợ hãi, cầm kim có mức nhất định, phòng khi trẻ giãy giụa cũng không hại gì.

VI. THAO TÁC CẮM KIM

Khi châm, tay phải của thầy thuốc cầm kim châm, tay trái giúp tay phải cầm kim châm, đồng thời cũng dùng để sờ nắn hoặc căn da vùng huyết định châm. Tùy dùng kim dài ngắn và tùy bộ vị của bệnh nhân có thể:

1. Lấy ngón cái bên trái bấm vào giữa huyết, tay phải cầm kim cắm vào, cách này tiện cho lối châm bằng kim ngắn.

2. Lấy ngón cái và ngón trỏ bên trái cầm vào thân kim, đặt kim vào huyết, tay phải cầm cán kim châm, cách này tiện cho lúc kim châm dài như châm vào huyết Hoàn khiêu, Cự liêu.

3. Lấy ngón cái và ngón trỏ tay trái hoặc đè hai bên huyết, căng da cho thẳng để châm, cách này dùng ở những bộ vị da thịt nhẵn nhụi, đặc biệt là vùng bụng hoặc lưng người già.

4. Lấy ngón tay cái và ngón trỏ bên trái nắm chặt vào huyết, tay phải cầm kim châm nghiêng vào, như khi châm các huyết ở đầu ngón tay, ở lông mày, ở mặt, ở đầu v.v.

Khi tiến hành châm dùng 3 ngón: Cái, trỏ, giữa, tay phải cầm kim, tay trái đỡ kim, châm vào nhanh, rút kim ra khỏi huyết, đắc khí rồi mới về kim và bỏ, nếu không đắc khí thì ít đau.

Nếu bệnh nhân không có cảm giác thì phải nâng kim lên, ấn kim xuống hoặc vẽ đảo theo hướng khác để gây cho được cảm giác tê, tức, nặng giật là đắc khí rồi mới tiến hành thủ thuật bỏ tả, thầy thuốc muốn biết đã đắc khí chưa thì phải để hai tay cách huyết châm vài cm khi thấy giật là được.

Sách này cũng có nói huyết nào châm bao nhiêu phân thốn, nhưng đây chỉ là tiêu chuẩn chung.

Nên căn cứ vào thực tế bệnh nhân béo, gầy mà áp dụng cho linh hoạt.

- Người già khí huyết đã suy, trẻ em tạng phủ non yếu nên châm nông và ít kim.

- Người béo, khỏe châm sâu; người gầy yếu châm nông; mùa xuân, mùa hạ châm nông; mùa thu, mùa đông châm sâu.

- Vùng tim, phổi, quanh mắt, đầu, mặt châm nông; cánh tay, mong, đùi, bắp chân, kinh mạch đi sâu nên châm sâu; bàn tay, bàn chân, ngón tay, ngón chân kinh mạch đi nông nên châm nông. Huyết cần châm sâu 5 phân thì dùng kim một tấc tay; huyết cần châm sâu một tấc tay, dùng kim 1,5 tấc cốt sao lúc nào thân kim cũng còn ở trên da 2-3 phân, không cắm ngập thân kim đến tận cán (chuôi) nhờ gây kim khó lấy ra.

Chú ý: Khi lấy lấy huyết phải sờ nắn, bấm huyết xác định cho chính xác, khử trùng rồi mới tiến hành châm.

VII. HÀNH CHÂM VÀ ĐẮC KHÍ

Châm kim vào huyết vị thấy đắc khí ngay là tốt, nếu chưa đắc khí thì phải đưa kim lên, ấn kim xuống, đảo kim sang hướng khác để tìm cho được cảm giác.

Đắc khí là huyết châm đã được kinh khí đi đến; về phía bệnh nhân thấy tê, tức, nặng nơi châm hay có cảm giác như

điện nhạt nhẹ lan truyền theo đường đi của kinh lạc, về phía thầy thuốc thấy về kim hơi sít chặt lại nơi châm giống như khi ta châm vào cục tẩy.

Ngược lại, nếu châm kim vào thấy lỏng lẻo đó là chưa đắc khí, cần kịp thời xem xét lại huyệt vị, phương hướng châm, thủ thuật châm có đúng không, nếu có sai sót, điều chỉnh lại, lưu kim tại chỗ vài phút, dùng tay xoa nắn phía trên, phía dưới và chung quanh, huyệt vị, đường kinh (thôi kinh dẫn khí) rồi về kim lại sẽ đắc khí.

Nếu vẫn không đắc khí, đó là chính khí bệnh nhân yếu, kinh khí quá hư dùng châm cứu ít hoặc không công hiệu.

Nạn kinh có nói: "Châm đúng không thấy đắc khí thì bệnh thập tử không chữa được". Ý nói bệnh nặng thì chết bệnh vừa khó chữa khỏi.

Tiêu U Phú nói: "Khí chóng đến thì công hiệu nhanh, khí chậm đến thì khó trị".

Người thầy thuốc, khi châm cho bệnh nhân cần đến làm cho đắc khí, nếu khí chậm đến, 1 thủ thuật "tuần kinh dẫn khí", có trường hợp ph ần mới có cảm giác đắc khí. Đắc khí xong ư tới nơi có bệnh, đạt được như vậy, châm có ả ́chóng hơn.

1. Cách làm cụ thể

Sau khi châm kim vào huyệt cho đa ừ hai ngón tay cái và trỏ phải của thầy t ầ (đầu của hai ngón này hướng theo đườ ờ ngón cái tiến trước ngón trỏ lùi lại sau th ầ

Tùy bộ vị đang có bệnh ở phía trên hay ầ ầ châm kim mà ta muốn đưa khí đến khi về ầ ầ cái tiến lên hay lùi xuống; hoặc về kim the ầ

ngheh tùy của bản kinh, cho thích hợp khi đưa được đến nơi có bệnh sẽ dễ thông kinh lạc, điều hòa khí huyết, bệnh mới mắc, một vài lần châm có thể khỏi bệnh mắc lâu, dẫn khí đến được, mỗi lần châm cũng nhẹ đi khá rõ.

2. Mức độ tác dụng

Có bốn mức hơn kém khác nhau. Nếu đúng huyệt thì đặc khí mạnh và lan truyền theo đúng đường kinh; trường hợp này dẫn khí đến nơi có bệnh tốt nhất và hiệu quả nhất.

Nếu chỉ đúng kinh, thì cũng có đặc khí nhưng mức độ vừa phải. Tất nhiên, kết quả của việc dẫn khí đến nơi có bệnh sẽ ít hơn.

Nếu chỉ châm vào lạc, cảm giác chỉ khuyếch tán nhẹ chung quanh nơi châm thì không dẫn khí đi được và tác dụng đối với bệnh chỉ tạm thời.

Nếu khi châm chỉ thấy đau buốt ở ngoài da thì không có kết quả.

3. Trở ngại và cách khắc phục có thể gặp

Khi muốn dẫn khí lên mà chỉ thấy chạy xuống.

Khi muốn dẫn khí đi nhưng khí chỉ chạy một quãng rồi dừng lại không lên không xuống nữa.

Nếu khí chạy xuống mà không lên như ý mình nên về ngược lại hoặc lấy tay ấn chặt đường kinh bên dưới huyệt rồi về kim thì khí sẽ chạy lên, nếu vẫn chưa được thì nên châm huyệt phía trên bộ vị định dẫn khí đến rồi về cho khí chạy lên.

Nếu khí chỉ chạy một đoạn rồi dừng: Ví như việc muốn đưa khí từ huyệt Hoàn khiêu xuống đến huyệt Khiêu âm nhưng nó chỉ đến huyệt Dương lăng tuyền thì nên cầm kim tiếp vào Dương lăng tuyền, về kim để tiếp tục đưa khí xuống đích.

VIII. PHƯƠNG PHÁP BỔ TẢ

Chính khí hư phải bổ, tà khí thực phải tả.

Bổ tả là bộ phận trọng yếu trong châm cứu, sau khi châm vào huyết có đặc khí rồi, dùng thủ pháp làm cho cơ năng trong thân thể mạnh lên gọi là bổ; trái lại, khi châm vào huyết có đặc khí rồi, dùng thủ pháp để giải tán bệnh tà, làm cho sinh lý của cơ thể về xu hướng ổn định cũ gọi là tả.

Phép bổ; tả có nhiều, đây chỉ nói mấy điểm lâm sàng thường dùng.

Nghinh tùy bổ tả: Cắm kim vào huyết, hướng mũi kim theo đường kinh đi là bổ, trái lại cắm kim vào huyết, hướng mũi kim đón chặn đường kinh đến là tả.

Vận chuyển bổ tả: Cắm kim vào huyết, vẽ kim thuận chiều đường kinh đi, ngón tay trái đi trước, đặc khí về phía trước, ngón tay trở lùi sau, vẽ nhẹ và hẹp vòng là bổ; cắm kim vào huyết, vẽ kim nghịch chiều đường kinh đến, ngón tay trở đi trước, ngón cái lùi lại sau, vẽ mạnh và rộng vòng là tả, đặc khí chuyển về sau.

Tật từ bổ tả: Cắm kim vào từ từ, gây cảm giác đặc khí, rút kim ra nhanh là bổ, cắm kim vào nhanh, gây cảm giác đặc khí, rút kim ra từ từ là tả.

Khai hạp bổ tả: Khi rút kim ra, dùng bông vít ngay nơi châm kim, không cho khí tiết ra là bổ, trái lại khi rút kim ra, xoáy mở rộng lỗ kim, chờ ít lâu cho bệnh khí tiết ra rồi mới dùng bông xoa nơi châm là tả. Bốn phép trên chỉ dùng với bệnh hư thực sai lệch ít. Còn với bệnh hư, thực nhiều thì nên kết hợp hai, ba phép với nhau tốt hơn.

Nếu bệnh chứng hư thực không rõ rệt, thì dùng phép bình bổ bình tả như sau:

Cắm kim vào huyết làm cho đặc khí, rút kim lên, cắm kim xuống, về kim đi, về kim lại làm cho cảm giác ở cục bộ lan truyền thì rút kim ra.

Khi gặp bệnh trước rét sau nóng hoặc ngoài rét trong nóng, nên dùng phép bổ trước tả sau:

Cắm kim vào nửa độ sâu (bộ nhân) của huyết định châm, về kim nhẹ, hẹp vòng thuận chiều 3 hoặc 9 lần chờ bệnh nhân có cảm giác ấm, nóng, tiếp tục cắm kim vào hết sức sâu của huyết vị (bộ địa) cho tê giật nhẹ, về mạnh kim, rộng vòng và ngược chiều cho bệnh nhân có cảm giác mát mới rút kim nhanh và một mạch đến gần da (bộ thiên) dùng một tí rồi rút kim ra không xoa nơi châm kim.

Khi gặp bệnh trước nóng sau rét hoặc ngoài nóng trong rét thì phải dùng phép tả trước bổ sau:

Cắm kim hết mức sâu của huyết vị (bộ địa) cho đặc khí, làm thủ pháp tả nói trên cho bệnh nhân, thấy mát, rút kim lên độ nửa độ sâu của huyết (bộ nhân) làm thủ pháp bổ nói trên cho bệnh nhân thấy nóng, rút kim ra từ từ đến gần da, rút kim ra hẳn, xoa ngay nơi châm kim.

IX. LƯU KIM - RÚT KIM - LIỆU TRÌNH CHÂM

1. Lưu kim

Thông thường lưu kim 5 đến 10 phút; khi giật dùng phép bổ, trong thời gian lưu kim để yên kim. Trong một số bệnh đau nhức, co giật, cần lưu kim lâu hơn (Ví dụ: Uốn ván có thể lưu kim từ 1-4 giờ, viêm ruột thừa lưu kim 3-4 giờ trở lên... những bệnh mãn tính cũng cần lưu kim lâu và trong thời gian lưu kim, cứ 5-10 phút, lay về kim một lần theo hướng bổ tả đã định trước, để làm thông kinh lạc giảm đau nhức, chỉ có bệnh cấp tính và chứng trạng nhiệt thì chỉ châm

cho đặc khí rồi vẽ kim bổ 9 lần vẽ tả 6 lần thì thôi không lưu kim).

2. Rút kim: Hết thời gian lưu kim, khi thấy kim đã lỏng lẻo (là bệnh khí đã nhẹ) thì nên rút kim ra. Dùng ngón tay cái và trỏ trái cầm viên bông tẩm cồn ấn ở bên huyết, tay phải vẽ nhẹ rút kim ra ở dưới da, dừng lại một tí rồi mới lấy ra khỏi hần mặt da. Khi ấy nếu dùng phép bổ thì xoa cồn lấp lỗ kim ngay, lấy bông gòn ấn trên huyết cho khỏi đau, nếu dùng phép tả thì để trống lỗ kim 1-2 phút rồi mới xoa cồn như đã nói ở trên.

Sau khi rút kim ra, cần nghỉ ngơi nằm ba phút không nên làm việc nặng ngay hoặc ăn no tẩm mát hoặc lặn lội bùn nước.

3. Liệu trình châm: Nói chung, bệnh mới đau nhức nhiều có thể mỗi ngày châm một lần, 6 lần châm một liệu trình; nghỉ vài hôm nếu bệnh đã tốt rồi thì thôi, chưa tốt thì nên kiểm tra lại rồi đưa vào liệu trình 2.

Bệnh mắc đã lâu có nhiều chứng bệnh kèm theo đau đớn nhiều thì mỗi ngày châm một lần, hai tuần lễ 12 lần châm làm một liệu trình, nghỉ dăm ba hôm kiểm tra lại rồi đưa vào liệu trình sau.

Bệnh tối cấp cứ 3 giờ hoặc 6 giờ châm một lần tùy diễn biến của bệnh mà linh hoạt quyết định.

Thông thường, qua 2 liệu trình mà thấy bệnh không chuyển hoặc có rất ít kết quả thì thầy thuốc và bệnh nhân cần xem lại; kết hợp châm với cứu hoặc đổi châm ra cứu để tận dụng khả năng của phương pháp châm cứu trong một liệu trình nữa. Cuối cùng nếu vẫn còn trì trệ thì nên kết hợp với các phương pháp khác hay đổi chuyên khoa.

Quyết định số liệu trình phải linh hoạt, thường khi ngại kiên trì, nhất là đối với những bệnh khó và đã lâu ngày.

X. CÁCH XỬ LÝ CÁC HIỆN TƯỢNG KHÔNG BÌNH THƯỜNG CÓ THỂ XẢY RA KHI CHÂM KIM CHO BỆNH NHÂN

1. Vậng châm

Có trường hợp trong khi châm bệnh nhân chóng mặt, buồn nôn, hoa mắt, tái mặt, nặng nữa thì người bệnh lạnh, đổ mồ hôi, mạch trầm vi hoặc bất tỉnh.

Đó là do bệnh nhân sợ quá hoặc quá suy nhược dễ xúc cảm, cũng có thể châm vào một số huyết mạch cảm và kích thích quá mạnh; cũng có thể bệnh nhân chưa quen châm kim hoặc châm trong lúc no quá, đói quá hay nhọc mệt quá, châm đứng hay châm ngồi cho bệnh nhân trông vào khi châm kim.

Nên bình tĩnh rút kim ra để bệnh nhân nằm ngửa, đầu không gối, nhẹ thì cho uống một cốc nước nóng nằm nghỉ một lúc thì bệnh nhân sẽ khỏi, nặng thì châm huyết Nhân trung, Trung xung hoặc cứu Bách hội, Túc tam lý, khi người lạnh đổ mồ hôi cứu Khí hải, Quan nguyên bệnh nhân sẽ chóng tỉnh lại.

2. Mắc kim

Có trường hợp châm kim không thấy kim chặt lại, không vê không rút được, đợi một lúc cho da thịt bớt căng thẳng hoặc xoay kim trở lại tư thế lúc mới châm vào thì có thể vê, rút kim được, nếu vẫn chưa được, xoa bóp nhẹ chung quanh chỗ châm kim hoặc châm một kim ở cạnh huyết đang châm thì sẽ rút kim ra được dễ dàng.

Nếu thân kim có vết xây xước thì thô thịt sẽ mắc vào đấy, nên lựa chiều để gỡ ra rồi vê nhẹ để rút kim.

3. Cong kim

Có trường hợp, vì dùng quá sức mạnh để cầm kim mà kỹ thuật cầm kim lại chưa thật tốt hoặc sau khi châm bệnh

nhân thay đổi thể vị hoặc bị va chạm mạnh nên kim bị cong, phải lựa chiều kim cong lấy ra từ từ, nếu vì bệnh nhân di chuyển thì bảo họ trở lại tư thế cũ sẽ rút được kim ra.

4. Gãy kim

Có khi vì không chọn kim, gặp phải kim đã rỉ mòn, lúc châm có thể bị gãy và nằm lại trong người bệnh nhân. Dùng ngón tay trở và giữa ấn hai bên kim gãy cho kim nhô ra khỏi mặt da rồi dùng móng tay hoặc kẹp rút ra.

5. Huyết bị sưng tím

Có lúc sau khi rút kim rồi còn để lại vết xanh tím hoặc sưng đau khó chịu vì châm phải mạch máu, nên dùng bông tẩm cồn xoa bóp nhẹ nơi có máu tụ hoặc chườm nóng 3-5 phút thì nơi sưng tím sẽ tan dần trong vài ngày.

XI. TRƯỜNG HỢP CẤM CHÂM

Ngoài những trường hợp cấm châm vì dễ làm vụng châm, còn có mấy điểm như sau:

- Phụ nữ có thai không châm bụng dưới, ba tháng trở lên không nên châm cả bụng trên và từ ngang lưng trở xuống tận xương cụt, cũng không nên dùng một số huyết cảm ứng mạnh (Hợp cốc, Tam âm giao, Túc tam lý, Côn lôn, Chí âm...) với phụ nữ yếu sức hay suy nhược hoặc có tiền sử dễ bị sảy thai thì tuyệt đối không châm.

- Trẻ em cấm châm Tín hội, còn Á môn, Phong phủ, Nào hộ nếu cần phải châm thì nên châm xiên và nhẹ không lưu kim.

- Huyết người xưa cấm châm đa số ở trên hay gần ở tạng phủ quan trọng hoặc động mạch lớn như Thừa khấp (ở gần

mặt, Cưu vĩ ở gần tim, Cơ môn ở gần động mạch đùi. Sơ chân không đúng mức sẽ gây tai nạn, khi cần phải châm thì nên châm nông, châm xiềng hay châm dưới da vẫn tác dụng tốt.

XII. CÁCH CỨU VÀ CHỈ ĐỊNH CỦA TỪNG CÁCH CỨU GIÁN TIẾP

1. Cứu cách Gừng

Dùng Gừng tươi thái từng lát như đồng xu phơi khô nước, để ướm hay phỏng da, lấy tâm hương châm thủng 5-7 lỗ để mồi ngải trên lát dệm gừng mà đốt, khi thấy rất dệm, thêm một lát gừng nữa, khi mồi ngải cháy gần hết, gạt đi đặt tiếp cho mồi mới, tiếp tục đến lúc da vùng cứu hơi ửng đỏ là được.

Cách cứu này để điều trị bệnh mãn tính như đau bụng, nôn mửa, thấp khớp tê bại.

Khi cứu ở đầu, huyết Bách hội, Tín hội, mỗi mồi chỉ cần nhỏ bằng hạt thóc, hạt đậu, các nơi khác trong cơ thể, dùng miếng ngải to hơn.

2. Cứu cách Tỏi

Là thay lát Gừng bằng lát Tỏi; thường dùng chữa mụn nhọt mới phát (âm thư sưng lan to, không có đầu phải dùng tỏi giã ra nghiền thành bánh to đặt trên nhọt mà cứu, có đầu nhúc thì cứu đến hết đau mới được). Bệnh lao phổi, rắn cắn cứu cách tỏi làm tiêu sưng, rút độc khỏi đau.

3. Cứu cách muối

Dùng để cứu ở huyết Thần khuyết. Dùng muối ăn khô, sạch, tán nhỏ cho vào đầy lỗ rốn đặt mồi ngải lên trên cứu, chú ý không nên để bỏng.

Thường dùng để chữa đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy, hư thoát, cứu cách muối có công hiệu hồi hương cứu thoát.

4. Cứu bằng điều ngải

Cầm điều ngải đã đốt cháy hơi trên huyết không để quá nóng bỏng da, hơi cho đến khi da nơi huyết vị đỏ, tùy tình hình bệnh mà hơi lâu hay chóng, cứu bằng điều ngải có hai cách:

- *Cứu ôn hòa*: Cầm điều ngải hơi trên huyết, cách da độ một thốn, gây cảm giác nóng ấm thoải mái cho bệnh nhân, thời gian cứu trung bình 5-7 phút, tùy bệnh mà linh hoạt gia giảm không để nóng rất thật bỏng.

- *Cứu lối chim sẽ mổ thóc*: (rước trác) Lăn lượt nâng cao rồi hạ thấp điều ngải xuống nhịp nhàng, cách mặt da một khoảng cố định (độ 1cm, thời gian cứu trung bình 5-10 phút).

Cứu ôn hòa dùng được trong tất cả các bệnh có chỉ định cứu.

Cứu lối sẽ mổ hay dùng cho trẻ em và khi bị ngất mê man.

Cứu cách tỏi, cách muối, cách gừng nên dùng điều ngải mà cứu thì tiện lợi hơn về từng môi.

5. Ôn châm

Châm kim vào huyết, lấy điều ngải đã đốt lông vào cán kim cho sức nóng theo thân kim vào tận huyết, lấy cảm giác ấm nóng tận trong sâu của vùng cứu làm mức độ.

Ôn châm hay dùng trong các chứng hư hàn hoặc phong hàn thấp cho các bệnh đau nhức xương nhất là dính khớp. Ngoài ra còn nhiều phép cứu như Thái ất châm cứu, lối hỏa châm cứu Thần đăng chiếu...

Chỉ định chung của phép cứu: Cứu dụng chữa bệnh hàn thuộc lý là âm. Còn bệnh ở biểu, thuộc thực và nhiệt (dương) ít khi cứu đặc biệt nhiệt tính không cứu

Theo kinh nghiệm các bệnh cấp tính thực diệt dù...
giải quyết nhanh, tốt hơn dùng cứu, cứu hay b. ph

Nếu thấy có uất hỏa thì dùng phép cứu tả mới được, nếu thấy vẫn phản ứng thì thôi ngay.

Còn những bệnh mãn tính như phong, hàn, tê, thấp, thấp khớp, phù thũng cứu mới tốt.

Riêng chứng mụn nhọt, dù là thực nhiệt cũng cần cứu để dễ tiêu tan, đã nói ở phần trên.

Cứu có bổ có tả; bổ cứu ngải điều hơ trên miếng gừng cho nóng lâu, xong xoa bóp trên huyết đã cứu; tả cứu điều ngải vừa cho nóng rát, dập tắt đột ngột, cứu xong thổi trên huyết không xoa bóp trên chỗ đã cứu.

Sau khi cứu, nếu chỗ cứu đỏ thẫm, nên bôi ít cồn vào, nặng hơn lấy một ít nồn lá dâu ăn giã lấy nước chấm vào vài lần cho phòng da.

Nếu đã bị phỏng da, tiêu độc xong lấy kim châm vài lỗ sát mặt da cho nước chảy ra hết rồi bôi thuốc đỏ hay cồn vào 1-2 ngày sẽ khô đi. Người xưa gọi là cứu sang, làm cho độc khí phát ra nước rồi tiết đi (trừ những huyết cầm cứu) cũng tốt (bệnh mãn tính nên dùng). Hai trường hợp trên nên nói rõ cho bệnh nhân biết.

XIII. CÁC HUYỆT CẤM CỨU

Theo kinh điển, có đề ra 35 huyết không nên cứu: Á môn, Phong phủ, Thiên trụ, Thừa quan, Đầu lâm khắp, Đầu duy, Ty trúc không, Toàn trúc, Tỉnh minh, Tố liêu, Hòa liêu, Nghênh hương, Quyền liêu, Hạ quan, Nhân nghênh, Thiên dũ, Thiên phủ, Kinh cừ, Địa ngũ hội, Dương quan, Tích trung, Ẩn bạch, Lậu cốc, Âm lăng, Điều khẩu, Độc tỵ, Âm thị, Phục thổ, Bể quan, Thân mạch, Ủy trung, Ẩn môn, Thừa phù, Tâm du, Bạch hoàn du. Sách vở về sau lại nói đến một số huyết cấm cứu nay cứu lại thấy có công hiệu tốt như:

<https://tieulun.hopto.org>

Cứu vĩ chữa được bệnh điên giã, cứu Thiếu dương chữa được đổ máu mũi; cứu ấn bạch chữa băng lậu, cứu Độc ty chữa đau khớp gối; cứu Tâm du chữa người yếu mộng di tinh có kết quả tốt. Theo kinh nghiệm chúng tôi, các huyết cấm cứu đều có lý do của nó cần phải lưu ý. Còn các huyết có sách khuyên không nên cứu mà cứu vẫn có công hiệu thì phần nhiều cũng trên bệnh nhân mãn tính, âm chứng, hư hàn đã châm lâu không đỡ, dùng lối cứu ôn hòa cũng có tác dụng nhất định những huyết trên đầu mặt da thịt mỏng hoặc quanh mắt mắt mũi cấm cứu là đúng. Bệnh nhiệt tính âm hư hỏa động không cứu, cứu trực tiếp có thể gây sẹo cũng cấm cứu.

Phần thứ hai

NGUYÊN TẮC TRỊ LIỆU VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM THỰC TẾ

I. CHẨN ĐOÁN KHÁI QUÁT

Chữa bệnh bằng châm cứu cũng phải vận dụng chẩn đoán như các phép dùng thuốc của Đông y (bát cương, tứ chẩn, bát pháp).

Đây chỉ quy nạp bát cương vào tứ cương là: Hư, thực, hàn, nhiệt mà hư, hàn lý thuộc âm; thực, nhiệt biểu thuộc dương để áp dụng châm bổ, tả, cứu (ôn) xem biểu chẩn đoán khái quát. Còn bệnh không hư không thực thì châm bình bổ bình tả.

Du huyết (ở hàng thứ 1 của kinh bàng quang nằm 2 bên cột sống) là bộ vị mà hư tà tắc phong từ lưng xâm nhập vào cơ thể nên muốn chữa phong, hàn cần dùng đến du huyết của các tạng phủ. Mộ huyết (ở ngực, bụng) là nơi khí huyết tụ tập, dùng khí huyết trị nguyên khí kém.

Khích huyết là huyết chủ trị các bệnh đau ở khu vực kinh khí khó đi tới, hoặc dùng cho các bệnh đau lâu ngày.

Lạc huyết có tác dụng điều hòa kinh khí sơ thông tạng phủ để chữa các bệnh nặng.

Căn cứ vào chứng bệnh ở khí, huyết, tạng, phủ mà dùng cho thích hợp.

II. BIỂU CHẨN ĐOÁN KHÁI QUÁT

Chẩn đoán	VỌNG (trông tinh thần hình sắc)	VĂN (nghe hơi thở tiếng nói)	VẤN (hỏi tình hình bệnh)	THIỆT (xem mạch đập nắm đường kinh mạch)	Áp dụng (phép châm cứu và thủ thuật)
HƯ LÝ (thuộc âm)	Sắc mặt xanh tinh thần, mệt mỏi.	Nói nhỏ, thở yếu.	Tự nhiên đỏ mồm hồng hay đỏ mồm hồng tím, dài trong, ỉa lỏng.	Mạch hư, vô lực, ấn vào huyết Thiên ứng dễ chịu, ưa xoa bóp.	Châm bổ, châm kim sâu và cứu lưu kim lâu.
THỰC BIỂU (thuộc dương)	Mặt đỏ, tinh thần nhanh nhẹn, rêu lưỡi vàng.	Nói to, thở mạnh, miệng nhát đắng	Ngực bụng đầy tức, đại tiện táo tiểu tiện vàng xèn	Mạch thực, hữu lực, ấn vào Thiên ứng đầu khó chịu.	Châm tả, lưu châm ít hoặc châm xuất huyết.
HÀN LÝ (thuộc âm)	Mặt xanh nhợt, môi trắng nhợt, hay nằm co, rêu lưỡi trắng hay không có rêu.	Tiếng nói nhỏ yếu.	Không khát, chân tay và người lạnh dài nhiều, trong ỉa lỏng.	Mạch tri hay trầm hoãn, ưa chườm nóng, da thịt sờ mát lạnh.	Cứu; châm sâu, lưu kim lâu. Cứu từ 15 phút trở lên.
NHIỆT BIỂU (thuộc dương)	Mặt đỏ, môi khô, lưỡi vàng đen, khô, buồn bực, không yên.	Tiếng nói to nặng nề thì hay nói nhảm nói mê	Sốt, khát, đại tiểu bí đái, tiểu tiện vàng đỏ.	Mạch hồng, sắc hữu lực, thích mát, da thịt sờ nóng.	Châm mông, châm tả, không lưu châm hay lưu ít hoặc châm cho xuất huyết
KHÔNG HƯ THỰC, HÀN NHIỆT RÕ RÀNG	Thần sắc bình thường	Tiếng nói hơi thở bình thường	Bình thường hoặc hơi đau	Mạch bình thường hoặc hơi phù	Bình bổ thông kinh

Ghi chú: Biểu là phần ở ngoài da thịt kinh mạch, thực là nhân bệnh ngoại cảm nên triệu chứng là bệnh mới phải có sốt rét, ghê rét, sợ gió. Biểu theo mạch phù là thực theo mạch hư là hư. Biểu thuộc dương châm nông, tả để giải cảm châm kích thích không lưu kim.

III. BIỂU CÁC DU, MÔ, KHÍCH LẠC HUYỆT CỦA 12 KINH

Kinh	DU	MÔ	KHÍCH	LẠC
PHẾ	Phế du	Trung phủ	Không tối	Liệt khuyết
TÂM BÀO	Quyết âm du	Đản trung	Khích môn	Nội quan
TÂM	Tâm du	Cự khuyết	Âm khích	Thông lý
TY	Tỳ du	Chương môn	Địa cơ	Công tôn
CAN	Can du	Kỳ môn	Trung đô	Lãi câu
THẬN	Thận du	Kinh môn	Thủy tuyên	Đại chung
ĐẠI TRƯỞNG	Đại trường du	Thiên xu	Ôn lưu	Thiên lịch
TAM TIÊU	Tam tiêu du	Thạch môn	Hội tống	Ngoại quan
TIỂU TRƯỞNG	Tiểu trường du	Quan nguyên	Dưỡng lão	Chi chính
VỊ	Vị du	Trung quản	Lương khâu	Phong long
ĐỒM	Đờm du	Nhật nguyệt	Ngoại hầu	Quang minh
BÀNG QUANG	Bàng quang du	Trung cực	Kinh môn	Phi dương
ĐỐC				Trường cường
NHÂM				Cửu vĩ
DƯƠNG DUY			Dương giao	
ÂM DUY			Trúc tân	
DƯƠNG KIỂU			Phụ dương	
ÂM KIỂU			Giảo tín	

IV. BIỂU BÁT HỘI HUYỆT

BÁT HỘI	PHỦ HỘI	TANG HỘI	CÂN HỘI	TÙY HỘI	HUYỆT HỘI	CỐT HỘI	MẠCH HỘI	KHI HỘI
Tên huyết	Trung quán	Chương môn	Dương lung tuyến	Tuyệt cốt	Cách du	Đại chữ	Thái tuyên	Đàn trung

Một huyết hội chữa được bệnh toàn thân như ho hen, khí nghịch thì châm, cứu Đan trung, bệnh ở huyết thì dùng Cách du.

V. BIỂU HUYỆT NGŨ DU

1. Của 6 kinh âm

Kinh	TINH	HUYỄNH	DU NGUYÊN	KINH	HỢP
Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
PHẾ	Thiếu thương	Ngũ tể	Thái uyên	Kinh cử	Xích trạch
TÂM BẢO	Trung xung	Lao cung	Đại lang	Giản sử	Khúc trạch
TÂM	Thiếu xung	Thiếu phủ	Thần môn	Linh đạo	Thiếu hải
TÌ	Ẩn bạch	Đại đô	Thái bạch	Thương khâu	Âm lang tuyến
CAN	Đại dôn	Hành gian	Thái xung	Trung phong	Khúc tuyến
THẬN	Dũng tuyến	Nhiên cốt	Thái khê	Phục lưu	Âm cốt

Sáu (6) kinh âm không có nguyên chỉ có huyết du thay vào huyết nguyên nên gọi chung là huyết nguyên của 12 kinh.

2. Cửu 6 kinh dương

Kinh	TỈNH	HUỲNH	DU	NGUYÊN	KINH	HỢP
Ngũ hành	Kim	Thủy	Mộc		Hỏa	Thổ
ĐẠI TRƯỞNG	Thương dương	Nhi gian	Tam gian	Hợp cốc	Dương khê	Khúc trí
TAM TIÊU	Quan xung	Dịch môn	Trung chủ	Dương trí	Chi câu	Thiên tỉnh
TIỂU TRƯỞNG	Thiếu trạch	Tiên cốc	Hậu khê	Uyển cốt	Dương cốc	Tiểu hải
VỊ	Lệ đoài	Nội đình	Hãm cốc	Xung dương	Giải khê	Túc tam lý
ĐỒM	Túc thiếu âm	Hiệp khê	Túc lâm khấp	Khẩu khư	Dương phụ	Dương lăng tuyền
BĂNG QUANG	Chi âm	Thông cốc	Thúc cốt	Kinh cốt	Côn lân	Uy trung

Huyệt ngũ du là huyệt ở trên hai khuỷu tay, gõ chân trở xuống bàn chân và bàn tay.

Mỗi âm kinh có 5 huyệt, mỗi dương kinh có 6 huyệt. Các huyệt ấy được gọi: Tỉnh, Huỳnh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp. Âm kinh không có nguyên nên lấy du thay nguyên huyệt.

Tổng cộng có 66 huyệt ngũ du mỗi huyệt đều thuộc ngũ hành nên ta theo quy luật tương sinh, tương khắc mà dùng.

VI. BIỂU BÁT MẠCH GIAO HỘI HUYỆT

KINH MẠCH	Tý	Tâm bào	Tiểu tràng	Bàng quang	Đờm	Tam tiêu	Phế	Thận
HUYỆT VỊ	Công tôn cha	Nội quan mẹ	Hậu khê chồng	Thân mạch vợ	Lâm khấp nam	Ngoại quan nữ	Luyệt khuyết chủ	Chiếu hải khách
KINH MẠCH TƯƠNG THÔNG	Xung mạch	Âm duy mạch	Đốc mạch	Dương kiêu	Đôi mạch	Dương duy	Nhâm mạch	Âm kiêu

Bát mạch giao hội là nói 1 kinh mạch với 8 mạch kỳ kinh giao hội như huyết Công tôn thông với Xung mạch và huyết Nội quan thông với Âm duy mạch, 2 huyết hợp dùng để chữa bệnh ở ngực, ở tâm và ở vị, (tham khảo mục trọng điểm chủ trị của 12 kinh chính và Nhâm, Đốc mạch ở phần 1).

VII. BIỂU 12 KINH KHÍ HUYẾT NHIỀU ÍT, PHÂN LOẠI ĐỂ LÀM CĂN CỨ KHI TRÊN LÂM SÀNG TẢ KINH NHIỀU, BỎ KINH ÍT

	BIỂU, KINH DƯƠNG	KHÍ	HUYẾT	LÝ, KINH ÂM	KHÍ	HUYẾT
DƯƠNG	Dương minh Kinh Đại tràng (Thủ)	nhiều	nhiều	Thái Âm Kinh Thái âm phế (Thủ)	nhiều	ít
MINH	Kinh Dương minh vị (Túc)			Kinh Thái âm tỷ (Túc)	nhiều	ít
THÁI	Kinh Thái dương tiểu tràng (Thủ)	ít		Kinh Thiếu âm tâm (Thủ)		
DƯƠNG	Kinh Thái dương bàng quang (Túc)			Kinh Thiếu âm thận (Túc)		
THIẾU	Kinh Thiếu dương Tam Tiêu (Thủ)	nhiều	ít	Kinh Quyết âm tâm bào (Thủ)	ít	nhiều
DƯƠNG	Kinh Thiếu dương đờm (Túc)			Kinh Quyết âm can (Túc)		

3 kinh dương (6 phủ) từ tay chạy lên đầu.

3 kinh âm (6 tạng) chạy từ ngực bụng, xuống chân.

Xem biểu trên 12 kinh khí huyết nhiều ít khác nhau có thể chia làm 3 nhóm:

1. Thái dương, Quyết âm, tay và chân túc là 4 kinh Tiểu trường, Bàng quang, Tâm bào, Can đều nhiều huyết, ít khí.

2. Gồm có Thiếu dương, Thái dương, Thiếu âm, tay và chân túc là kinh: Tam tiêu, Đờm phế, Tỷ, Tâm, Thận, đều nhiều khí, ít huyết.

3. Dương minh, Đại trường, Vị, tay và chân đều nhiều khí, nhiều huyết.

Cách so sánh khí huyết hoặc nhiều hoặc ít thì Dương là khí, Âm là huyết cũng là quan niệm của nội kinh. Âm dương phải cân bằng. Sở dĩ xét 12 kinh biểu lý kết hợp lại vừa thành đôi một đối nhau. Dương nhiều thì âm ít, ngược lại âm nhiều thì dương ít, ví dụ như:

- Bàng quang với Thận là quan hệ biểu, lý.
- Tiểu trường với tâm là quan hệ biểu, lý.
- Biểu dương kinh nhiều huyết, ít khí.
- Lý âm kinh nhiều khí ít huyết... các kinh khác cũng suy ra như thế. Kinh nghiệm thực hành khi thấy cảm giác mạnh yếu theo thứ tự như sau:

- Kinh nhiều huyết, ít khí.
- Kinh nhiều khí, ít huyết.

Cảm giác mạnh yếu chỉ thật đúng khi lấy đúng huyết, châm sâu nông đúng mức, ở đây lại cảm thấy cách định huyết chính xác có một ý nghĩa hết sức quan trọng, thông thường các huyết ở khuỷu chân khuỷu tay trở ra có cảm giác rõ hơn các huyết khác.

VIII. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DÙNG HUYỆT THEO KINH ĐIỂN

1. Nguyên huyết và Lạc huyết

Nguyên và Lạc ở hai kinh có quan hệ biểu lý với nhau. Khi một kinh phát bệnh, châm hoặc cứu huyết Nguyên của kinh đó và huyết Lạc của kinh đó có quan hệ biểu lý với nó.

Ví dụ: Kinh Đại tràng phát bệnh làm đau răng chửa mũi đau họng vai thì dùng huyết Hợp cốc làm chủ (Nguyên

huyết của Đại tràng) đồng thời lấy Liệt huyết (Lạc huyết) thuộc kinh Phế làm chính.

Các kinh khác cũng suy ra như thế.

2. Du huyết và Mộ huyết

Du huyết ở sau lưng (bối du) dùng chữa âm khí hư kém phong hàn từ bên ngoài xâm lấn vào.

Mộ huyết dùng chữa bệnh của ngũ tạng lục phủ do nguyên khí hư kém.

Thường dùng phối hợp như sau:

Vị có bệnh, dùng Mộ là Trung quản phối hợp với Du là Vị du.

3. Ngũ du huyết: Có hai cách thường được nhắc đến.

- Vận dụng chủ chứng của ngũ du huyết để chữa bệnh:

Tĩnh chủ mủ ác (tâm hạ) đầy; Huỳnh chủ mình nóng, Du chủ mình nặng, khớp đau; Kinh chủ ho, sốt; Hợp chủ nghịch khí mà đi ỉa lỏng.

Ví dụ: Tim hồi hộp đồng thời thấy mình nặng, khớp đau thì lấy Du huyết của Tâm kinh mà chữa.

Tỳ vị bất hòa lại khí nghịch đi ỉa lỏng thì lấy hợp huyết của Tỳ kinh là Âm lăng tuyền; hoặc hợp của Vị kinh là Túc tam lý mà chữa.

Các kinh khác cũng suy ra như thế.

- Vận dụng nguyên tắc "con hư bổ mẹ, mẹ thực tả con":

Có thể dùng huyết con, huyết mẹ (con và mẹ ở đây theo quy luật ngũ hành tương sinh) trên cùng một kinh hoặc trên hai kinh, kinh mẹ và kinh con, ví dụ: Phế (thuộc hành kim) thực, cần tả con nó là Thận (thuộc hành thủy) thì có thể dùng: Xích trạch (Hợp của Phế và ứng với hành thủy) là huyết con trên bản kinh hoặc: Âm cốc: (Hợp của Thận và ứng với hành thủy) là huyết con trên kinh con.

Phế hư, cần bổ mẹ nó là Tỳ (thuộc hành thổ) thì có thể dùng: Thái uyên; (Du của Phế, ứng với hành Thổ) là huyết mẹ trên bản kinh, hoặc: Thái bạch; (Du của Tỳ, ứng với hành thổ) là huyết mẹ trên kinh mẹ... Các kinh khác cũng đều suy như thế.

IX. THEO BỆNH HOÃN CẤP MÀ CHỮA GỐC (BẢN) HAY CHỮA NGỌN (TIÊU) TRƯỚC

Một người có thể có mấy bệnh, một bệnh có thể có mấy chứng; bệnh phát trước thuộc bản, bệnh phát sau thuộc tiêu hoặc chính khí là bản, tà khí là tiêu. Khi chữa bệnh nên căn cứ vào tiêu bản, nặng, nhẹ, hoãn cấp để phân ra chứng nào nên chữa trước, chữa sau.

Bệnh cấp thì chữa tiêu trước, bệnh hoãn thì chữa bản trước hoặc chữa cả tiêu lẫn cả bản.

Nội kinh đã dạy: "Chữa bệnh phải tìm chữa bản rồi mới chữa tiêu là chính" nhưng cũng còn phải phân biệt hoãn cấp như trên là rất quan trọng không thể bỏ qua được.

Ngoài ra còn có kinh nghiệm lâm sàng như sau:

Bệnh nhân thấp khớp, nhiều khớp bị sưng đau nhưng khớp gối đau ít hoặc đang đau nhiều nhất, không đi lại được, sinh hoạt khó khăn thì nên tập trung chữa bệnh thấp ở chân trước cho bệnh nhân rồi sẽ lần lượt giải quyết đến tận gốc bệnh thấp khớp.

Bệnh nhân vừa đau đầu chóng mặt lại vừa đau bụng, đau lưng, chứng đau đầu cấp hơn vì làm cho không ngồi dậy được phải nằm luôn; cần chữa đau đầu trước lưng và bụng chỉ kết hợp thôi, hết đau đầu chóng mặt thì người tỉnh táo được, lúc đó sẽ lần lượt chữa các chứng khác.

X. KINH NGHIỆM DÙNG HUYỆT THIÊN ƯNG

Huyệt Thiên ứng là điểm đau nhất của vùng đau trên bệnh nhân, nó có thể ở trên đường kinh huyệt hay ở ngoài kinh huyệt.

Căn cứ vào nội kinh nói "lấy chỗ đau làm huyệt". Nó nói lên một trạng thái không bình thường, một cảm giác khó chịu trong cơ thể, trạng thái này, cảm giác này có thể do một rối loạn cơ năng hoặc một tổn thương thực thể cấp hay mãn. Huyệt Thiên ứng càng nhạy cảm thì thì trạng thái không bình thường do nó phản ánh càng cấp và càng nặng bấy nhiêu.

Trong quá trình diễn biến của bệnh, khi bệnh nhẹ đi, nắn vào huyệt Thiên ứng cũng ít nhạy cảm và khi lành bệnh, huyệt này cũng không còn nhạy cảm nữa.

Vì vậy có thể nói huyệt Thiên ứng là nơi mà bệnh tật hoặc trạng thái không bình thường tập trung thể hiện ra ngoài và cũng đồng thời là "mục tiêu" của bệnh, người thầy thuốc có thể tấn công vào bệnh tật hoặc trạng thái không bình thường để điều chỉnh lại.

Dùng Thiên ứng huyệt còn để chẩn đoán bệnh:

Ví dụ: Ấn ngón tay vào điểm Thiên ứng bệnh nhân thấy dễ chịu tức là chứng hư các phương huyệt đều phải bổ. Nếu ấn vào điểm thiên ứng mà bệnh nhân thấy đau nhói hơn lên tức là thuộc thực các phương huyệt đều phải tả (châm hoặc cứu đều tả cả) sờ trên huyệt nóng thì châm, lạnh thì cứu (xem thiết biểu chẩn đoán khái quát).

Khi chữa bệnh, châm cứu vào huyệt này trước, dẫn khí cho khắp nơi có bệnh rồi mới lần châm cứu đến các huyệt khác trong phương để các huyệt này tập trung tác dụng theo

hướng thiên ứng huyết đã chỉ điểm là "mục tiêu" để chữa bệnh được nhanh đó là cách chữa bệnh gồm cả tiêu lẫn bản.

Huyết Thiên ứng không nhất thiết chỉ phản ánh tình trạng của khu vực kinh lạc tuần hoàn qua mà còn chỉ điểm cho trạng thái toàn thân, cho nên đừng nhầm lẫn dùng huyết Thiên ứng với dùng huyết cục bộ hay lân cận mà bỏ Thiên ứng.

Nhưng phải biết tìm huyết Thiên ứng: Phải chọn điểm trung tâm của vùng nhạy cảm, tức là điểm khi sờ vào bệnh nhân đau nhất và có cảm giác khác thường nhất.

Châm đúng vào đây khi rút kim ra, bệnh nhân sẽ dễ chịu ngay. Nếu có hai điểm tương đương về cường độ đau và nhức khó chịu, cả 2 được coi là Thiên ứng huyết và châm cứu cả 2.

Chú ý: Phải chọn đúng được vùng trung tâm nhạy cảm mới đúng là Thiên ứng huyết.

XI. KINH NGHIỆM DÙNG HUYỆT DU, MỘ

Khi bệnh còn ở biểu, dùng kinh huyết (nằm trên 12 kinh chính) lúc bệnh đã vào phủ, tạng thì dùng huyết Bối du (ở lưng) điều trị phần dương, gặp bệnh đã lâu, vào đến phần âm, dùng Mộ huyết để điều trị phần âm, đồng thời dẫn từ âm ra dương và điều hòa âm dương. Đó là nguyên tắc.

Khi dùng Du và Mộ huyết phối hợp, chúng ta chỉ châm hoặc chỉ là Bối du hoặc Mộ huyết rồi dùng thủ thuật đưa cảm giác từ Du đến Mộ hoặc từ Mộ đến Du.

Như đau dạ dày lâu mỗi khi lên cơn, phía "Vị du" đau sụn lưng, chỉ châm một huyết Trung quản cho đắc khí, đưa cảm giác vào dạ dày ra cả sau lưng thì giải quyết đồng thời cả đau bụng và đau lưng hoặc bệnh nhân đang nằm sấp, cườm và "Vị du" hướng cho cảm giác chạy vào dạ dày để

vùng bụng thì đau lưng và đau bụng đồng thời sẽ đỡ hẳn. Viêm gan làm đau tức ở hạ sườn phải có thống điểm đến cả "Can du" châm huyết Can du đặc khí, hướng cảm giác chạy vào vùng gan cũng làm cho hết đau tức ở hạ sườn phải.

XII. KINH NGHIỆM DÙNG PHÉP "BỔ MẸ TẢ CON".

Bổ "mẫu tả tử" là nguyên tắc quan trọng nhưng không phải bất chấp bất cứ chứng hư chứng thực nào cũng một mực như thế.

Cần phải đánh giá đúng mức hư, thực:

Nếu Phế kim hư vừa, thì chỉ cần bổ huyết Thái nguyên (vừa là thổ huyết mẹ của bản kinh vừa, là Du huyết thay cho Nguyên huyết là vừa đủ với mức hư thì thôi).

Nếu hư nhiều mới phải bổ đến Thái bạch ở Tỳ kinh (thổ kinh thổ huyết, huyết mẹ ở kinh mẹ).

Nếu mức thực vừa, chỉ cần tả Xích trạch (huyết con trên bản kinh). Khi nào thực nhiều mới phải tả đến Âm cốc (huyết con trên kinh con).

Bổ tả cũng cần hợp lý thì bệnh mới chóng khỏi, sức khỏe bệnh nhân mới chóng phục hồi.

XIII. DÙNG PHÉP BỔ ĐỂ PHÒNG VÀ CHỮA BỆNH

Bổ là một phép bồi dưỡng nhằm vào âm dương, khí huyết, lục phủ ngũ tạng có chỗ nào hư kém để bồi bổ, điều chỉnh cho không còn sai lệch để người ta được khỏe mạnh.

Trong khi chữa bệnh theo lý, pháp, phương huyết cũng đã có bổ tạng kém để nâng lên, tả tạng thừa để làm dịu xuống cho âm dương được thăng bằng kinh lạc được thông suốt mà khỏi bệnh. Phần biện chứng điều bổ này muốn nói về nguyên tắc chung vận dụng vào mọi trường hợp.

Do tiên thiên tiếp thu của bố mẹ không được tốt nên có người tuy chưa mắc bệnh mà âm, dương, khí huyết ở trong căn bản suy nhược, do đó rất dễ mắc bệnh này tật nọ; loại này cần đến phép bổ để phòng bệnh.

Do bệnh tà gây ra nhiều sai lệch ở trong người, làm rối loạn âm dương khí huyết, lục phủ ngũ tạng nên khi trị bệnh hoặc khí thể bệnh đã lui, còn rơi rớt lại vài ba phần cũng cần phải dùng phép bổ để giúp cho chính khí chống phục hồi và thanh toán nốt dư chứng của bệnh.

Khi bệnh đã khỏi, cũng cần bổ để củng cố hiệu quả điều trị, tăng cường sức đề kháng của cơ thể (chính khí) để ngăn ngừa tái phát.

Bổ bằng châm cứu tốt như bổ bằng thuốc, cần dùng đúng lúc và đúng cách. Đó là một trong những tâm đắc của chúng tôi khi kinh qua chữa bệnh phòng bệnh bằng thuốc Bắc, thuốc Nam và châm cứu.

1. Bổ khí hư

Triệu chứng: Người xanh yếu, ít nói, nói nhỏ, hơi thở nhẹ, lưỡi hoạt động, có lúc tự đổ mồ hôi, mạch hư khi châm vào người, kim lỏng lẻo, châm đắc khí hoặc chỉ đắc khí ít, hoặc bệnh nhân đã bị một số bệnh như lời dom sa dạ con...

Phương huyết:

① Đại chùy	③ Khí hải
② Dẫn trung	④ Túc tam lý

Giải thích ý nghĩa: Dẫn trung là huyết khí hội ở đây. Khí hải cũng là chỗ chứa khí.

Bổ hai huyết này thì khí được kiện vượng.

Bổ Túc tam lý cho cường tráng tỳ vị (trung khí) để tăng cường nguồn tiếp tế dinh dưỡng.

Bổ Đại chùy để bồi bổ chính khí, tăng cường sức chống bệnh của cơ thể.

2. Bổ huyết hư

Triệu chứng: Da vàng nhợt, môi, móng tay xanh hay trắng nhợt, chóng mặt, hoa mắt, ù tai, tim hồ hởi. Nếu là phụ nữ thì thêm kinh nguyệt không đều, kinh ít, màu nhạt không tươi.

Phương huyết:

❶ Cách du

❷ Tâm du

❸ Can du

❹ Tỳ du

❺ Huyết hải

Giải thích ý nghĩa: Cách du, Huyết hải là nơi huyết tụ hội, bổ hai huyết này huyết càng tốt; bổ Tỳ du để tăng cường cơ năng hấp thu và vận chuyển thức ăn uống để sinh huyết (tỳ thống huyết).

Tâm chủ huyết; bổ Tâm du để làm cho máu tuần hoàn được lưu thông.

Cang tàng huyết; bổ Can du, để cang tàng huyết lại.

Bổ mấy huyết này sẽ bổ huyết rất tốt.

3. Bổ âm hư:

Triệu chứng: Người gầy, sắc khô sạm, miệng khô, cổ ráo, da khô ráp, ù tai, sẩm tối mặt, hồi hởi, mất ngủ, đổ mồ hôi trộm, di tinh, hay sốt âm về chiều, tối, nữ thì kinh ít; ho khan hoặc ra máu.

Phương huyết:

❶ Trung cực

❷ Tâm âm giao

❸ Phục lưu

❹ Thận du

❺ Nhiên cốt

Tất cả điều châm bổ không cứu.

Gia giảm: Nếu có sốt âm, thêm: Đào đạo.

Giải thích ý nghĩa: Trung cực, Tam âm giao là huyết hội của Tam âm và Nhân mạch mà Tam âm dùng để bổ âm rất đặc lực còn thêm Nhiên cốt, Thận du, Phục lưu để tráng thủy tư âm, giáng hỏa.

Dùng Đào đạo để cắt cơn sốt không cho làm hại chân âm.

4. Bổ dương hư

Triệu chứng: Từ lưng, bụng dưới trở xuống tê lạnh hay đau mỏi, chân mềm yếu, da xanh, người mát, chân tay lạnh, thường ỉa lỏng, hay đái nhiều.

Phương huyết:

- ① Mệnh môn
- ② Quan nguyên
- ③ Dũng tuyền
- ④ Chí dương

Châm bổ rồi cứu

Giải thích ý nghĩa: Bổ và cứu Mệnh môn để bổ tiên thiên chân hỏa và tráng dương, Chí dương, Quan nguyên là gốc của chân dương. Hai huyết này là chủ huyết bổ dương. Dũng tuyền cứu để ôn thận tráng dương.

Chú ý: Trường hợp khí hư nhiều thì ngoài phương huyết chữa khí hư nên gia thêm 1/2 huyết bổ dương và dương là gốc của khí, bổ dương thì sinh khí càng mạnh.

Trường hợp huyết hư nhiều thì ngoài phương huyết chữa huyết hư nên thêm 1,2 huyết bổ âm; âm là gốc của huyết, bổ âm thì sinh huyết càng tốt.

Tóm lại, phép bổ có hai tác dụng: Ngoài sự bổ âm dương khí huyết còn có khả năng tiêu trừ một số dư chứng cơ... đi rất lại.

Sách đã dạy: "Bổ chính thì tà không còn chỗ ở được nữa".

Cũng cần chú ý lúc đầu thể bệnh đang mạnh mà bổ nhằm vào chẳng khác nào tiếp tế thêm cho tà khí làm cho bệnh nặng thêm, hoặc chậm rút. Nhưng khi bệnh đã đỡ nhiều, cần phải bổ chính khí cho mạnh để thanh toán nốt. Số ít bệnh còn lại mà không tái phát được.

XIV. PHÒNG BỆNH TRÚNG PHONG

Người già yếu, khí huyết hư, có thể thấy những hiện tượng như:

Bất thần sẩm tối mặt, hoa mắt, chân tay rã rời, ngón tay tê dại hoặc da thịt máy động, co giật, nhiều đờm, hay quên, có lúc lưỡi tê khó nói. Đó là tiền triệu của trúng phong có thể xảy ra.

Muốn đề phòng, nên cứu 7 huyết cổ truyền.

- | | |
|-------------|---------------|
| ① Bách hội | ⑤ Phong thị |
| ② Phong trì | ⑥ Túc tam lý |
| ③ Kiên tỉnh | ⑦ Huyền chung |
| ④ Khúc trì | |

Nhằm thông kinh lạc, giáng nghịch, trừ phong.

Có một số người Việt Nam không thích ứng với cứu; vì vậy khi cần cứu phải cứu ít huyết, ngắn thời gian, theo dõi phản ứng, nếu không chịu được thì thôi, 7 huyết chia làm hai lần cứu. Mỗi lần dùng một huyết ở đầu ôn cứu cách gùng và châm một huyết ở chi trên, 1 huyết ở chi dưới. Nếu vẫn không chịu thì châm bình bổ bình tả hoặc chỉ cứu:

Huyền chung.

Túc tam lý.

Hoặc khi các triệu chứng nói trên vừa xuất hiện thì chữa ngay các triệu chứng ấy. Đó cũng là một cách phòng bằng phương pháp trị ngay khi vừa xuất hiện mới tốt, nếu để chậm đến khi bị trúng phong thành bệnh liệt nửa người thì khó chữa được.

XV. CÁCH PHÒNG BỆNH KHÔNG ĐẶC HIỆU

1. Đối tượng

Những người đang ở một địa phương chớm phát bệnh truyền nhiễm.

- Những người đi vào rừng núi (sơn lam chuồng khí).
- Những người hay bị cảm hoặc đang chữa bệnh, gặp lúc thay đổi thời tiết, đề phòng bệnh thêm biến chứng kéo dài.

2. Lý

Bệnh tật vào được thân thể là chính khí người ấy bị kém.

Đại bổ chính khí, khu trừ tật bệnh.

3. Phương huyết

- | | |
|---------------|--------------|
| ① Đại chùy | (bổ) |
| ② Ngoại quan | (bổ hoặc tả) |
| ③ Đản trung | (bổ) |
| ④ Túc tam lý | (bổ) |
| ⑤ Quan nguyên | (bổ) |

4. Gia giảm: Ở phụ nữ, có thể thay Quan nguyên bằng Khí hải cho tiện.

5. Giải thích ý nghĩa

Bổ đại chùy cho vệ khí mạnh để phòng chống tà khí không nhập vào cơ thể được. Bổ Ngoại quan để có biểu, ngăn chặn

bệnh theo đường biểu vào, có trường hợp tả Ngoại quan để sơ tiết tà khí đã xâm nhập.

Dẫn trung bổ khí ở trên làm mạnh tim, phổi, chống cảm nhiễm đường hô hấp, đồng thời bổ Túc tam lý cho mạnh tỳ vị, ăn ngon ngủ tốt để làm nguồn tiếp tế cho sức mạnh cơ thể và cũng không cho bệnh nhiễm vào theo đường tiêu hóa.

Bổ thêm Quan nguyên để cường tráng nguyên khí nâng cao sức khỏe toàn thân, phòng bệnh trên nhiều mặt.

6. Chú ý

Mỗi khi cần phòng chống bệnh nhiễm vào đường nào thì chú trọng về mặt ấy hơn.

XVI. KINH NGHIỆM BẮM HOẶC NẮN XOA XÁT VÀO HUYỆT THAY CHÂM CỨU (HAY LÀ PHƯƠNG PHÁP ĐƠN GIẢN TỰ MÌNH LÀM LẤY)

Dùng châm cứu để phòng và chữa bệnh căn bản là phát huy tác dụng của kinh huyết; về sau, các nhà thừa kế suy diễn trên kinh huyết ra nhiều hình thức như ấn ma thôi nã (bấm, ấn, xoa, xát, vận, vuốt...) để áp dụng cho thích hợp với nhiều hoàn cảnh thời gian và thân thể con người.

Khi bệnh đã phát, dùng châm cứu nhanh hơn, còn phòng bệnh thường xuyên theo các cách bấm, ấn, xoa, xát vào huyết tự mình làm lấy, chọn thời gian thích hợp, làm ít lợi ít, làm nhiều lợi nhiều, nhằm hạn chế tật bệnh, tăng cường sức khỏe.

Người vô bệnh làm được thường xuyên, sẽ được khỏe người và nâng cao tuổi thọ; bệnh nhân đang nằm ở bệnh viện hay viện điều dưỡng, có nhiều thời gian, tranh thủ làm càng tốt.

Cách bấm nắn hoặc xoa xát vào huyết còn dùng để chữa bệnh, nhẹ nhàng và thoải mái, kết hợp với châm cứu hoặc dùng thuốc Đông y hay Tây y song song tiến hành hay trong

khi nghỉ liệu trình hoặc những buổi không phải đến với thầy thuốc. Sau khi đã nghỉ điều trị ở viện hoặc sau khi cơn cấp tính của bệnh đã qua, dùng cách bấm, nắn, xoa sát vào huyết để củng cố kết quả điều trị hoặc ngăn ngừa bệnh tái phát, là về mình biết làm cho khí huyết lưu thông tăng cường sức đề kháng.

1. Nguyên tắc thao tác chung

Bấm huyết: Cần luyện tập ngón tay cho mạnh và chính xác chủ yếu là ngón cái ngón trỏ là chính, các ngón khác là phụ. Khi có bệnh cấp thì lấy móng tay bấm vào huyết Bách hội, Nhân trung, Hợp cốc, Ấn đường để chữa bệnh ngất. Phòng bệnh dùng phép bổ, chữa bệnh dùng phép tả.

Bổ: Lấy đầu ngón tay bấm vào huyết vừa phải cho có cảm giác tê buồn dễ chịu trong vòng 5-7 phút.

Tả: Bấm vào huyết với mức độ tê tức mạnh hơn trong 3-6 phút.

Xoa sát: Trước khi xoa, sát hai bàn tay cho nóng.

Bổ: Mức độ trung bình, dễ chịu và xoa sát từ trái sang phải của vùng huyết.

Tả: Mức độ mạnh hơn và xoa sát từ phải sang trái của cùng huyết.

2. Tư thế

Nói chung, nên chọn tư thế sao cho thoải mái để bấm nắn, xoa sát huyết cho thuận tiện dễ dàng.

Tùy động tác và thời gian, có thể nằm ngòai tại giường hay đi đứng nơi thoáng mát.

Khi làm, dù lâu hay chóng, kinh nghiệm cho thấy, tập trung tư tưởng thì động tác chính xác hơn, hiệu quả đạt được nhiều và chóng hơn.

3. Phòng bệnh thấp nhiệt xâm nhập vào toàn thân

Nước Việt Nam ở vùng nhiệt đới, có nhiều sông, ngòi, hồ ao lại thêm rừng rậm núi cao, mưa nắng bất kỳ, khi kéo dài lúc đột ngột, có mùa nóng mà còn lạnh, có mùa rét mà còn nóng làm cho thấp và nhiệt dễ xâm nhập vào người gây thành bệnh.

Cách thao tác: Bấm các huyệt:

- ❶ Ngoại quan (kinh Tam tiêu)
- ❷ Ngự tế (kinh Phế)
- ❸ Trung chủ (kinh Tam tiêu)
- ❹ Lao cung (Tâm bào)
- ❺ Thiếu phủ (kinh Tâm)
- ❻ Âm lăng tuyền (mạch Nhâm)

Thường xuyên, nên bấm các huyệt theo công thức phòng bệnh không đặc hiệu.

Về mùa mưa hay những khi dai dăm nắng sương, nên dùng xen kẽ một lần bấm huyệt theo cách phòng bệnh thấp nhiệt. Những lúc nào thấy người khó chịu như bứt rứt nặng nề không ra mồ hôi đái vàng xén (triệu chứng bị nhiễm thấp nhiệt) nên bấm ngay các huyệt phòng thấp nhiệt đồng thời xoa sát mạnh sau lưng cho thấy râm rấp mồ hôi sẽ thấy dễ chịu ngay.

4. Phòng bệnh lao thương suy nhược

Cách thao tác: Ngồi ngay thẳng trên giường, hai bàn tay nắm lại, cánh tay (cả bả vai) đưa ra trước rồi sau 24 lần, cho xương bả vai xoay xác vào huyệt Cao hoang, huyệt này đặc hiệu phòng và chữa các chứng lao thương suy nhược.

Khi làm động tác này, đồng thời cũng vận động các huyệt vùng lưng, ngực làm mạnh tâm, phế, cường tráng thân thể.

5. Phòng bệnh đau đầu và mất ngủ

Cách thao tác: Bấm huyết Bách hội 5-10 phút rồi úp bàn tay giữa đỉnh đầu xoa sát vòng quanh các huyết Tứ thần thông (4 huyết cạnh Bách hội mỗi bên 1 tác) 36 lần.

Động tác này có tác dụng sơ thông kinh lạc (phân dương của cơ thể hội ở đầu) nhẹ nhõm đầu não và làm cho tinh thần yên tĩnh và minh mẫn.

6. Phòng bệnh đau đầu, nhức trán, nhức mắt, hoa mắt, đau hàm mặt

Cách thao tác: Lấy 2 bàn tay úp vào giữa trán, 2 ngón út bấm vào huyết Thần đình (trên chân tóc, giữa mũi lên 5 phân, tức 1/2 thốn) vuốt ra Hàm yển, Đầu duy, Toàn trúc, Ty trúc không đến Thái dương rồi day, bấm huyết Thái dương vuốt xuống Giáp xa, Đại nghinh 24 lần.

7. Phòng bệnh đau đầu, cứng cổ (trẻ em mềm cổ), chóng mặt, trí nhớ kém

Cách thao tác: Lấy 2 ngón tay trỏ bấm vào huyết Phong phủ vuốt chép và Thiên trụ, Phong trì đến Ất phong làm càng nhiều càng tốt.

8. Phòng bệnh đau nóng chân lạnh, tê buốt, mất ngủ

Cách thao tác: Ngồi xếp bằng, bấm 2 huyết Dũng tuyến 5 phút rồi xoa sát gan bàn chân 36 lần hoặc lấy điều ngải hay bó hương hơ nóng hai huyết này để dẫn hỏa xuống cho ấm chân, hết tê buốt, không nóng đều và dễ ngủ.

9. Phòng bệnh sổ mũi, tắc mũi, viêm mũi

Cách thao tác: Bấm các huyết:

- ① Thượng tinh
- ② Thượng nghênh hương

Từ 5 phút đến 10 phút, xong bẻ cánh mũi sang trái, sang phải.

Mùa rét hay khi trở trời, những người có bệnh về mũi nên năng làm động tác này.

10. Phòng bệnh chi trên đau nhức, tê mỏi và bệnh ở phần trên cơ thể

Cách thao tác:

a. *Vận cổ tay:* Lấy bàn tay phải nắm vào cổ tay trái vận đi vận lại 24 lần và lấy tay trái làm cho tay phải 24 lần (vận đi vận lại là 1 lần).

b. *Vận khuỷu tay:* Lấy bàn tay phải đặt vào giữa khuỷu tay trái vận ra vận vào, các đầu ngón tay thích vào các huyệt Thiên tỉnh, Tiểu hải.

Cổ tay và khuỷu tay là nơi tập trung nhiều huyết quan trọng (thuộc ngũ du huyết) của chi trên.

Xoa sát vào đây là tác động đến số huyết này để đạt đến mục đích làm cho chi trên hết đau nhức tê mỏi và ngừa bệnh cho phần trên của cơ thể.

11. Phòng bệnh ở phần dưới và chi dưới cơ thể

Cách thao tác:

a. *Vận cổ chân:* Ngồi ngay trên ghế, để chân phải khoảng 90° , chân trái gấp lại 90° để trên gối phải, dùng bàn tay phải vận đi vận lại 24 lần cổ chân trái, sau đó đổi tay trái vận lại cổ chân phải cũng 24 lần.

b. *Vận kheo gối:* Chống gối đặt trên giường, ghế, gối soài ra 120° (ngón cái vận vào Ủy trung, ngón giữa vận vào Ủy dương) người béo chân to thì dùng cả hai bàn tay để giáp nhau mà vận càng tốt, dùng tay phải vận kheo gối trái, dùng tay trái vận kheo gối phải 24 lần. Cổ chân và kheo gối là nơi

tập trung nhiều huyết quan trọng của chi dưới, tác động vào đây, ảnh hưởng tốt đến chi dưới và phần dưới của cơ thể.

12. Phòng bệnh đau mỏi lưng, yếu người

Cách thao tác: Kết hợp bấm các huyết:

① Mệnh môn

② Thận du

③ Ủy trung

Úp 2 bàn tay, xoa sát vùng 2 bên cạnh cột sống từ Can du, Đởm du, Tỳ du đến Bạch hoàn du, một tay lên một tay xuống mỗi bên 36 lần.

13. Phòng bệnh đau bụng, đầy bụng, nôn mửa

Cách thao tác: Bấm huyết Trung quản, kết hợp với xoa bụng trên từ vùng mỏ ác ra sườn đến rốn 24 lần.

14. Phòng bệnh ở bụng dưới

Nam: Đau sán khí, di tinh... Nữ: Kinh không đều, khí hư...

Cách thao tác: Bấm huyết Trung cực kết hợp với xoa bụng dưới, từ rốn quanh ra sườn 2 hố chậu (phải và trái) trên bờ xương mu 24 lần.

Chú ý: Số lần yêu cầu cho mỗi động tác chỉ để tham khảo.

Như trên đã nói, làm nhiều lợi nhiều, làm ít lợi ít, làm lâu dài sẽ gây được một phản xạ tốt giúp cho cơ thể phòng chống có hiệu quả với tật bệnh.

Bấm trường cường: Để cường tráng toàn thân, chữa trĩ, lỵ.
Cách bấm: Dùng ngón tay giữa bấm vào huyết Trường cường 36 lần.

Phần thứ ba

TRỊ LIỆU

A. CÁC BỆNH SỐT

I. BỆNH SỐT CAO

1. Triệu chứng: Thân nhiệt cao $39-40^{\circ}\text{C}$, có khát nước, trong người buồn bực, có thể mê hoảng.

2. Lý: Tâm hỏa thịnh ở trong, ngoài bị phong, hàn vít lại.

3. Pháp: Thanh hỏa giải nhiệt.

4. Phương huyết

- ① Thiếu thương (tả) hay châm xuất huyết
- ② Khúc tri (tả)
- ③ Hợp cốc (tả)
- ④ Quan xung (tả) hay châm xuất huyết nhanh
- ⑤ Thần môn
- ⑥ Dũng tuyền.

Bị dụng: Thập tuyên xuất huyết nếu chưa hạ thì tả Thập nhị tỉnh, Khúc Trạch, Ủy trung xuất huyết.

5. Gia giảm

- Bất tỉnh: Thêm Nhân trung.
- Có thực tích, bụng đầy châm theo bài "chương, đề".

6. Giải thích cách dùng huyết

Thiếu thương là Tĩnh của Phế kinh, (phế chủ lông da) dùng để giải ngoài da cho nhiệt ở trong dễ hạ xuống.

Quan xung là Tĩnh của Tam tiêu, có tác dụng cấp cứu hạ nhiệt ở cả 3 tiêu (thượng, trung, hạ).

Khúc tri là hợp huyết, Hợp cốc là nguyên huyết của kinh Thủ dương minh đại tràng; Thần môn là huyết của kinh Thủ thiếu âm tâm đều châm tả để hạ nhiệt thông tràng.

Dùng tuyền là Tĩnh của thận thủy, cấp cứu tốt, ở đây dùng để dẫn thủy cứu hỏa (châm không xuất huyết). Sốt cao trên 40° thì dùng toàn bộ huyết trong phương, theo thứ tự trên mà xuất huyết và châm tả cho mạnh.

Nếu nhiệt vẫn chưa hạ thì mới phải dùng đến huyết bị dụng.

Thông thường chỉ dùng 4 huyết: Thiếu dương, Khúc tri, Thần môn, Dùng tuyền là đủ.

II. CẢM NẮNG VÀ TRÚNG NẮNG (CẢM THỦ, TRÚNG THỦ)

1. Triệu chứng

a. *Cảm nắng*: Nhức đầu, chóng mặt, ghê rét, phát sốt, khát, chân tay hơi lạnh, hơi co cứng, đái đỏ, lưỡi đỏ, mạch phù hư.

b. *Trúng nắng*: Bị trúng đột ngột, mặt đỏ, nóng sốt, đổ mồ hôi nhiều, thở dốc, mồm khô, miệng khát, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng dày, mạch hồng hoạt sác hoặc hồng nhu. Nặng có thể mê man bất tỉnh.

2. Lý: Chính khí hư bị thủ tà cảm trúng.

3. Pháp

- ❶ Cảm nắng thanh thủ giải biểu
- ❷ Trúng nắng giải thủ thanh nhiệt

4. Phương huyết

a. Chữa cảm nắng:

- | | |
|-------------------|-----------------|
| - Đại chùy (bổ) | - Khúc trì (tả) |
| - Ngoại quan (tả) | - Nội quan (tả) |
| - Hợp cốc (tả) | - Phục lưu (bổ) |

b. Chữa trúng nắng:

- Hợp cốc (tả)
- Thiếu thương (tả)
- Quan xung (xuất huyết)
- Trung chủ (tả)
- Kim tân Ngọc dịch

5. Gia giảm

- Khi bị cảm nắng, bị đau bụng, nôn mửa ỉa chảy, chân tay lạnh, mạch trầm là thử tà vào sâu muốn thành "thử quyết". Châm bổ: Thiên khu, Nội quan, Túc tam lý, cứu Trung quản, Quan nguyên.

- Khi bị cảm nắng mà có sốt, ghê rét nên dùng bài cảm mạo trước, sau mới châm theo bài chữa cảm nắng.

- Khi bị trúng nắng bất tỉnh, châm theo bài cấp cứu hôn mê bất tỉnh, tùy chứng mà chọn huyết.

6. Giải thích cách dùng huyết

Khi bị cảm nắng, có biểu chứng dùng Đại chùy, Ngoại quan, Hợp cốc để giải cảm thêm Khúc trì để hạ nhiệt, Nội quan để thanh nội nhiệt, bổ Phục lưu để bổ thủy giáng hỏa cho tốt lâu dài về sau.

Khi muốn trở thành thử quyết, bổ Thiên khu để trị ỉa chảy, Nội quan để hết nôn mửa, Túc tam lý để điều hòa tràng vị, cứu Trung quản, Quan nguyên để ôn trung trừ hàn thấp cho hết ỉa chảy và đau bụng.

Khi bị trúng nắng, tả Hợp cốc, xuất huyết Thiếu thương, Quan xung để thanh nhiệt, giải thử, khai khiếu, thích ra máu nhẹ Kim tân ngọc dịch để giải thử hết khát, tả Trung chủ để thanh lợi thấp nhiệt ở tam tiêu cho huyết hết thử tà, sức khỏe chống trở lại.

III. SỐT RÉT CƠN (NGƯỢC TẬT)

1. Triệu chứng: Cơn rét và cơ nóng trở đi và trở lại mỗi ngày một cơn hoặc cách ngày một cơn, cũng có thể 3 ngày 1 cơn; cơn lên đúng giờ hay không đúng giờ, khi rét trước rồi nóng, khi thì nóng trước rồi rét, có khi sốt nóng, sợ rét, sốt rồi đổ mồ hôi, khát nước...

2. Lý: Nhân cơ thể hư nhược, thử tà, sơn lam chuống khí xâm nhập vào kinh thiếu dương gây thành bệnh.

3. Pháp: Điều hòa âm dương, thanh nhiệt giải độc cắt cơn.

4. Phương huyết

① Đào đạo

③ Tam âm giao

② Giảm sử

④ Huyết hải

5. Gia giảm

Gặp thể ác tính, thêm Hợp cốc Thương dương, Quan xung, Nhân trung, tất cả châm tả hay xuất huyết nhẹ để triệt cơn.

- Nếu ăn uống không tiêu, thêm Trung quản, Túc tam lý, Tỳ, Vị du.

- Nếu tức bên sườn phải thêm Chương môn, Phức ai, Phức kết.

6. Giải thích cách dùng huyết

Đào đạo dùng để tráng dương, giải biểu chữa sốt cơn rất hiệu.

Cơn sốt trong bệnh sốt rét là do âm dương giao tranh làm thành, dương thắng gây nhiệt, âm thắng gây hàn do đó phải điều hòa âm dương để cắt cơn sốt rét. Dùng Giải sử để dẫn tà từ Thủ quyền âm tâm bào ra Túc thiếu dương đởm để điều hòa âm dương cắt cơn sốt rét.

Huyết hải dùng để hoạt huyết sinh huyết, kiện tỳ trừ đờm thấp.

Gập thể ác tính, hôn mê bất tỉnh, tả Nhân trung để cứu tỉnh, xuất huyết Hợp cốc, Thương dương để hạ nhiệt thông trường, Quan xung để thanh nhiệt ở Tam tiêu.

Tam âm giao dùng để bổ âm sinh huyết khi bị sốt kéo dài đã bị thương tổn.

Trung quản, Túc tam lý, Tỳ vị du dùng để kiện tỳ khuốc chương, làm cho tiêu hóa tốt lên: Phúc ai có tác dụng điều hòa vị khí không để kết hàn báng, Chương môn là tạng hội dùng để sơ thông can khí, cường tráng ngũ tạng.

Phải châm chặn cơ trước 1-2 giờ; khi châm phải làm cho cảm giác khuếch tán ra chung quanh nơi châm mỗi tốt.

IV. BỆNH CẢM MẠO (NGOẠI CẢM)

1. Triệu chứng: Hắt hơi, ngạt mũi, hoặc sổ mũi, tiếng nói nặng, đau đầu, sợ gió, sợ lạnh, ho, cơ thể phát sốt...

2. Lý: Do vệ khí hư nên phong, hàn, thử thấp xâm nhập cơ thể gây nên.

3. Pháp: Tăng cường vệ khí để giải trừ phong, hàn, thử, thấp (ngoại tà).

4. Phương huyết

① Đại chùy (bổ)

② Ngoại quan (tả)

③ Hợp cốc (tả)

Yêu cầu về thủ pháp: Châm 3 huyệt này sau khi đắc khí, phải vé, chuyển kim làm cho cảm giác từ Đại chùy lan xuống vai tay, từ Ngoại quan và Hợp cốc, truyền lên cánh tay và vai. Làm được như thế thì chóng ra mồ hôi, người nhẹ nhõm ngay và chỉ cần châm một lần là hết.

Nếu chưa làm được như vậy, phải châm vài 3 lần mới khỏi.

5. Gia giảm

- Nếu có đau đầu, đau lưng, châm thêm theo bài đau đầu, đau lưng.

- Nếu sổ mũi, thêm Thượng tinh.

- Nếu tắc mũi, châm thêm Thượng nghinh hương.

- Nếu ho, thêm Phế du.

- Nếu đau cứng cổ, thêm Liệt khuyết.

- Nếu đau người, thêm Đại trử, Phong môn.

- Nếu đau họng, thêm Thiếu thương.

- Nếu mình nặng nề, đau mỏi là cảm thấp, thêm Âm lăng tuyền.

- Nếu đau bụng, đầy bụng nôn mửa, ỉa chảy, thêm Trung quản, Túc tam lý (bổ) (châm rồi cứu).

6. Giải thích cách dùng huyệt: Bồ Đại chùy cho cường tráng vệ khí để giải tà khí, tả Ngoại quan để giải biểu cho tà khí thoát ra hết, tả Hợp cốc để hạ nhiệt giải cảm.

V. BỆNH CÚM

1. Triệu chứng

Cũng giống như cảm mạo, có khác ở chỗ thân thể, tứ chi đau nhức hơn nhiều, có khi chân tay co giật.

Biến chứng nặng hơn cảm mạo, dễ lây và hay phát thành dịch.

<https://tieu lun.hopto.org>

Khi thấy cúm mới phát hiện, nêch châm ngay để phòng bệnh (xem công thức phòng bệnh không đặc hiệu).

2. Lý: Do cảm phải khí độc trái mùa (bất chính chi khí) có tính dịch lệ.

3. Pháp: Khi tà còn ở biểu, dùng phép giải biểu, khi tà vào lý, dùng phép hòa lý.

4. Phương huyết

- ① Đại chùy (bố)
- ② Ngoại quan (tả)
- ③ Hợp cốc (tả)
- ④ Cân túc (tả)
- ⑤ Khúc trì (tả)
- ⑥ Ủy trung (tả hoặc xuất huyết)

Khi châm Cân túc, sau khi đắc khí phải dùng thủ thuật đưa cảm giác từ lưng xuống chân; bệnh nhân thấy dễ chịu ngay.

5. Gia giảm: Có đại tiện táo, sốt nhiều, thêm:

Nội đình (tả)

Thiên khu (tả)

6. Giải thích cách dùng huyết

Tả Cân túc thông kinh Đốc để tráng dương giải biểu đồng thời trị đau và co cứng sống lưng.

Tả Khúc trì để giải biểu hạ nhiệt, tả Ủy trung giải được bệnh từ đầu lưng đến chân làm hết đau đôn; xuất huyết cốt giải độc nhanh hơn.

Tả Nội đình để thanh vị nhiệt cùng với tả Thiên khu thông đại tiện làm cho độc tà đã nhập lý cũng được giải hết.

B. BỆNH VỀ HỆ HÔ HẤP

I. BỆNH HO (KHÁI THẤU)

1. Ho do ngoại cảm

Có hai loại: Phong hàn, phong nhiệt.

Phong hàn

a. Triệu chứng: Ho nhiều, tiếng nặng, ho khan hoặc có đờm trắng, lỏng, sổ mũi nước trong, rêu lưỡi trắng mỏng, hoặc ghê rét, mạch phù, khẩn.

b. Lý: Cảm lạnh vào phổi phế khí không thông thành bệnh ho nặng.

c. Pháp: Ôn phế tán hàn.

d. Phương huyết:

- | | | | |
|--------------|------|----------|------|
| ① Phong môn | (tả) | ② Phế du | (bổ) |
| ③ Ngoại quan | (tả) | | |

Phong nhiệt

a. Triệu chứng: Ho nhiều, đau đầu, phát sốt, đờm vàng, rêu lưỡi vàng, miệng khát, mạch phù sắc.

b. Lý: Do cảm nóng vào phổi, phế khí không thông thành bệnh ho nóng tức là phế quản hoặc phế viêm.

c. Pháp: Thanh phế giải biểu.

d. Phương huyết: Trị ho ngoại cảm.

- | | | | |
|-------------|------|----------|------|
| ① Phong môn | (tả) | ② Phế du | (tả) |
|-------------|------|----------|------|

e. Gia giảm:

- Cảm phong hàn, thêm: Liệt khuyết (tả).
- Cảm phong nhiệt, thêm: Ngự tế (tả).

g. *Giải thích cách dùng huyệt:*

Tả phong môn để trừ phong, bổ Phế du để sơ thông phế khí cho khỏi ho.

Tả Ngự tế để mát phổi khỏi ho đồng thời cũng chữa được viêm họng, viêm nhẹ ở phổi nếu có.

Tả Liệt khuyết để tiêu đờm giảm ho.

2. Ho vì nội thương

Tỳ hư đờm thấp

a. *Triệu chứng:* Ăn uống kém, ho nhiều đờm, bụng có khi đầy tức, có lúc lợm giọng buồn nôn, khi đờm vọt lên, ngứa cổ, khạc ra được thì đỡ, miệng không khát, rêu lưỡi trắng mỏng ướt; mạch hoãn nhu. Nếu ho lâu chiều X quang thì thấy phế quản có thể bị giãn.

b. *Lý:* Tỳ hư sinh đờm do đờm sinh ho.

c. *Pháp:* Bổ tỳ tiêu đờm khỏi ho.

d. *Phương huyệt:*

① Thiên đột	(tả)	} Tất cả dùng thường xuyên trừ Phế du luân lưu xen kẽ.
② Liệt khuyết	(tả)	
③ Tỳ du	(bổ)	
④ Trung quản	(tả)	
⑤ Phong long	(tả)	
⑥ Phế du	(bổ)	

e. *Giải thích cách dùng huyệt:* Tả Trung quản, Phong long để hạ khí tiêu đờm; Tả Thiên Đột để thông cổ họng tiêu đờm, giảm ho, tả Liệt Khuyết để tiêu đờm tổng phế đại tràng giảm ho, châm bộ và cứu Tỳ du cho tỳ mạnh, tiêu hóa tốt sinh ra khí huyết dinh dưỡng (mà không sinh ra đờm).

Bổ Phế du để phế khí (ho nhiều, phế khí hư).

Chú ý: Lúc đầu vẫn phải tiêu đờm, khi đờm đã ít đi, phải chú trọng bổ tỳ vị.

Âm hư phế nhiệt

a. Triệu chứng: Hay ho khan, miệng khô lưỡi ráo, ho khúc khắc từng cơn lâu mới thôi, ăn uống kém, người gầy khô, lưỡi đỏ không rêu, hay sốt âm về chiều, có khi tự đổ mồ hôi, mạch tế sác. Có đủ các triệu chứng trên là bệnh ho lao, phải chữa gấp không sẽ ho ra máu.

b. Lý: Âm hư hỏa động làm cho phế nhiệt sinh ho lao

c. Pháp: Từ âm gián hỏa, mát phế giảm ho.

d. Phương huyết:

- | | |
|--------------------|---------------------|
| ① Ngự tế (tả) | ⑤ Thái khô (bổ) |
| ② Liệt khuyết (tả) | ⑥ Tứ hoa (bổ) |
| ③ Xích trạch (bổ) | ⑦ Cao hoang du (bổ) |
| ④ Tam âm giao (bổ) | |

Dùng thường xuyên có các huyết 1, 3, 4, 5 còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

Tứ hoa là 2 huyết cách du và 2 huyết Đờm du.

e. Gia giảm:

- Có sốt âm về chiều, thêm Đào đạo, Giản sử.
- Có mồ hôi trộm thêm Âm kích, Hậu khô.
- Ho ra máu, thêm Không tối.
- Ho ra nhiều đờm, thêm Phong long.
- Ăn kém, thêm Trung quản, Túc tam lý, Tỳ du.

f. Giải thích cách dùng huyết:

Bổ Tam âm giao để tư âm giáng hỏa, bổ Thái khô để bổ thận thủy giáng tâm hỏa đã bị giáng không xông lên được, làm cho phế được mát mà giảm ho.

Tả Ngu tế, Liệt khuyết dễ mất phổi tiêu đờm.

Tứ hoa, Cao hoang là huyết đặc hiệu trị các bệnh lao thương, đặc biệt là phế lao, có tác dụng tăng cường khí huyết dẫn đến lành bệnh.

Cứu Cao hoang 15-20 phút rồi nên cứu Túc tam lý 5 phút, Kiên kỳ phòng dục.

II. BỆNH HEN (HẢO HỒNG)

1. Phân loại bệnh

- **Lãnh hảo:** Mỗi khi gặp rét lạnh thì lên cơn hen, sắc mặt xanh nhợt, chân tay lạnh, thở dồn, khó thở, trong cổ họng nghe có tiếng khò khè, đờm trắng, khát nhưng ưa uống nước nóng, rêu lưỡi trắng nhờn, ướt, mạch trầm hoãn hoặc trì.

- **Nhiệt hảo:** Hay phát về mùa nóng, da sờ nóng, ngực tức khó thở, hoặc thở dồn dập, so với lãnh hảo thì hơi to và mạnh hơn, đờm vàng, đặc quánh, hay khát nước, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng trơn, mạch hoạt sắc.

2. Lý

- Do đờm nằm ở trong, phong hàn cảm vào ra chứng lãnh hảo.

- Do đờm hỏa kết ở trong, phong hàn bít ở ngoài làm ra chứng nhiệt hảo.

3. Pháp

- **Trị chứng lãnh hảo:** Ôn phế giải biểu hạ khí tiêu đờm

- **Trị chứng nhiệt hảo:** Thanh nhiệt thông phế.

4. Phương huyết

① Đại chủ

④ Dẫn trung

② Suyễn tức

③ Phong long

④ Xuyên đột

Trong này dùng thường xuyên có ác huyết 1, 2, 3, 4.

Lãnh hảo thì châm bổ và cứu.

Nhiệt hảo tất cả điều châm tả.

5. Gia giảm

Nếu kém ăn, châm thêm Trung quản, Túc tam lý.

Bị dụng: Khi bị gió lạnh, ho thở không nằm được, cứu Linh đài 10-25 phút thì hạ.

6. Giải thích cách dùng huyết

Dùng Đại chùy để tăng cường chính khí, phòng chống ngoại tà xâm nhập, ngừa cơn hen kéo lên (đồng thời có tác dụng giải biểu). Dùng Xuyên tức để hạ cơn hen, Thiên đột để hạ khí tiêu đờm, làm cho họng và phế quản được thư thái, dễ chịu, giảm viêm; Dẫn trung điều hảo khí ở thượng tiêu để phòng chữa bệnh ở tâm, phế được tốt và cũng làm cho dễ thở.

Phong long hạ khí tiêu đờm, hợp với Trung quản thì kiện vị tiêu đờm.

Túc tam lý kiện vị, làm cho ăn ngon và cũng hạ trọc khí.

Linh đài rất công hiệu đối với cơ hen, ho vì phong hàn.

Bệnh này châm cứu tốt, cắt cơn nhanh đặc biệt. Ở trẻ con, những huyết nói trên khó châm, nên đổi ra cứu cũng được, cứu lát gừng, đến khi da chỗ cứu ửng đỏ mới thôi. Nếu người châm chưa được thành thạo không làm cho đắc khí lan truyền vùng cổ ngực thì công hiệu kém. Khi nghỉ liệu trình hoặc không điều trị nữa, hàng tuần hoặc cách 3 ngày cứu Đại chùy, Suyễn tức tối thiểu một lần, trong một thời gian sẽ duy trì được kết quả lâu dài.

III. BỆNH SUYỄN

1. Triệu chứng chia làm hai loại

- *Thực suyễn*: Ho suyễn dồn dập, không nằm ngửa được, tiếng thở to, vai cổ co rút, lồng ngực nhô cao, mạch hoạt, thực.

- *Hư suyễn*: Hơi thở yếu, hay thở gấp như hết hơi, có cảm giác hơi từ bụng dưới dồn lên, chân tay lạnh, đổ mồ hôi, tim dồn dập, mạch vi tế hoặc phù, vô lực.

2. Lý

- Phế nhiệt có đờm, phong hàn vít tắc biểu phận làm ra thực suyễn.

- Thận hư không nạp khí hoặc tỳ phế hư làm thành hư suyễn.

3. Pháp

- *Trị chứng thực suyễn*: Giải biểu thông phế, thanh nhiệt tiêu đờm.

- *Trị chứng hư suyễn*: Bổ thận nạp khí hoặc bổ tỳ lý phế [bổ tỳ (mẹ) mạnh phế (con)].

4. Phương huyết

- *Trị thực suyễn*:

① Phong môn

② Suyễn tặc

③ Thiên đột

④ Trung quản

⑤ Liệt khuyết

⑥ Ngự tế

Tất cả đều châm tả

Dùng thường xuyên có các huyết số 1, 2, 3, 4, 5

- Trị hư suyễn:

① Cao hoang

② Thận du

③ Du phủ

④ Mệnh môn

⑤ Quan nguyên

⑥ Linh đài

Điều châm bổ và cứu

4. Gia giảm

- Trong chứng thực suyễn:

Có nhiều đờm, châm tả thêm Phong long.

Có kém ăn, châm bổ thêm Vị du, Túc tam lý.

Bị dụng: Nếu dùng phương huyết trên mà thực suyễn chưa đỡ thêm: Khí suyễn, Kinh cừ.

- Trong chứng hư suyễn:

Nếu tỳ, phế hư: Bổ thêm Đản trung, Tỳ du, Vị du, Túc tam lý.

Nếu thận hư: Bổ thêm Phục lưu, Tam âm giao.

5. Giải thích cách dùng huyết

Tả phong môn để trừ phong, Kinh cừ, Ngu tể, Liệt khuyết để thông phế, tiêu đờm, thanh nhiệt, trừ suyễn. Thiên đột Suyễn túc, Khí suyễn, Trung quản để hạ khí tiêu đờm thông lợi phế khí.

Cao hoang trị hư lao, ho suyễn, Thận du, Du phủ, Quan nguyên, Mệnh môn châm bổ rồi cứu để ôn thận, nạp khí.

Bổ Đản trung, (Thượng khí hải) Tỳ du, Vị du, Túc tam lý để điều hòa trung khí bổ phế.

Theo đông y, hen và suyễn khác nhau: Hen chủ yếu ở phế còn suyễn chủ yếu ở thận nên ở đây tôi cứ để cả hai bệnh để

các đồng nghiệp nghiên cứu. Còn theo y học hiện đại thì hen và suyễn là một và khi chữa thì chủ yếu là cắt cơn hen.

Những huyết dùng trên đây bản thân chúng tôi đã dùng cắt cơn suyễn hiệu nghiệm.

IV. BỆNH THẬP THO ĐUÔI LƯƠN

1. Triệu chứng: Trong cổ họng không có vật gì mà vướng mắc như có hột mơ, nuốt không xuống được, khạc không ra do khí đưa lên nên trong ngực thấy buồn bực khó chịu có lúc khó thở. Chia làm 2 loại:

- *Loại thực:* Tinh thần nhanh mạnh, tiếng nói to, ỉa táo đại vàng sền, mạch sác.

- *Loại hư:* Tinh thần yếu ớt sắc xanh nhợt, đại trong, ỉa lỏng mạch trì hoãn, người suy nhược, thần kinh hay mắc chứng này.

2. Lý: Vì người suy nghĩ uất ức khí nghịch đưa đờm lên.

3. Pháp: Bình can giải uất thuận khí tiêu đờm.

4. Phương huyết

① Thiên đột

④ Nội quan

⑦ Hành gian

② Đản trung

⑤ Hợp cốc

⑧ Phong long

③ Cách du

⑥ Trung quản

Chương thực thì các huyết bước đầu châm tả phải đắc khí, chứng hư châm bổ hoặc cứu.

5. Giải thích phương huyết: Thiên đột khai cổ họng hạ khí tiêu đờm. Đản trung bổ khí tâm phế. Khí mạnh tự nhiên cổ ngực khoan khoái. Nội quan làm cho ngực nhẹ, cổ đường khó thở châm vào diệu ngay, Cách du bổ làm các vật vướng mất từ cổ ngực được xuôi xuống Trung quản, Phong long hạ

khí tiêu đờm làm cho tỳ vị tiêu hóa tích khỏe người. Hợp cốc để thông tràng vị hạ khí tiêu đờm.

V. DỊ ỨNG VỀ HÔ HẤP

1. Triệu chứng: Gặp khi thay đổi thời tiết hoặc trái gió thì thấy hắt hơi sổ mũi hoặc tắc mũi, ngứa mũi, có ho hoặc không ho. Trong người gai ghê rét, hơi hâm hấp, hơi thở không bình thường.

2. Lý: Phong hàn, phong nhiệt từ ngoài da vào phế.

3. Pháp: Khu trừ khi phong hàn, phong nhiệt trái thời điều hòa phế khí, cường tráng chính khí, củng cố nguyên khí.

4. Phương huyết

- | | |
|--------------|-----------------------|
| ① Phong trì | ⑦ Khí hải |
| ② Phong môn | ⑧ Quan nguyên |
| ③ Đại chùy | ⑨ Thái uyên |
| ④ Ngoại quan | ⑩ Thượng nghênh hương |
| ⑤ Hợp cốc | ⑪ Thượng tinh |
| ⑥ Dẫn trung | |

5. Gia giảm: Miệng lưỡi khô đắng gia Đờm du, người lớn trẻ em miệng lưỡi tanh hôi gia Lao cung. Hắt hơi sổ mũi luôn gia Hàm yếm, nhiều nước mũi cứu Tín hội 3-5 phút.

6. Giải thích cách dùng huyết: Phong trì, Phong môn để khu phong. Đại chùy tăng cường đề kháng giải tán ngoại tà, Ngoại quan, Hợp cốc trước tả để giải độc sau bổ để cố biểu. Dẫn trung bổ để bổ khí tâm phế. Quan nguyên bổ chính khu tà. Thái uyên để bổ khí phế, Thượng tinh trị sổ mũi, Thượng nghênh hương trị tắc mũi, trước tả để trị bệnh sau bổ để cường tráng nguyên khí cho khỏi tái phát bệnh.

C. BỆNH PHONG THẤP

I. TÊ THẤP (THẤP TÝ)

1. **Triệu chứng:** Tê mỏi, đau nhức ở các cơ, có khi tê cả ngoài da; nặng thì cử động đau hoặc cơ nhát cơ rút không cử động được.

2. **Lý:** Nói chung khí huyết kém, phong, hàn, thấp, nhiệt xâm nhập.

3. **Pháp:** Bổ khí huyết, kiện tỳ vị, thông kinh hoạt lạc, trừ phong hàn thấp nhiệt.

4. Phương huyết

- Trị tê thấp ở chi trên:

① Thiên ứng (tả)

④ Thủ tam lý (bình)

② Tý nhu (bình)

⑤ Ngoại quan (tả)

③ Thanh linh (bình)

⑥ Hợp cốc (bình)

- Trị tê thấp ở chi dưới:

① Thiên ứng (tả)

⑤ Huyết hải (bổ)

② Phục thổ (bình)

⑥ Ủy trung (bình)

③ Thừa phủ (bình)

⑦ Thừa sơn (bình)

④ Ân môn (bình)

5. Gia giảm

- **Phong khí thắng:** Lúc đau chỗ này, lúc đau chỗ kia không nhất định chỗ nào.

Chi trên, thêm: Phong môn, Khúc trì (tả)

Chi dưới, thêm: Phong thị, Thái xung (tả)

- **Thấp khí thắng:** Đau có chỗ nhất định, đau nặng nề, cử động khó khăn.

Chi trên, thêm: Khúc tri, Trung chủ (tả)

Chi dưới, thêm:

- Âm lăng tuyền (tả)
- Túc tam lý (tả) } tả

Nếu nhiệt thắng thì châm tả và gia giảm như trên, nếu hàn thắng thì châm bổ và cứu.

Mỗi lần châm, tùy điều kiện cụ thể, dùng 1, 2 chủ huyết trị phong, thấp, nhiệt kết hợp với 2, 3 huyết tại cục bộ và lân cận chỗ sưng đau.

Ví dụ: Đau chi trên vì phong, chọn: Thiên ứng, Phong môn làm chủ, nếu đau nhóm cơ phía xương trụ dùng thêm Thủ tam lý, Hợp cốc và cứ theo lối này mà suy ra, không nhất thiết dùng cả phương huyết.

II. THẤP KHỚP CẤP

1. Triệu chứng: Bệnh phát ra nhanh chóng, có sốt 38-39° chạy từ khớp này sang khớp khác, đau nhức, da sưng đỏ, nóng, nhiều khi không đi lại cử động được, có thể biến chứng vào tim.

2. Lý: Can thận hư, phong thấp nhiệt thừa cơ xâm nhập.

3. Pháp: Giải phong, thấp nhiệt, thông kinh hoạt huyết, tư bổ can thận.

4. Phương huyết

- | | |
|--------------------------|------------------|
| ① Thiên ứng (xuất huyết) | ⑤ Cự khuyết (bổ) |
| ② Ngoại quan (tả) | ⑥ Can du (bổ) |
| ③ Hợp cốc (tả) | ⑦ Thận du (bổ) |
| ④ Nội quan (bổ) | |

5. Giải thích cách dùng huyết

Tả Thiên ứng xuất huyết (nếu có sưng đỏ) để thông kinh hoạt lạc chống viêm.

Ngoại quan, Hợp cốc để giải biểu hạ nhiệt.

Bổ nội quan để tăng cường tâm bào; Bổ Cự khuyết Mộ của tâm, để bảo vệ khỏi biến chứng vào tim khi tuổi trẻ.

Khi bệnh đã đỡ, bổ Can du, Thận du để củng cố cái gốc suy yếu đã phát sinh ra bệnh này.

III. THẤP KHỚP KINH

1. Triệu chứng: Đau nhức các khớp xương, ít sưng, không sốt, không đỏ, kéo dài lâu ngày làm cử động hạn chế, khó khăn có khi khớp xương biến dạng, thoái hóa, bắp thịt teo đi.

2. Lý: Can thận hư, phong hàn thấp xâm nhập (có khi uất lại thành nhiệt).

3. Pháp: Thông kinh lạc, trừ phong hàn thấp, tu bổ can thận, mạnh gân xương.

4. Phương huyết

- Trị thấp khớp kinh chi trên:

① Kiên ngưng

③ Hợp cốc

② Khúc trì

④ Đại lăng

- Trị thấp khớp kinh chi dưới:

① Hoàn khiêu

⑤ Âm lăng tuyền

② Dương lăng tuyền

⑥ Ủy trung

③ Tuyệt cốt

⑦ Giải Khê

④ Túc tam lý

Khi đỡ đau, bổ Can du, Thận du mỗi duy trì được kết quả lâu dài không tái phát.

5. Giải thích cách dùng huyết

Khi còn đau nhức nhiều thì châm tả để thông kinh trừ phong hàn thấp, sau đó phải bình bổ bình tả; đỡ đau rồi phải bổ:

Dương lăng tuyền là (Cân hội)

Tuyệt cốt là (Tủy hội)

Can du, Thận du.

Để tư bổ can thận mạnh gân xương tủy các huyết khác trong phương chủ yếu để thông kinh hoạt lạc, giảm đau ở cục bộ, có đau mới dùng điều chỉnh yếu là phải bổ bồi căn bản thì bệnh mới khỏi lâu dài và ít bị tái phát.

IV. BỆNH TIM (TÂM THỐNG, TÂM QUÝ, CHÍNH XUNG)

1. Triệu chứng phân loại

a. Chứng thực: Đau nhói trước vùng tim từng cơn, khó thở như bị tắc nghẽn, mạch hồng sắc, sợ nóng không ưa nắn bóp.

b. Chứng hư: Da xanh, môi nhợt, khó thở như hết hơi, tiếng nhỏ, mạch hoãn, ưa nắn bóp, khi ngủ hay mơ mộng, giật mình, hồi hộp.

2. Lý

- Thủy đình tâm hạ, bị phong thấp nhiệt độc, hoặc các chứng đau nhức khác.

- Lo nghĩ quá độ, kinh khiếp bất thần suy nhược lâu ngày, tâm khí huyết hư tổn.

3. Pháp

- Trấn tâm an thần đại bổ khí huyết, điều chỉnh tuần hoàn.

- Kiện tỳ trừ ẩm, lợi thủy giải độc, tiêu viêm.

- Tư âm giáng hỏa.

4. Phương huyết

- | | | |
|-------------|------------|-------------|
| ① Thiên ứng | ④ Thần môn | ⑥ Đản trung |
| ② Nội quan | ⑤ Công tôn | ⑦ Tâm du |
| ③ Cự khuyết | | |

5. Gia giảm: Nếu đau liên miên nhẹ thì thêm Thông lý, Chi chính; đau nhói từng cơn thêm Âm kích. Âm hư hỏa động thêm Tam âm giao, có đờm ả thêm Trung quản, Phong long, Âm lăng, lúc đầu tả sau bổ để kiện tỳ, tiêu đờm ả.

6. Giải thích

- **Cự khuyết:** Là huyết Mộ của kinh Tâm, chứng thực nhiệt châm trước tả, sau bình bổ bình tả, chứng hư châm bổ.

- **Thần môn:** Là Du huyết của kinh Tâm dùng chữa bệnh của bản kinh, hư thì bổ để trấn tâm an thần. Thực thì tả để thanh tâm an thần.

- **Nội quan:** Thông với âm duy mạch

- **Công tôn:** Thông với xung mạch theo bát mạch, giao hội phối hợp hai mạch này, giao hội ở tâm ngực để chữa bệnh tâm.

- **Đản trung:** Là khí hội để bổ tâm khí.

Bệnh thuộc hư chứng thì từ đầu đến cuối đều châm bổ, hoặc cứu. Bệnh thuộc chứng thực giai đoạn đầu châm tả, sau bình bổ bình tả.

V. BỆNH ĐAU KHỚP VAI LƯNG

1. Triệu chứng: Đau nhức, tê khớp vai, cổ gáy khó cử động xoay chuyển, không giơ tay lên đầu được, chải đầu hoặc mặc áo khó khăn (trừ bệnh phế lao không nói (tây) bệnh nặng phổ biến ở các cụ già, bệnh chữa lâu mới).

Biện chứng phân làm hai loại:

a. **Chứng hư (hàn):** người xanh xao, đầu âm ỉ liên miên, mạch hoãn nhược, xoa bóp, chườm nóng dễ chịu.

b. **Chứng thực (nhiệt):** Người đau từng cơn, mạch nhanh (sắc), ấn bóp khó chịu, thích mát.

2. Lý: Phong hàn, đàm thấp xâm nhập làm cho khớp xương cánh tay vai bị đau có khi đau cả lưng đến sườn ngực.

3. Pháp: Thông kinh hoặc lạc trừ phong hàn (nhiệt), thấp, đàm làm mạnh vai lưng.

4. Phương huyết

① Thiên ứng

② Kiên tĩnh

③ Kiên liêu

④ Kiên du

⑤ Thiên tôn

⑥ Kiên ngưng

⑦ Phong môn

⑧ Phế du

⑨ Hợp cốc

⑩ Âm lăng tuyền

Chứng hư thì các huyết điều châm bổ hoặc cứu, chứng thực thì các huyết điều châm tả.

5. Giải thích phương huyết: Thiên ứng là điểm đau nhất trong vùng đau (nếu gần tim phổi phải châm xiên, không châm thẳng). Kiên tĩnh là huyết hội của 3 kinh dương dùng rộng rãi để chữa bệnh cả đầu, cổ, vai, lưng tùy vị đau gần mà chọn dùng. Thiên tôn ở sau bả vai; Phong môn là huyết trừ phong đặc biệt chữa ở vùng vai, lưng, Kiên ngưng là huyết ở góc vai trước đi vào cả khớp vai. Âm lăng để trừ thấp, Phong long để tiêu đàm, Phế du là huyết ở giữa lưng chữa vai, đồng thời giải trừ phong hàn đàm thấp đã thâm nhập vào phổi. Hợp cốc là Nguyên huyết kinh Đại tràng là huyết có tác dụng chữa các bệnh từ đầu, mặt, vai, tay bị đau.

6. Gia giảm

- Lưng vai đau lan sang ngực không cúi ngửa được gia Thần đình.
- Vai lưng đau rút gĩa Nguyệt bồn (trước cổ), gia Thương dương.
- Đau từ cổ gáy sang vai lưng cũng không cúi ngửa được gia Tam tiêu du, Ủy trung.
- Lưng vai đau tê liệt gia Thiên tỉnh, Khúc viên.
- Đau cả vai lẫn cánh tay không co duỗi được, không giơ lên đầu được gia Thiên tỉnh.

VI. BỆNH ĐAU CÁNH TAY

1. Triệu chứng: Cánh tay bị đau sưng nhất hay thụt nhỏ, yếu ớt không lao động được liên quan cả đến khuỷu tay, bàn tay, ngón tay, có mấy nguyên nhân:

① Bị bại liệt

② Phong hàn tê thấp gây nên một số bệnh thường thấy.

Bệnh chứng phân hai loại: Chứng hư - Chứng thực (tham khảo bài bệnh đau khớp vai).

- **Cánh tay:** Khúc trì, Thủ tam lý, Kiên ngưng, Tý nhu. Chữa cánh tay thọt nhỏ đau nhức lạnh tê cử động yếu, châm Khúc trạch, Giản sử, Thái uyên.

- **Khuỷu tay:** Khúc trì, Dịch môn, Tiên cốt, Trửu liêu, Dương khô, Đại lăng, Khúc trạch chữa khuỷu tay đau nhức co cứng không duỗi giò lên được.

- **Cổ tay:** Liệt nguyệt, Khúc trì, Uyển cốt, Thiên lịch chữa khuỷu tay đau nhức khó co duỗi. Có thể gia thêm Xích trạch, Đại lăng.

- **Bàn tay:** Tam giao, Uyển cốt, Đại lăng, Dương trì, 7 ao cung chữa phong thấp tê đau.

- Ngón tay: Sưng đau tê cứng không co duỗi được hoặc không cầm được châm Bát tà. Ngoài ra còn dùng huyết chữa bàn tay để chữa ngón tay hoặc xem ngón tay nào thuộc kinh nào châm các huyết ở khuỷu tay như ngón cái châm Xích trạch, ngón giữa châm Khúc trạch...

VII. BỆNH ĐAU LƯNG

1. Đau do thận hư

a. *Triệu chứng*: Đau ngang thắt lưng, có lúc chóng mặt đau đầu, mỏi gối, lưng yếu, chân lạnh, sắc mặt xanh nhợt, mạch trầm tế, hễ cứ lao động là lưng càng đau mỏi.

b. *Lý*: Thận hư hàn nên đau mỏi lưng.

c. *Pháp*: Bổ thận cho mạnh lưng.

d. *Phương huyết*: Thiên ứng, Mệnh môn, Thận du, Ủy trung, Dũng tuyền. Tất cả đều châm bổ hoặc cứu.

đ. *Giải thích*: Bổ Mệnh môn để cường tráng toàn thân, đặc biệt là thận Hỏa, bổ Thận du để củng cố nguồn gốc, suy yếu sinh ra bệnh. Ủy trung là tổng huyết chữa lưng thuộc kinh bàng quang có quan hệ biểu lý với thận. Dũng tuyền là Tĩnh huyết của thận nên bổ hoặc cứu để trị chứng bệnh lạnh chân.

2. Đau lưng do phong thấp

a. *Triệu chứng*: Lưng đau có khi đau chỗ này khi đau chỗ khác, không ưu ấm bóp, hay chườm nóng, sắc đỏ, mạch huyền sắc, đái ít, vàng xén, đại tiện táo.

b. *Lý*: Phong thấp nhiệt xâm nhập.

c. *Pháp*: Trừ phong thấp, tư bổ gan thận.

d. *Phương huyết*: Phong môn, Âm lăng tuyền, Thiên ứng, Ủy trung.

đ. *Giải thích*: Phong môn chủ trị phong, đặc biệt là bộ phận lưng, Âm lăng tuyền kiện tri trừ thấp. Ủy trung là tổng huyết chữa lưng.

D. BỆNH VỀ TIÊU HÓA

I. RỐI LOẠN TIÊU HÓA

1. Triệu chứng: Bụng sôi, đau đầy tức, ỉa chảy kéo dài hoặc mỗi khi ăn uống thức ăn lạ là ỉa lỏng hoặc phân lúc đi táo lúc lỏng, không nhất định người gây yếu mệt mỗi.

2. Lý: Tỳ vị đại tiểu tràng không điều hòa.

3. Pháp: Điều bổ tỳ vị, tăng cường tiêu hóa.

4. Phương huyết

- | | |
|-----------------------------|--------|
| ① Trung quản | (bổ) |
| ② Túc tam lý | (bổ) |
| ③ Mệnh môn hoặc Quan nguyên | (bổ) |
| ④ Công tôn | (bổ) |
| ⑤ Thiên khu | (bình) |

5. Gia giảm: Nếu đột nhiên ăn phải thức ăn lạ hay ăn nhiều quá thêm: Lương môn.

6. Giải thích cách dùng huyết

Bổ Trung quản, Túc tam lý để ôn thông tràng vị, hạ tì khí làm cho tiêu hóa tốt.

Châm bổ hoặc cứu Công tôn để kiện tỳ tiêu thực; Thiên khu là Mộ huyết Đại của tràng châm bình để khởi ỉa chảy.

Cứu Quan nguyên (hay Mệnh môn) để bổ Mệnh môn... để giúp cho Tỳ vị hóa tốt. Bình Lương môn để tiêu thực.

II. NÔN MỬA (DO CƠ NĂNG CỦA TỖ VỊ)

1. Triệu chứng: Có ba loại:

a. Do nhiệt: Ăn vào nôn ngay, sợ nóng, miệng khô, khát nước, ỉa táo, đái vàng, mạch sắc.

b. Do can khí phạm vị: Bụng ngực, buồn bực, hơi đau ngực, nôn khan hoặc nôn ra nước chua, đắng có kèm ít thức ăn, mạch huyền sắc.

c. Do hàn: Da lạnh, kém ăn, bụng đầy, lâu mới nôn, có khi ỉa chảy, không khát, ăn không tiêu lại nôn ra, chân tay lạnh, mạch trầm trì vô lực.

2. Lý: Có đờm dãi.

① Vị nhiệt

② Can khí phạm vị

③ Vị hư hàn, ăn uống không tiêu.

3. Pháp

- Trị nôn mửa do nhiệt: Thanh vị, chỉ thổ.

- Trị nôn mửa do can khí phạm vị: Bình can chỉ thổ.

- Trị nôn mửa do hàn: Ôn vị, chỉ thổ.

4. Phương huyết

- Trị nôn mửa do nhiệt:

① Thượng quản

② Khúc trí

③ Thiên khu

④ Túc tam lý

⑤ Nội đình

⑥ Nội quan

Tất cả đều châm tả

Các huyết 1, 4, 6 dùng thường xuyên, số còn lại luân lưu xen kẽ.

- Trị nôn mửa do can khí phạm vị:

- ① Thượng quản
- ② Khúc trì
- ③ Thiên khu
- ④ Túc tam lý
- ⑤ Nội đình
- ⑥ Nội quan
- ⑦ Hành gian.

Châm tả

Trong đó các huyệt số 1, 4, 6 và 7 dùng thường xuyên, số còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

- Trị nôn mửa do hàn:

- ① Thượng quản (bổ)
- ② Thiên khu (châm bổ hoặc cứu)
- ③ Túc tam lý (bổ)
- ④ Khí hải (bổ)

Bốn huyệt này đều dùng cả và thường xuyên, hết nôn bớt Thượng quản, dùng Trung quản để bổ hỏa Mệnh môn...

6. Giải thích cách dùng huyệt

Trị nôn mửa do nhiệt, tả Thượng quản, Nội quan để khai trung giáng nghịch khí cho khỏi nôn, tả Khúc trì, Thiên khu, Nội đình để thanh tràng vị nhiệt, tả Túc tam lý để hạ tống khí.

Trị nôn mửa do can khí phạm vị, tả thêm Hành gian để sơ can hòa vị chỉ nôn mửa.

Trị nôn mửa do hàn, châm bổ rồi cứu Thượng quản, Thiên khu để ôn bổ tràng vị, tiêu hóa tốt, khỏi nôn và đầy. Trị bổ

để bổ trung khí cường tráng tỳ vị. Gặp chứng nôn mửa cấp, tham khảo thêm bài "Thổ tả, hoắc loạn".

III. ỈA CHẢY (TIẾT TẢ)

1. Triệu chứng

a. *Ỉa chảy do hàn thấp*: Phân kèm theo nhiều nước trong, thích ăn uống nóng, ít khát, nước tiểu trong, bụng sôi đau, ỉa sống phân, người và chân tay mát lạnh, rêu lưỡi trắng, mỏng, ướt, mạch trầm trì.

b. *Ỉa chảy do nhiệt thử*: Phân nhiều, thối khắm, màu vàng nâu, hậu môn nóng rát, mình nóng, miệng khát, thích uống nước lạnh, nước tiểu vàng xẫm, bụng đau, mạch huyền sắc.

2. Lý: Trong do ăn uống, ngoài do phong hàn thử thấp liễm vào gây nên.

3. Pháp

- Trị ỉa chảy do hàn thấp: Ôn trung lợi thấp chỉ tả.
- Trị ỉa chảy do nhiệt thử: Giải nhiệt thanh thử chỉ tả.

4. Phương huyết

- *Trị ỉa chảy do hàn thấp*:

- ① Trung quản
- ② Thủy phân
- ③ Thiên khu
- ④ Lương môn
- ⑤ Âm lăng tuyền
- ⑥ Túc tam lý
- ⑦ Công tôn

Châm bổ và cứu

Trong số này các huyết 2, 3, 4, 5, 6, 7 dùng thường xuyên, còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

- Trị ỉa chảy do nhiệt thử:

- ① Trung quản
- ② Thủy phân
- ③ Thiên khu
- ④ Lương môn
- ⑤ Âm lăng tuyền
- ⑥ Túc tam lý
- ⑦ Công tôn
- ⑧ Hợp cốc
- ⑨ Nội đình
- ⑩ Ủy trung

Châm tả

Trong số này huyết 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10 dùng thường xuyên, còn lại luân lưu dùng xen kẽ, gặp ỉa chảy cấp, tham khảo bài "Thổ tả hoặc loạn".

5. Giải thích cách dùng huyết

Châm bổ và cứu Trung quản, Thủy phân, Thiên khu để ôn bổ tràng vị và lợi tiểu trừ thấp, Lương môn để tiêu thực, Túc tam lý, Âm lăng để lợi thấp kiện tỳ vị.

Tả Hợp cốc, Nội đình để thanh tràng vị, xuất huyết Ủy trung để thanh nhiệt.

IV. TÁO BÓN

1. Triệu chứng

a. Táo bón loại thực: Bụng đầy tức, miệng khát môi khô, đại tiện táo kết, rêu lưỡi vàng, dày và khô có nóng sốt.

b. Táo bón loại hư: Bụng không đầy tức, miệng khô lưỡi khô, đại tiện nhiều, lưỡng quyền đỏ; 2, 4 ngày chưa đi ỉa được có bệnh mãn tính khác kèm theo mạch huyền, tề, sầm.

2. Lý

- Do vị thực nhiệt làm thành thực bí.
- Di vị hư, âm khuyết khô ráo làm thành hư bí.

3. Pháp

- Trị táo bốn loại thực: Điều vị thông tràng.
- Trị táo bốn loại hư: Tư âm nhuận táo.

4. Phương huyệt

- Trị táo bốn loại thực:

① Khúc trì

② Hợp cốc

③ Thiên khu

④ Trung quản

⑤ Nội đình

⑥ Quan nguyên

⑦ Bĩ căn

Tất cả đều châm tả

Trong số này, dùng thường xuyên có: 2, 3, 4, 7, còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

- Trị táo bốn loại hư:

① Hợp cốc (tả)

⑤ Tam âm giao (bổ)

② Thiên khu (tả)

⑥ Đại tràng du (bổ)

③ Phục lưu (bổ)

⑦ Quan nguyên (bổ)

④ Chiếu hải (bổ)

Biện chứng: Bồ tả.

- Trong hàn hoặc loạn: Nếu thổ nhiều, cứu Thượng quản, đi tả nhiều cứu Hạ quản, Quan nguyên, Thiên khu, Túc tâm lý (hoặc châm bổ) là chính.

- Trong nhiệt hoặc loạn: Nếu thổ nhiều, châm tả Thương quân, xuất huyết Khúc Trạch, tả Khúc trì; nếu ỉa chảy nhiều, châm tả Hạ quân, xuất huyết Ủy trung, châm tả Nội đình, Khúc trì.

- Trong can hoặc loạn: Châm cho ra máu nhẹ Khúc Trạch, Ủy trung, Khúc trì chưa đông thì thêm Nội đình.

5. Giải thích cách dùng huyết: Nội đình thanh vị, Khúc trì thanh tràng, càng thổ tả nhiều, càng mất nước, dùng Thái khô, Phục lưu, Tam âm giao để bổ thận tư âm tráng thủy (hàn thì cứu nhiệt, nhiệt thì châm bổ). Thừa sơn chữa rút gân co quắp, Thủy phân chỉ dùng lúc mới để lợi tiểu, nếu đái được rồi, ỉa nhiều nước hoặc bị lâu, có hiện tượng mất nước thì không dùng huyết này nữa; hàn thì cứu, nhiệt thì châm.

VI. BỆNH LY

1. Triệu chứng: Theo Đông y, phân làm 4 loại:

a. Bạch ly: Đi ly ra mũi, người mỗi mệt không muốn ăn uống, đái nhiều và đái trong, đầu lưỡi trắng, mạch trầm trì.

b. Xích ly: Đi ly ra máu, bụng quặn đau nhiều, đi ỉa luôn, khát nước, sợ nóng, đái vàng, lưỡi đỏ, mạch sắc.

c. Ly thấp nhiệt: Đi ly có cả máu lẫn mũi, bụng quặn đau giống như Xích ly.

d. Ly cấm khẩu: Buồn đi ly luôn, không ăn được hoặc ăn vào nôn ra ngay.

2. Lý: Ngoài, cảm nhiễm phong, thấp nhiệt hoặc dịch lệ, trong vì ăn uống làm thương tỳ vị, khí huyết.

3. Pháp

- Trị chứng bạch ly: Ôn trường, chỉ ly.

- Trị chứng lý thấp nhiệt: Thanh lợi thấp nhiệt, chỉ lý.

- Trị chứng lý cấm khẩu: Thanh nhiệt chỉ lý.

4. Phương huyết

- Trị bạch, xích và lý thấp nhiệt:

① Thiên khu

④ Túc tam lý

② Quan nguyên

⑤ Thượng cù hu

③ Đại trường du

Bạch lý thì cứu các huyết hoặc châm bổ, xích lý và lý thấp nhiệt thì châm tả.

- Trị lý cấm khẩu:

① Khúc trì

② Thiên khu

③ Giải khô

5. Gia giảm

- Xích lý: Thêm Tiểu tràng du.

- Nếu ăn vào nôn ngay: Châm tả Giải khô, bổ Lệ đoài sẽ khỏi nhanh (châm tả huyết hỏa, bổ huyết thủy của kinh vị, bổ thủy để chế hỏa). Vị mất sẽ ăn được không thổ.

- Bệnh lý cấm khẩu, sau khi đỡ, dùng thêm: Tỳ du, Vị du, Túc tam lý, Công tôn để củng cố.

6. Giải thích cách dùng huyết

Bạch lý, phần nhiều là hư hàn, châm bổ hoặc cứu Thiên khu, Đại tràng du, Quan nguyên (là Du Mộ và Túc tam lý là Hợp huyết, của vị để điều hòa Tràng vị, ôn trung chỉ lý).

Xích lý phần nhiều là nhiệt nên tả các huyết để thanh tràng vị, tiêu trệ, hòa trung, chỉ lý.

Lý cấm khẩu là nhiệt độc làm tổn thương tỳ vị nên tả Thiên khu, Khúc trì để hạ nhiệt, thanh tràng vị làm cho hết nôn ăn được.

VII. BỆNH ĐAU VIÊM LOÉT DẠ DÀY, HÀNH TRÁ TRÀNG

1. Triệu chứng

Thường đau ở vùng thượng vị, lan ra hai bên sườn, kèm theo nôn mửa, ợ hơi, ỉa khi táo, khi lỏng... không hoặc trung tiện ít, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch trầm huyền thuộc khí trệ.

Nôn nhiều, ợ chua, cồn cào, miệng khô đắng, rêu lưỡi vàng, hay cầu gắt, mạch huyền, sắc thuộc can khí phạm vị. Hai thể này thường gặp, khi bệnh mới mắc.

2. Lý

Ăn uống không điều độ.

Can vị không hòa ức uất không thư làm cho khí bị bế tắc sinh ra đau, viêm loét nhiều nơi như hành tá tràng, bờ cong nhỏ, tiền môn vị.

3. Pháp: Sơ can hóa thành khí chỉ thống.

4. Phương huyết

① Thiên ứng

④ Túc tam lý

② Trung quản

⑤ Thái xung

③ Nội quan

Mấy huyết cắt cơn đau dạ dày, dùng trong lúc cơn đang đau.

① Thiên ứng (châm cho đắc khí vô kim cho chuyển vào dạ dày là hết).

② Tìm huyết dạ dày ở trên hõm tai, châm mũi thứ hai này là hết cơn.

5. Gia giảm

- Nếu đau lưng: Thêm Tỳ vị du, Công tôn.

- Nếu táo bón, thêm Thiên khu, Hợp cốc.
- Nếu mất ngủ, thêm: Thần môn, Tam âm giao, Nội đình.

6. Giải thích cách dùng huyết

Bổ trung quản (huyết Mộ của Vị) để điều hòa dạ dày, bình túc tam lý (một trong bốn tổng huyết để hạ khí chỉ thống).

Tả Nội quan là huyết chủ trị bệnh tâm vị kết hợp với tả Thái xung có tác dụng sơ thông can khí để không xâm phạm vị khí thì vị được điều hòa khỏi đau mà viêm loét nhẹ cũng hết.

VIII. VIÊM RUỘT THỪA CẤP

1. Triệu chứng

Đau ở hố chậu phải, đau tức dữ dội, có sốt rét nhẹ và nôn hoặc không, chân phải không duỗi thẳng được. Mạch phù sắc đặc biệt ở hữu thốn.

Chẩn đoán: Nắn tìm điểm đau nhất ở hố chậu phải.

- Hai huyết Lan vĩ (ở chậu giữa Túc tam lý và Thượng cự hu) 2 huyết Lan vĩ (trên tai giữa đại tràng và tiểu tràng). Qua các vùng trên có những điểm đau nhói lên là đúng bệnh viêm ruột thừa cấp.

2. Lý: Nhiệt độc vào tràng.

3. Pháp: Thanh tràng tiêu độc.

4. Phương huyết 1:

- | | |
|-----------------|----------|
| ① Thiên ứng | } Đều tả |
| ② Lan vĩ (chân) | |
| ③ Lan vĩ (tai) | |

Chú ý: Tìm các huyết Lan vĩ cho chính xác như đã hướng dẫn ở Nhĩ châm.

Phương huyết 2:

- | | | |
|----------------|---|---------------|
| ① Hợp cốc | } | Đều tả |
| ② Đại hoành | | |
| ③ Đại tràng du | | |
| ④ Thiên khu | | |

5. Giải thích

Phương huyết 1 là phương huyết chủ yếu vừa để chẩn đoán vừa để chữa bệnh.

Khi dò thấy điểm đau nhất đồng thời châm luôn vì là bện. cấp giảm động tác để chữa càng nhanh càng tốt. Các huyệt trên đều tả và lưu kim nếu giảm đau rõ rệt thì 5 phút lại kim một lần. Nếu bệnh đã giảm nhưng chưa khỏi hẳn thì châm tiếp phương huyết 2.

Giải thích phương huyết 2: Hợp cốc là Nguyên huyệt của kinh Đại tràng, tả thì nhiệt rút và độc tiêu. Thiên khu là Mộ huyệt của Đại tràng cùng với Thiên ung ở phương huyết 1 giải quyết trực tiếp làm cho sơ thống cả kinh Đại tràng. Đại hoành là huyệt ở phần âm, Đại tràng du là Du huyệt ở phần dương. Các huyệt ở phần âm được châm tả chĩa ra phần dương, tả tiếp các huyệt ở phần dương để giải cho khỏi bệnh.

Sau 3 lần vê kim hành châm đặc khí mà bệnh và nhiều chứng tỏ bệnh tình phức tạp cần thận trọng đến ngoại khoa theo dõi.

IX. BỆNH ĐẠI TIỆN RA MÁU (TIỆN HUYẾT)

1. Triệu chứng phân loại

- *Tràng phong*: Đi đại tiện ra máu tươi trước phân là máu từ đại tràng ra.

- **Tạng độc:** Đại tiện ra phân trước ra máu đen sau là máu từ dạ dày ra.

2. Lý: Khi mới bị do tràng vị có phong nhiệt làm cho máu từ tràng vị theo đại tiện ra. Nếu lâu thì tràng vị đã hư.

3. Pháp: Chứng thực thanh tràng vị, chứng hư bổ tràng vị để chỉ huyết.

4. Phương huyết

- ① Quy vĩ (ở đuôi xương cùng như đuôi rùa)
- ② Trường cường (ở giữa Quy vĩ và hậu môn)
- ③ Mệnh môn
- ④ Trung quản
- ⑤ Đại tràng du hay Thiên khu
- ⑥ Hạ quản
- ⑦ Bách hội

Huyết 1, 2, 3 là huyết đặc hiệu chữa bệnh tiện huyết. Trung quản là huyết Phủ hội để điều hòa tràng vị, Hạ quản là huyết trị phân ra trước, Đại tràng du là huyết trị huyết ra trước, lúc đầu còn nhiệt thì châm tả, sau khi huyết hư thì châm bổ hoặc cứu.

X. BỆNH VIÊM LOÉT ĐẠI TRÀNG

1. Triệu chứng: Hay đau bụng từ dưới rốn trở xuống, nhiều lúc đau quặn, đại tiện có chất nhầy, kém ăn, ăn các thứ như trứng, mỡ, tôm, cá thì đi đại tiện ngay hoặc đi đại tiện thất thường, có khi đại tràng viêm loét hay thất lại, đi đại tiện ra phân nhỏ.

2. Lý: Nhiệt kết đại tràng hóa ra viêm loét.

3. Pháp: Thanh nhiệt, giải độc.

4. Phương huyết

① Thiên ứng

② Thiên khu

③ Quan nguyên

④ Thương khúc

⑤ Đại hoành

⑥ Phúc kết

⑦ Túc tam lý

⑧ Hợp cốc

5. Giải thích

- Thiên khu Mộ huyết của Đại tràng.
- Quan nguyên, Thương khúc là huyết cục bộ và lân cận.
- Phúc kết để giải kết cho đại tràng khởi phát.
- Hợp cốc là Du huyết của Đại tràng.
- Túc tam lý để điều bổ tràng vị.

Khi còn viêm thì châm tả, loét thì châm bổ, khi có đại tiện ra huyết tham khảo phương huyết tiện huyết.

E. BỆNH VỀ GAN MẬT

I. BỆNH VÀNG DA (HOÀNG ĐẢN)

1. Triệu chứng

a. Loại dương hoàng: Mất, mặt, da vàng, màu xanh tươi, nhuận, khi mới phát có sốt, khát, tiểu tiện vàng xển, đại tiện táo, rêu lưỡi vàng ứ, thân thể mệt mỏi, trong ngực buồn bực, buồn nôn, đau tức hạ sườn phải, mạch hoạt sắc hay huyền sắc.

Chứng này có khi phát hàng loạt (Tây y gọi viêm gan siêu vi trùng).

b. Loại âm hoàng: Mắt, mặt, da cũng vàng, nhưng màu tối mờ như hun khói, không sốt, ít khát, tiểu tiện nhiều, ỉa lỏng, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì hoặc hoãn nhược, thân thể mỏi mệt.

2. Lý

- Tỳ không vận hóa mạnh thấp nhiệt tích lại.
- Nhiệt nặng hơn thấp sinh ra dương hoàng.
- Thấp nặng hơn nhiệt (lâu thành hư hàn) sinh ra âm hoàng.

3. Pháp

- Thanh nhiệt trừ thấp để trị chứng dương hoàng.
- Ôn trung hóa thấp để trị chứng âm hoàng.

4. Phương huyết

a. Trị chứng dương hoàng:

- | | |
|-----------------|---------------|
| ① Chí dương | ⑥ Nội đình |
| ② Đởm du | ⑦ Nội quan |
| ③ Tỳ du | ⑧ Thái xung |
| ④ Trung quản | ⑨ Hậu Khê |
| ⑤ Âm lăng tuyền | ⑩ Nhật nguyệt |

Bệnh cấp từ 6-12 ngày đầu, châm tả ngày 1 lần, bệnh cấp thì chỉ cần châm 6 ngày liền, sau đó ngày châm 1 lần rồi tùy tình hình bệnh mà linh hoạt quyết định.

Dùng thường xuyên là các huyết số 1, 2, 3, 5, 9 và 10 (tổng cộng là 6) các huyết còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

b. Trị âm hoàng:

- | | |
|-------------|---------------|
| ① Chí dương | ⑦ Thận du |
| ② Tỳ du | ⑧ Trung quản |
| ③ Vị du | ⑨ Quan nguyên |

④ Can du

⑩ Túc tam lý

⑤ Tâm du

⑪ Công tôn

⑥ Mệnh môn

Các huyết số 1, 2, 6, 8, 11 dùng thường xuyên, số còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

5. Giải thích cách dùng huyết

- Trong chứng dương hoàng, tả Chí dương cho thông dương để trị dương hoàng, Tỳ du, Trung quản, Âm lăng, Nội đình để thanh lợi thấp nhiệt trị vàng da; Đờm du, Nội quan để thanh đờm và tâm bào cho sườn, ngực được khai thông, Nhật nguyệt là Mộ huyết của Đờm, Thái xung là Du huyết của Can dùng để thông thấp nhiệt từ lý ra biểu không còn hại đến gan mật nữa.

- Trong chứng âm hoàng, châm bổ hoặc cứu Chí dương để tráng dương trừ chứng âm hoàng, Tâm du để mạnh tâm, Tỳ vị du, Túc tam lý, Công tôn để ôn vị kiện tỳ trừ thấp. Mệnh môn, Thận du để cường tráng nguyên dương cho tỳ thận hóa thấp được tốt và cũng để duy trì kết quả về lâu dài.

II. GIUN CHUI ỐNG MẬT

1. **Triệu chứng:** Đau tức vùng ngực phải, đau từng cơn, có lúc không đau, lúc nôn, lúc không, trẻ con bị giun chui ống mật hay nằm chống hông.

2. **Lý:** Người có nhiều giun chạy toán loạn chu vào túi mật.

3. **Pháp:** Cường đờm khu trùng.

4. Phương huyết

- ① Thiên ứng
- ② Nhật nguyệt
- ③ Dương lăng tuyền

Tất cả đều tả
và lưu kim 15-20 phút.

5. Giải thích cách dùng huyết

Tả Thiên ứng, tả Nhật nguyệt (Mô huyết của Đờm nhằm trực tiếp kích thích cho đường mật co bóp mạnh lên, đẩy cho giun thoát ra khỏi đường dẫn mật, tả Dương lăng tuyền là hợp huyết của đờm để hỗ trợ cho tác dụng của Nhật nguyệt.

Cứ 3 phút về đảo kim, tùy người lớn, bé, mạnh, yếu mà làm thủ thuật cho thích hợp.

Trường hợp châm không kết quả gửi đi bệnh viện ngay.

F. BỆNH VỀ BÀI TIẾT

1. BÍ ĐÁI (HẬU PHẪU KHÔNG ĐÁI ĐƯỢC ĐỪNG CÀNG TỐT)

1. Triệu chứng: Bệnh nhân không đái được, bàng quang căng tức, bụng dưới chướng đầy, thậm chí đau vật vờ, mạch trầm sắc, thực.

2. Lý

- Tam tiêu khí hóa bất thường hoặc nhiệt kết bàng quang làm ra bí đái cấp.

- Chính khí hư nhược, hư hàn làm đi đái không thông.

3. Pháp: Điều phế khí thông bàng quang thanh nhiệt lợi tiểu.

4. Phương huyết

- ① Trung cực
- ② Liệt khuyệt

<https://tieulun.hopto.org>

- ③ Âm lăng tuyền ④ Khí hải ⑤ Tam tiêu du

Bị dụng: Bàng quang du, Thận du.

5. Gia giảm

- Phụ nữ có mang bị bế đái, chỉ cứu Bách hội, Đản trung, Âm lăng tuyền.
- Chính khí hư nhược bị bế đái, cứu hoặc châm bổ. Các huyết trên gồm Bách hội, Đản trung.

6. Giải thích cách dùng huyết

Tả Trung cực để khai thông bàng quang, tả Liệt khuyết, Khí hải để điều hòa phế khí xuống thông bàng quang, Âm lăng để lợi tiểu, tả Tam tiêu du để thanh nhiệt lợi tiểu.

Người già yếu khí hư hạ hãm, phụ nữ có mang, thai đẻ vào bàng quang nên cứu Bách hội, Đản trung, Khí hải làm cho khí vượng đẩy thai lên, tiểu tiện lại bình thường.

II. ĐÁI ĐỤC (BẠCH TRỌC, XÍCH TRỌC)

1. Triệu chứng: Bệnh nhân đái đau, rát, nước tiểu đục. Chân tay mỏi, có khi tai, hoa mắt, tim hồi hộp, người mệt, sắc xanh.

(Đái ra như nước vo gạo là bạch trọc, đái ra đỏ là xích trọc).

2. Lý: Thấp nhiệt vào bàng quang - Khí hư hạ hãm.

3. Pháp: Thông lợi bàng quang tiêu trừ thấp nhiệt. Nếu khí hư: Bổ khí thăng đề.

4. Phương huyết

- | | |
|--------------------------|---------------|
| ① Bách hội (bổ hoặc cứu) | ⑤ Tam âm giao |
| ② Thận du (bình) | ⑥ Khí |
| ③ Bàng quang du (tả) | ⑦ Trung cực |

④ Trung chủ (tả)

⑤ Khúc tuyền (tả)

Dùng thường xuyên có các huyết số 3, 4, 7, 8 trị thấp nhiệt

Chỉ dùng huyết số 1, 2, 5, 6 thường xuyên trị khí hư còn các huyết khác thì mỗi lần dùng xen kẽ một hai huyết trong bổ có tả, trong tả có bổ.

5. Gia giảm: Nếu Xích trọc thêm: Tâm du, Tiểu tràng du (tả); Tiểu tiện còn ít hoặc chưa thông gia Âm lăng tuyền.

6. Giải thích cách dùng huyết

Thận du, Bàng quang du thanh thận và bàng quang để bài tiết thấp nhiệt tả Trung chủ để thanh lợi thấp nhiệt tam tiêu, cho ra theo đường tiểu tiện. Thăng bổ khí, tả Trung cực để thông khí lợi tiểu, bổ Tam âm giao để kiện tỳ trừ thấp, tả Khúc tuyền để thanh can lợi tiểu.

Tả Tâm du, Tiểu tràng du để thanh tâm hỏa làm cho nước tiểu trong lại hết xích trọc. Ở người già, khí hư hạ hãm bổ Bách hội, Khí hải để thăng dương lợi tiểu hết đái đục.

III. SỎI THẬN - SỎI BÀNG QUANG

1. Triệu chứng: Bệnh nhân thoát tiên đau ở vùng thận, đái khó hoặc buốt, tức, nhỏ giọt, đau ran cả bụng dưới, trong ống đái, đái ra máu hoặc có sỏi, cát theo ra, thậm chí đau tắc muốn ngắt, mạch tế sắc hoặc trầm sắc. (Tây y gọi là sỏi thận hay sỏi bàng quang).

(Bài này nhằm xử lý sỏi còn nhỏ (bé); nếu qua X quang thấy sỏi to hoặc có cạnh góc sắc, nhọn thì không điều trị bằng châm cứu được).

2. Lý: Thận hư bàng quang kết nhiệt.

3. Pháp: Bổ thận thanh bàng quang nhiệt, lợi tiểu thông lâm.

4. Phương huyết:

a. Trị sỏi thận:

- | | |
|------------------|-----------------|
| ① Thận du | ③ Bàng quang du |
| ② Tiểu trường du | ④ Dũng tuyền |

Tất cả dùng thường xuyên.

b. Trị sỏi bàng quang:

- | | |
|---------------|-----------------|
| ① Khí hải | ④ Âm lăng tuyền |
| ② Quan nguyên | ⑤ Liệt khuyết |
| ③ Trung cực | |

Dùng thường xuyên có các huyết 1, 3, 4.

5. Gia giảm: Dù là sỏi ở bàng quang hay ở thận nếu là chứng cấp, sáng châm theo công thức chữa sỏi thận chiều châm theo công thức chữa sỏi bàng quang, cách nhau 3 giờ sẽ có kết quả tốt.

6. Giải thích cách dùng huyết: Thận du, Dũng tuyền để bổ thận khí cho có sức mạnh bài tiết, kết hợp với Tiểu trường du. Bàng quang du làm lợi tiểu mạnh để đẩy sỏi ra ngoài. Khí hải, Quan nguyên để bổ khí, Liệt khuyết điều hòa thủy đạo để đi xuống bàng quang, Âm lăng để lợi tiểu, như thế sẽ làm sỏi mạnh, tiểu sỏi, cát ra hết.

IV. BỆNH PHÙ NẸ (THỦY THŨNG)

1. Biện chứng và phân loại như sau

a. Dương thủy: Mặt, mắt, chỉ trên phù trước rồi mới lan ra toàn thân, tinh thần bệnh nhân nhanh nhẹn, tiểu tiện ngắn, hay khát nước, đại tiện táo, tiểu tiện vàng xẫm, mạch số, hồng sắc; bệnh phát nhanh điều trị khỏi cũng chóng; có khi bệnh nhân sợ gió, ho, rêu lưỡi trắng trơn, mạch số.

b. Âm thủy: Nửa người dưới hai chân phù trước, tinh thần bệnh nhân uể oải, sắc xanh bủng nhợt, tiếng nói nhỏ yếu, người lạnh, không khát, đại tiện lỏng, nát, tiểu tiện ít, mạch trầm trì hoặc trầm khẩn; có khi trầm tế.

2. Lý: Phế mất khả năng tuyên hóa, tỳ không kiện vận, thận kém bài tiết kết hợp với phong, thấp tà xâm nhập cơ thể gây nên. Tây y gọi là viêm thận. Còn về tâm can chữa theo bệnh tâm và can (cổ trưởng).

3. Pháp

- Trị dương thủy: Giải biểu lợi thấp, lúc mới cho ra mồ hôi.

- Trị âm thủy: Bổ khí tiện tỳ, ôn bổ thận dương, thông thủy lợi tiểu.

4. Phương huyết

a. Trị chứng dương thủy:

- ① Thủy cầu
- ② Phong môn
- ③ Âm lăng tuyền
- ④ Hợp cốc
- ⑤ Liệt khuyết
- ⑥ Trung chủ
- ⑦ Hãm cốc

Tất cả đều châm.

Dùng thường xuyên có các huyết số 1, 2, 3, 5, 6, 7 còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

b. Trị chứng âm thủy:

- ① Mệnh môn (Cứu)
- ② Thủy phân (Cứu)
- ③ Quan nguyên (Châm bổ và cứu)

<https://tieulun.hopto.org>

④ Thái nguyên (Châm bổ và cứu)

⑤ Cộng tôn (Châm bổ và cứu)

Dùng thường xuyên có các huyệt 1, 2, 3, 5.

① Thận du ③ Khí hải ⑤ Âm lăng tuyền

② Trung quản ④ Trung cực ⑥ Phục lưu

Dùng thường xuyên có các huyệt 1, 4, 5, 6.

Giai đoạn 2 và 3 châm nhiều không khỏi phải cứu các huyệt tăng dần, cứu cách Gừng, thêm huyệt Thần khuyết.

5. Gia giảm

- Trong chứng dương thủy: Nếu có sốt, rét... (biểu chứng) dùng thêm phương huyệt trị cảm mạo để giải biểu phát hàn.

- Trong chứng âm thủy: Nếu phù toàn thân, khí nghịch lên không nằm được, cứu Du phủ.

6. Giải thích cách dùng huyệt

Thủy câu có tác dụng đặc biệt ở cực bộ mặt; Hợp cốc làm ra mồ hôi, hạ nhiệt; Hâm cốc làm tiêu phù ở mặt. Kết hợp với nhau sẽ làm tiêu phù nhanh.

Phong môn để trừ phong; Âm lăng, kiện tỳ trừ thấp. Liệt khuyết lợi phế khí thông xuống bàng quang; Trung chủ thanh lợi thấp nhiệt ở tam tiêu để thấp theo tiểu tiện ra ngoài.

Trong chứng dương thủy, phần trên giải biểu cho mồ hôi tiết ra, phần dưới lợi tiểu để tiết nước ra cho bệnh đi ra ngoài sinh phù.

Trong chứng âm thủy, bổ Mệnh môn, Nhục thốn để ôn thận hóa thủy. Trung quản tiêu đàm thấp kiện vị; cửu thủy phân để ôn trung tán thủy, Phục lưu lợi tiểu tiêu phù. Khí hải, Quan nguyên, Trung cực để ôn bổ thân khí. Âm lăng, Âm lăng, Âm lăng để lợi tiểu, Âm lăng, Âm lăng, Âm lăng để lợi tiểu.

Bước đầu châm bổ 5, 7 lần, sau châm bổ rồi cứu cho da trên huyết đỏ hồng nóng thấu trong sâu mới đạt yêu cầu ôn dương hóa thủy, lấy dương thắng âm, nếu cứu qua loa thì vô hiệu.

V. BỆNH CỔ TRƯỞNG

Bệnh nhân bụng to như cái trống, chân tay gầy hoặc có lúc chân tay phù rồi sau dồn cả vào bụng.

1. Phân loại thể bệnh

a. Thuộc thực chứng: Bụng trướng, rắn chắc, có khi sốt, ỉa táo, đại vàng xén, tinh thần tỉnh táo, cử động còn nhanh nhẹn, tiếng nói to, mạch huyền sắc, hữu lực.

b. Thuộc hư chứng: Bụng trướng nhưng không rắn lắm, tinh thần yếu đuối, cử động nhọc mệt, sắc xanh nhợt, đại trong ỉa lỏng, chân tay mát lạnh, mạch trầm hư, vô lực.

2. Lý

- Thấp nhiệt thương tỳ, tràng vị không thông (vì thực tích) (cổ trướng thể thực)

- Tỳ vị hư, tiêu hóa kém (cổ trướng thể hư).

3. Pháp

- Trị cổ trướng thể thực: Thanh trừ thấp nhiệt, thông lợi tràng vị.

- Trị cổ trướng thể hư: Kiện tỳ vị lợi thấp điều khí.

4. Phương huyết

a. Trị cổ trướng thể thực:

- | | | |
|----------------|--------------|----------------|
| ① Trung quân | ④ Phong long | } Đều châm tả. |
| ② Thiên khu | ⑤ Khúc tuyền | |
| ③ Đại du tràng | ⑥ Trung cực | |

Dùng thường xuyên có các huyết số 1, 2, 4, 6 còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

-Trị cổ trướng thể hư:

- ① Thủy phân
- ② Trung quản
- ③ Khí hải
- ④ Quan nguyên
- ⑤ Can du
- ⑥ Túc tam lý
- ⑦ Công tôn
- ⑧ Âm lăng tuyền

Châm bổ hoặc cứu

Dùng thường xuyên có các huyết 1, 4, 7, 8 còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

5. Gia giảm

- Có tức ngực, khó thở, ấn vào bụng không lõm (là khí cổ) thêm: Dẫn trung, Khí hộ, Khí hải.

- Bụng to có đủ triệu chứng giun (trùng cốt) thì dùng thuốc hạ trùng, giun ra hết mới khỏi, rồi bồi bổ sau.

- Bụng có gân xanh nổi lên, đại tiện ra máu tươi hoặc phân đen (là huyết cổ) thêm: Cách du, Chương môn, Can du.

- Bụng trướng to, trông mọng, ấn vào lõm lâu mới lên, ngực tức hay thở (là thủy cổ) châm thêm Thủy đạo, cứu Thủy phân.

Nếu có những phụ chứng khác kèm theo, tham khảo các chứng đó trong sách này mà điều trị.

6. Giải thích cách dùng huyết

Tả Trung quản, Thiên khu, Đại tràng du để sơ thông tràng vị, tiêu tích trệ, Phong long để tiêu đàm

Bổ Khúc tuyền (là huyết mẹ của can) để bổ can, Trung cực để thông bàng quang lợi tiểu.

Nếu can hư nhiều thì bổ thêm Can du, Kỳ môn (Du, Mộ huyết) để điều hòa âm dương. Trong hư chúng bổ Trung quản, Túc tam lý để kiện vị tiêu hạ đờm trọc khí, Can du để bổ can hòa vị, Khí hải, Quan nguyên để bổ khí tráng dương; Công tôn, Âm lăng tuyền để kiện tỳ lợi thấp.

Khi bệnh đã đỡ nhiều, nên theo phép bổ (đã nói ở chương II) để củng cố kết quả điều trị.

Bệnh nhân phải dùng những thức ăn bổ nhưng dễ tiêu, hạn chế phòng dục rèn luyện thân thể, xoa bụng xoa lưng, vận cổ tay cổ chân (như đã hướng dẫn ở mục phòng bệnh). Cấm phòng dục, và lợi bần lâu bị tái phát không chữa được.

Đây là một chứng nan y. Chúng tôi đã châm được 26 ca gồm cả thủy cổ, huyết cổ và khí cổ có kết quả tốt xin giới thiệu để độc giả nghiên cứu thêm.

G. BỆNH VỀ SINH DỤC

I. BỆNH DI TINH

Nằm mơ thấy giao hợp với phụ nữ mà xuất tinh là mộng tinh. Không thấy giao hợp mà tinh tự xuất là di tinh.

Nói đến sắc dục mà tinh đã xuất là hoạt tinh.

1. Lý

- Tư tưởng nghĩ nhiều về sắc dục, thủ dâm tâm can hỏa động sinh ra (mộng tinh).

- Thận hư hàn, tinh cung bất cố sinh ra di, hoạt tinh.

<https://tieulun.hopto.org>

2. Pháp

- Chữa mộng, di tinh, thanh tâm can an thần.
- Chữa hoạt tinh, di tinh, bổ thận cố tinh.

3. Phương huyết

a. Chữa mộng tinh, di tinh do tâm hỏa vượng:

① Thần môn

② Nội quan

③ Tâm du

④ Thận du

⑤ Tam âm giao

⑥ Thái xung

Nếu mộng: Thần môn + Tâm du

Không mộng: Thận du, Mệnh môn

b. Chữa chứng di, hoạt tinh do thận suy:

① Khí hải

③ Trung cực

② Quan nguyên

④ Tam âm giao

Nếu chưa đỡ, cứu thêm: Chí thất hay châm bổ, châm nhẹ, kéo kích thích mạnh lại di tinh nhiều hơn.

4. Giải thích cách dùng huyết: Tả Thần môn, Nội quan để thanh tâm, Tả Thái xung để bình can dương khỏi sơ tiết: Bỏ Thận du, Tâm du, Tam âm giao để tư âm, an tâm cố thận làm cho không mộng, không di tinh nữa; Bỏ Quan nguyên, Trung cực, Khí hải để bổ hạ nguyên cố tinh, bỏ Thận du, Tam âm giao để bổ thận hư âm cố tinh, châm rồi cứu. Sau khi khỏi rồi nên cứu ngày 1 vài huyết để củng cố lâu dài.

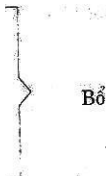
II. BỆNH LIỆT DƯƠNG (DƯƠNG SUY)

1. Lý: Do thủ dâm sắc dục quá độ hoặc kinh khủng ngọt gây thương thận.

2. Pháp: Tráng dương bổ thận.

3. Phương huyết

- ① Thận du
- ② Mệnh môn
- ③ Quan nguyên
- ④ Khí hải
- ⑤ Khúc cốt
- ⑥ Quy lai
- ⑦ Tam âm giao



4. Giải thích cách dùng huyết

Bổ Mệnh môn, Thận du để bổ thân hỏa tráng thận dương, Khí hải để bổ khí tráng dương. Quan nguyên, Khúc cốt để bổ hư tổn ở hạ nguyên đặc biệt hai huyết này, khi châm dùng thủ thuật dẫn cảm chạy đến dương vật, Tam âm giao dùng để bổ thận cố tinh. Chưa có kết quả rồi phải tiếp tục một thời gian để củng cố.

Không giao hợp trong thời gian điều trị.

Mỗi ca châm trung bình 20 lần.

H. BỆNH VỀ THẦN KINH VÀ TINH THẦN

I. BỆNH MẤT NGỦ

1. Phân loại bệnh

a. Loại do tâm huyết hư tổn: Đêm không ngủ được hoặc chỉ lơ mơ ngủ hay chiêm bao sợ hãi, tỉnh dậy không ngủ tiếp được nữa, mạch phù sắc.

b. Loại do tâm thận bất giao: Người buồn bực, hồi hộp, chóng mặt, đau đầu, mộng mị di tinh, mạch tế sắc.

<https://tieulun.hopto.org>

c. Loại do vị phủ bất hòa: Ngực bụng đầy tức, ho đờm buồn nôn, đại tiện không điều, mạch hoạt.

d. Loại do can đờm hỏa vượng: Hay cáu gắt tức giận, đa đau sườn, đắng miệng, mạch huyền sắc (thực chứng).

Suy nghĩ vô vẩn, hồi hộp, không ngủ, mạch huyền, vô lực (hư chứng).

2. Pháp

a. Trị mất ngủ do tâm huyết hư: Bổ huyết an thần.

b. Trị mất ngủ do tâm thận bất giao: Tư thủy thanh hỏa, thông tâm giao thận.

c. Trị mất ngủ do vị phủ bất hòa: Trung Điều hòa vị.

d. Trị mất ngủ do can đờm hỏa vượng thanh đờm (chứng thực), bổ can ôn, đờm (chứng

3. Phương huyết

a. Trị mất ngủ do tâm huyết hư:

- | | | |
|--------------------|---|----------------|
| ① Thần môn (bổ) | } | Dùng tất cả t. |
| ② Nội quan (bổ) | | |
| ③ Tam âm giao (bổ) | | |

b. Trị mất ngủ do tâm thận bất giao:

- | | | |
|--------------------|---|--------------------------|
| ① Thần môn (bình) | } | Tất cả dùng thường xuyên |
| ② Nội quan (bình) | | |
| ③ Tam âm giao (bổ) | | |
| ④ Tâm du (tả) | | |
| ⑤ Thận du (bổ) | | |
| ⑥ Dũng tuyền (bổ) | | |

c. Trị mất ngủ do vị phủ bất hòa:

- ① Thần môn (bình)

- | | |
|--------------------|-------------------|
| ② Nội quan (tả) | ⑤ Phong long (tả) |
| ③ Tam âm giao (bổ) | ⑥ Công tôn (bổ) |
| ④ Trung quan (bổ) | ⑦ Nội đình (tả) |

Trừ 2 huyết số 3, 6 tất cả dùng thường xuyên.

c. Trị mất ngủ do can đờm thực:

- ① Thần môn
- ② Nội quan
- ③ Tam âm giao
- ④ Can du (hoặc Thái xung)
- ⑤ Đờm du (hoặc Túc lâm khắp).

Nếu can đờm hư, châm bổ hoặc cứu những huyết trên. Liệu trình đầu châm tả, rồi châm bình bổ bình tả. Khi ngủ được thì châm bổ hoặc cứu xen kẽ.

Trừ huyết số 3, còn lại dùng thường xuyên.

4. Gia giảm: Khi bị mất ngủ, chân lạnh cứu Dũng tuyền.

5. Giải thích cách dùng huyết

Thần môn, Nội quan để thanh tâm an thần. Tam âm giao để tư âm giáng hỏa, Tả, Tâm du để giáng tâm hỏa, bổ Thận du để tráng thủy giảm hỏa cho tâm thận giao thông thì thần yên, ngủ khỏe không có mộng mị nữa.

Nếu hư hỏa bốc lên, đầu nóng chân lạnh cứu Dũng tuyền 10-15 phút để ôn thận, để dẫn hỏa quy nguyên là dễ ngủ.

Bổ Trung quan, Công tôn để điều hòa Tỳ vị, tả Nội quan, Phong long, Nội đình để tuyên thông vị khí trừ đờm, thấp nhiệt mới ngủ được yên.

Tả can du, Đờm du hoặc Thái xung, Túc lâm khắp là Nguyên huyết 2 kinh này để thanh can đờm, khi cứu là để ôn đờm và can.

Chữa bệnh này nên châm vào lúc gần đi ngủ càng tốt.

II. ĐAU ĐẦU

1. Triệu chứng

- *Đau đầu ngoại cảm*: Thường thấy các chứng ở biểu đầu liên miên, sốt 38-40°, ghê rét, nhiều nước mũi trong, mũi tắc, đau mình, mạch nổi chung phù nhất là ở hai bộ thốn. Mạch phù hoãn là thương phong, phù khản là phong hàn, phù hư là thương thử, phù sắc là phong nhiệt...

- *Đau đầu nội thương*: Lúc đau lúc không, đau đầu do khí hư thì hay đau về sáng và bên phải. Đau đầu do huyết hư hay đau về bên trái và buổi chiều...

(Tây y thường gọi là các bệnh đau đầu do bị cảm, do suy nhược thần kinh do cao huyết áp, do thiếu máu...). Đau đầu do cao huyết áp hoặc thiếu máu thì xem bài Cao huyết áp và bài Chóng mặt trong sách này.

2. Lý: Khí huyết bất điều, ngoại tà xâm nhập kinh lạc gây ra đau đầu.

3. Pháp: Thông kinh hoạt lạc, thanh đầu chỉ thống.

4. Phương huyết

- *Trị đau ở đỉnh đầu*:

- | | | |
|--|---|-------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none">① Thiên ứng② Bách hội③ Hành gian | } | Tất cả đều tả và dùng thường xuyên. |
|--|---|-------------------------------------|

Bị dụng: Thông thiên, Tứ thần thông, Tiền đỉnh, Hậu đỉnh

a. *Trị đau ở hai bên mang tai*:

- | | | |
|---|---|------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none">① Thiên ứng② Hàm yếm③ Túc lâm khấp④ Thái dương | } | Tất cả đều tả và dùng thường |
|---|---|------------------------------|

b. Trị đau ở phía chẩm, gáy:

- ① Thiên ứng
- ② Thiên trụ
- ③ Phong phủ
- ④ Côn lôn

Tất cả đều tả và dùng
thường xuyên

c. Trị đau ở phía trước đầu:

- ① Thiên ứng
- ② Thượng đình
- ③ Đâu duy
- ④ Hợp cốc
- ⑤ Nội đình

Tất cả đều tả và dùng thường xuyên

5. Gia giảm: Đầu đau có tính chất hay đổi vị trí thì thêm Phong trì.

6. Giải thích cách dùng huyết

Thiên ứng là điểm đau nhất có thể nằm trên đường kinh và trùng với huyết vị, có thể nằm ngoài và không trùng với huyết vị, nếu ấn vào Thiên ứng, bệnh nhân thấy dễ chịu là hư thì cả phương huyết đều châm bổ và cứu, ấn vào Thiên ứng đau không chịu được là thực cả phương huyết đều châm tả.

Bách hội ở giữa đỉnh đầu, chủ trị đau cục bộ đỉnh đầu, có can hỏa thượng xung hoặc đau vì can phong châm tả để thanh đầu não trừ phong, đau cấp thì xuất huyết nhẹ; nếu là hư chứng thì châm bổ hoặc cứu để bổ dương khí, nhẹ đầu khỏi đau.

Nếu cần thì mới dùng thêm 1/2 huyết như Tứ thần thông (cục bộ), Tiền đình, Hậu đình, Thông thiên (lân cận), Hành gian (ở cách xa) (và cũng vì kinh Túc quyết âm can quan hệ với Bách hội ở đỉnh đầu).

Đau đầu về ba phía trước, sau và hai bên cũng dùng cách phối huyết theo kinh như thế mà suy ra (như đởm kinh quan hệ với hai bên mang tai, Bàng quang kinh, ở phía sau đầu, gáy, Thủ túc dương minh kinh ở phía trước trán mặt là phép tuần kinh).

Nói chung, một khi ngoại tà vào kinh nào (hoặc kinh này truyền vào kinh khác) thì châm tả cho thông kinh và giải tán ngoại tà. Nếu kinh khí có hư suy mà đau thì châm bổ và cứu để cường tráng kinh khí đến tạng phủ thì hết đau. Nếu xét còn hư nhược, tham khảo mục dùng phép bổ để phòng và chữa bệnh theo triệu chứng mà dùng phương thích hợp để bồi bổ khí huyết âm dương củng cố thêm cho tinh thần, sức khỏe.

III. BỆNH SUY NHƯỢC THẦN KINH

1. Triệu chứng: Người mệt mỏi, đau đầu, trí nhớ giảm sút, nóng ruột, bồi hồi, đứng ngồi không yên, buồn phiền, dễ xúc động. Bệnh này thường thấy ở người suy nghĩ quá mức.

2. Lý: Theo Đông y tâm là chủ; tâm tốt thì tinh thần sáng suốt thông minh. Tâm bị khiếp sợ kích thích căng thẳng không tàng được thần thì sinh các bệnh. Như vậy rất phù hợp với lý thuyết hoạt động của thần kinh cao cấp và cũng phù hợp với các bệnh mà Tây y gọi là bệnh suy nhược thần kinh.

3. Pháp: Trấn tâm an thần, định trí, thông tâm giao thận.

4. Phương huyết

- | | |
|-----------------|------|
| ① Thiên ứng | (bổ) |
| ② Bách hội | (bổ) |
| ③ Tứ thần thông | (bổ) |
| ④ Thần môn | (tả) |

- ⑤ Phục lưu (bổ)
- ⑥ Thái xung (bình)
- ⑦ Nội quan

5. Gia giảm: Trên đây là những triệu chứng chính, nhưng bệnh này còn có thể kèm theo nhiều triệu chứng thần kinh khác nên tùy theo có chứng nào thì tìm phương huyết trị chứng ấy (đặc biệt là các bệnh đã xếp trong hệ thần kinh) mà gia giảm để tăng cường sức khỏe có thể thêm các huyết Tâm, Tỳ, Can, Cách du (châm bổ)...

5. Giải thích: Bồ Bách hội và bốn huyết thần thông để bổ não và cường tráng tinh thần. Thần môn là huyết của tâm để thanh tâm an thần. Tâm được thanh thì hỏa dẫn xuống làm cho ôn thận. Bồ Phục lưu là huyết mẹ để chữa thận hư làm cho thận thủy cường tráng lại đưa lên giáng tâm hỏa cho tâm thận giao thông. Thái xung để bình can giải uất, giải được bớt lo buồn, tức giận cho thần kinh đang hòa ổn định. Nội quan thông lợi lồng ngực dễ thở, khoan khoái...

Chú ý: Tứ thần thông là 4 huyết chính, huyết Bách hội một thốn ở bốn phía chỗ lõm, cùng cả huyết Bách hội gọi là Ngũ hoa huyết.

IV. BỆNH HUYẾT ÁP CAO

1. Triệu chứng phân làm hai loại

❖ Chứng thực

a. Triệu chứng: Tinh thần nhanh nhẹn, mắt đỏ, đầu căng, hay đau hoặc tê nặng, có lúc chóng mặt, tức ngực. Đầu nóng, khó chịu, muốn đắp nước cho mát, chân đi bập bồng, có lúc như tê cứng chân muốn ngã, mạch huyền cứng hay to hơn mạch thường, đo huyết áp thấp từ 160/90 trở lên.

b. Lý: Can hỏa xung lên, can khí uất nghịch.

c. Pháp: Thanh hỏa, bình can hạ áp.

d. Phương huyết:

① Thiên ứng

(Xuất huyết nhẹ)

② Bách hội

(Xuất huyết nhẹ)

③ Thiên đột

(châm tả)

④ Nội quan

(châm tả)

⑤ Thần môn

(châm tả)

⑥ Hành gian

(châm tả)

e. Giải thích phương huyết: Thiên ứng, Bách hội xuất huyết nhẹ để nhẹ đầu não cộng với dưới tả Hành gian là huyết Huỳnh hỏa để tả can hỏa xung lên đầu, đồng thời là phép bệnh trên chữa dưới để dụ đạo xuống. Thiên đột là huyết đặc hiệu hạ huyết áp, Thần môn là du huyết của kinh Tâm là kinh con của can, mẹ thực thì tả con. Nội quan của kinh Tâm bào cũng là kinh con của can đồng thời có quan hệ tay chân. Tổng hợp thành lực lượng hùng hậu để hạ áp nhanh.

f. Huyết bị dụng: Khi cần châm tả huyết huyết áp ở huyết Đại chùy lên 2 thốn, ngay ra 2 thốn giữa đốt xương cổ thứ năm và sáu bóp thấy đau là huyết.

❖ Chứng hư:

a. Triệu chứng: Đau đầu nhẹ, chóng mặt, trí nhớ giảm sút, mắt xít mày khô, ngủ mơ mộng, bàn tay nóng, mạch huyền tế, sắc hoặc mạch thốn thịnh, xích hư, phải bổ âm liễm dương thì áp huyết xuống, nếu còn tả mãi thì áp huyết tụt xuống quá.

b. Lý: Âm hư hỏa động, can dương vượt lên, huyết xông lên não người bị suy nhược nặng.

c. **Pháp:** Tư âm giáng hỏa, bổ thủy cho nhuận can, áp huyết tụt xuống.

d. **Phương huyết:**

- ① Bách hội
- ② Trung cực
- ③ Túc tam lý
- ④ Thái xung
- ⑤ Phục lưu

Tất cả đều châm bổ.

e. **Bị dụng:** Thiên đột, Cự khuyết châm vừa đắc khí thì thôi không châm sâu.

f. **Giải thích cách dùng huyết:** Riêng Bách hội, bình bổ, không xuất huyết (huyết lý như trên). Trung cực là huyết 3 kinh âm hội với Nhâm mạch là huyết bổ âm rất tốt. Túc tam lý bổ trung khí hạ nghịch khí rất tốt. Thái xung là huyết Nguyên của kinh Can bổ để điều hòa can huyết cho can dương hạ xuống. Phục lưu để bổ thận thủy cho nhuận can âm, liễm can dương (tức con hư thì bổ mẹ).

V. HUYẾT ÁP THẤP

1. Triệu chứng: Qua những thời kỳ huyết áp cao rồi thấp dần hoặc tự nhiên tụt xuống, thần sắc ủ rũ, chân tay lạnh, mệt mỏi, mạch trầm vi nguyên khí suy nhược.

2. Lý: Dùng thanh, tả quá nhiều để hạ áp làm cho âm dương khí quá suy nhược, chân âm hư tổn.

3. Pháp: Dương hư thì hồi dương cố thoát, âm hư thì bổ âm liễm dương.

4. Phương huyết

a. Hồi dương cố thoát thì:

① Dẫn trung

③ Khí hải

② Thần khuyết

④ Quan nguyên

b. Nếu âm hư thì:

⑤ Trung cực

⑥ Tam âm giao

⑦ Dũng tuyền

5. Giải thích: Bốn huyết trên là để cho hồi dương cố thoát đều cứu cho đến khi người ấm mới thôi. Ba huyết dưới là để bổ âm liễm dương, nếu dương hư nhiều thì cứu huyết Hồi dương mà châm bổ huyết bổ âm không hành châm mà để lâu trong khi cứu, âm hư thì cứu hoặc châm bổ, cần theo dõi mạch và đo huyết áp nếu thấy lên dần là tốt, đột ngột là xấu.

VI. BỆNH VIÊM NÃO B

1. Triệu chứng: Khi mới cảm nhiễm ít lâu (ủ bệnh) có triệu chứng ngoại cảm từ 1-5 ngày gê rét, sợ gió, sốt nhiều không có hoặc có mồ hôi ra khắp người, không có hoặc có khát, ít dùng phương huyết cảm mạo (xem bệnh này có chứng gì châm chứng ấy) châm cho mồ hôi ra nhiều, đều, đại tiểu tiện thông lợi. Khi bệnh toàn phát sẽ giảm nhẹ. Nhưng sau ba ngày bệnh lại sốt cao dần lên 39-40°C, lúc này các triệu chứng thần kinh hiện ra như cấp kinh phong, giật, bất tỉnh, hôn mê, sinh ra các chứng như ăn nuốt không được, nôn mửa, đầy bụng, liệt từng bộ phận (mù, què, câm, điếc) như vậy sinh chứng gì phải chữa ngay. Nếu không chữa được để về sau khi hết sốt sẽ sinh ra di chứng càng lâu ngày nào càng khó chữa ngày ấy. Bệnh viêm não bao gồm cả viêm màng não có mổ đã chữa khỏi là khỏi cả.

2. Lý: Phong nhiệt cấp phát có tính truyền nhiễm thành dịch,

3. Pháp: Thanh tâm can hỏa, tiêu tà, phong nhiệt, tư âm bổ huyết, chấn tâm an thần.

4. Phương huyết 1: Khi đầu mới ủ bệnh, dùng phương huyết cảm mạo trong sách này, tùy theo bệnh có chứng gì chữa chứng ấy.

Phương huyết 2: Cách chữa viêm não sau khi toàn phát:

❶ Bách hội

❺ Nội quan

❷ Hành gian

❻ Tam âm giao

❸ Phong trì

❼ Cách du

❹ Thần môn

❽ Huyết hải

5. Giải thích cách dùng huyết: Bách hội, Phong trì là huyết trừ phong điều hòa thần kinh đại não, châm tả thì thanh (mát) tâm an thần, châm bổ thì bổ tâm an thần. Huyết Thần môn là du huyết của kinh Tâm. Nội quan là lạc huyết của Tâm bào. Trước nóng thì tả để giải nhiệt ở tâm cho mát sau gần hết nóng thì bổ để tăng cường bảo vệ không cho di độc vào tâm được mà cả tâm phế ổn định và mạnh lên. Hành gian là hỏa huyết của kinh Can, tả thì mát can hết phong, bổ Tam âm giao để tư thông giáng hỏa cho tốt về sau. Bổ Cách du, Huyết hải để bổ huyết nhuận gan cho được chóng lành mạnh. Bệnh này là bệnh nhiệt, nhiệt lâu hại âm, âm hư huyết thiếu nên phải chú ý tư âm bổ huyết cơ tốt. Sau khi hết bệnh cần phải củng cố bồi bổ theo các phương như trong bệnh sốt cao, phương huyết bệnh cấp kinh phong, phương huyết mục cấp cứu hôn mê bất tỉnh. Trong thời kỳ phát bệnh hay có những chứng như trên thì chọn một trong những phương huyết kể trên có chứng gì thì dùng phương huyết ấy cho đúng lúc kịp thời. Còn khi phát bệnh cấp bách

thầy thuốc tổng hợp cả những phương huyết kể trên căn cứ vào triệu chứng và những hiểu biết về ý nghĩa của huyết vị mà lựa chọn những huyết thích ứng với bệnh tình hiện tại lập ra hai phương huyết sáng châm một phương, chiều châm một phương để đối phó cho nhanh chóng.

6. Gia giảm

- Đau đầu gia Phong phủ, Đầu duy, Thái dương, Thiên trụ.
- Nôn mửa gia Thượng quản, Túc tam lý.
- Bí đại bụng đầy hay còn chứng gì chưa nói đến đều xem các phương huyết của các bệnh trong sách này để chữa.

Tóm lại, châm cứu chữa bệnh này là thích ứng, sẽ giải quyết được nhanh tốt nhưng là loại bệnh chuyên khoa nên chữa kết hợp Đông Tây y thì kết quả mau hơn.

VII. BỆNH ĐAU CỘT SỐNG (TÍCH THỐNG)

1. Triệu chứng

- Lúc đầu thỉnh thoảng đau nguyên cột sống, mỗi lúc một nơi, đau có chu kỳ, có khi đau ran cả ngoài lưng, hay chỉ đau ngang thắt lưng.
- Có khi đau một hay hai chỗ, khi người khỏe tốt thì đau ít, sức khỏe kém đau nhiều.

2. Lý

- Phong thấp thương thận.
- Thận hư xương yếu, dần biến hóa thành hư tổn.

3. Pháp: Trừ phong hàn, thấp, bổ thận cho mạnh sống lưng.

4. Phương huyết

- Đoạn trên gồm:

① Thiên ứng

② Bách hội

② Đại chủ

③ Nhân trung

- Đoạn giữa châm:

⑦ Thận du

- Đoạn dưới châm:

⑨ Ủy trung

⑩ Trường cường

⑤ Thân trụ

⑥ Mệnh môn

⑧ Dương quang

⑪ Âm lăng tuyền

⑫ Phong môn

5. Bị dụng: 17 huyết Hoa Đà là huyết hai bên cột sống cũ dưới hai đốt giáp nhau ngang ra 5 phân.

6. Giải thích cách dùng huyết: Huyết 1, 2, 3 chỉ châm một liệu trình đầu dùng thường xuyên để trừ phong thấp giảm đau nhất định rồi chỉ dùng xen kẽ. Huyết 4, 5 dùng xen kẽ. Ủy trung dùng thường xuyên, còn 2 bộ kia dùng xen kẽ. Huyết số 10 là huyết đầu của mạch Đốc làm cường tráng cột sống, gặp các bệnh thoái hóa, vôi hóa chữa theo phương huyết này đều có kết quả.

VIII. ĐAU THẦN KINH TOA

1. Triệu chứng: Đau từ dưới thắt lưng trở xuống đặc biệt là vùng hông rồi có thể truyền xuống trước hoặc sau, hoặc mặt ngoài đùi chân rồi xuống tới cẳng chân, bàn chân. Đau nhức ê ẩm, tê buốt lúc đau dữ, lúc ê ẩm kéo dài. Các đường đau này so y học hiện đại đều đúng vào đường thần kinh hông. Việc đi lại cử động gặp rất nhiều khó khăn.

Phân làm hai loại:

a. **Chứng hư:** Sắc xanh, thở, nói nhỏ, mạch nhỏ vô lực, đại nhiều và trong là chứng hư.

b. **Chứng thực:** Sắc đỏ, nói to, mạch phù sắc, đại vàng xén.

2. **Lý:** Thận hư bị cảm phong hàn thấp (có khi đau lâu ngày hàn uất hóa nhiệt).

3. **Pháp:** Bổ thận trừ phong hàn thấp nhiệt.

4. **Phương huyết:** (Có 1 phương huyết chính và 3 phương huyết phụ).

a. *Phương huyết 1:*

- | | | |
|-----------------|----------------------------|----------------------|
| ① Thiên ứng | (chọn chỗ đau nhất ở hông) | |
| ② Thận du | (bổ) | |
| ③ Mệnh môn | (bổ) | |
| ④ Thứ liêu | tả | > Phương huyết chính |
| ⑤ Bàng quan du | (tả) | |
| ⑥ Âm lăng tuyền | (tả) | |

b. *Phương huyết 2:*

- | | | |
|----------------|---|------------------------|
| ① Bạch hoàn du | } | Chữa đau xuống sau đùi |
| ② Thừa phù | | |
| ③ Ủy trung | | |
| ④ Côn lân | | |

c. *Phương huyết 3:*

- | | | |
|---------------|---|--------------------------------------|
| ① Hoàn khiêu | } | Chữa đau xuống
Bên hông ngoài đùi |
| ② Phong thị | | |
| ③ Dương lăng | | |
| ④ Huyền chung | | |
| ⑤ Khâu khu | | |

d. *Phương huyết 4:*

- | | | |
|--------------|---|--------------------------|
| ① Phục thổ | } | Chữa đau xuống trước đùi |
| ② Túc tam lý | | |
| ③ Giải Khê | | |
| ④ Nội đình | | |

5. Giải thích: Bỏ Thân du để bổ thận âm, mệnh môn để bổ thận dương. Thử liêu, Bàng quang du... là huyết cục bộ Âm lũng tuyền để trừ thấp... Còn về 3 kinh, kinh nào có đau lấy huyết ở kinh đó, không đau thì không châm, đó là phép lấy huyết theo kinh. Ngoài ra còn tùy theo điểm đau nhiều hay ít, sức người khỏe hay yếu mà lấy số huyết cũng như lấy chủ huyết và phối huyết cho thích hợp.

IX. ĐAU VÙNG SƯỜN (HIẾP THÔNG)

1. Triệu chứng

- Khi đau người nóng lên, đau từng cơn giật là nhiệt.
- Đau liên miên âm ỉ, sợ lạnh là hàn.

Phân làm 3 loại:

a. Do can khí uất nghịch: Đau một hoặc cả hai bên sườn hoặc đau ran cả sườn ngực, có cảm giác đầy tức đưa lên khó chịu, nôn ọe, người căng gắt, buồn bực.

b. Do đàm ẩm: Bộ sườn ngực đau tức, đau thì khát ho, nhiều đờm, đau nhấm nhói, bụng buồn tức.

3. Do ứ huyết: Sau khi bị thương bị ngã, bị đánh sườn đau như xiên, lúc đau lúc đỡ, đau ran ra lưng ngực.

2. Pháp

- Trị đau sườn ngực do can khí uất nghịch thư can, hòa vị.
- Trị đau sườn ngực do đàm ẩm, điều khí tiêu đờm.
- Trị đau sườn ngực do ứ huyết, điều khí hoạt huyết thông kinh tán ứ.

3. Phương huyết

a. Trị đau sườn ngực do can khí uất nghịch, tà phạm tâm bào:

- ① Thiên ứng (tả) ④ Dương lăng tuyền (tả)
② Nội quan (tả) ⑤ Hành gian (tả)
③ Túc tam lý (bình)

Dùng thường xuyên có các huyết số 1, 2, 4, 5.

b. Trị đau sườn ngực do đàm ẩm:

- ① Thiên ứng (tả) ③ Trung quản
② Chương môn (tả) ④ Phong long

Tất cả dùng thường xuyên.

c. Trị đau sườn ngực do ứ huyết:

- ① Thiên ứng (tả) ③ Can du
② Cách du ④ Huyết hải
⑤ Dương lăng tuyền

Dùng thường xuyên có các huyết số 1, 2, 4

4. Giải thích cách dùng huyết

Nội quan để thanh tâm bào, đồng thời sơ thông can khí để khỏi đau sườn ngực.

Túc tam lý để hòa vị hạ khí giáng nghịch Dương lăng tuyền. Hành gian để thư can thông đờm cho khỏi đau, trong chứng đau do can khí uất nghịch.

Chương môn để sơ can, Trung quản, Phong long để hạ khí tiêu đờm cho khỏi đau sườn ngực cho khỏi đau sườn ngực do ứ huyết, nếu vùng đau Thiên ứng nhỏ dùng 1 kim để châm, nếu rộng dùng 3-5 kim (1 ở giữa, 4 ở chung quanh) châm từ ngoài hướng kim tumpul vào trong.

Cách du, Huyết hải tả thì hoạt huyết tiêu ứ, bổ thì bổ huyết, Can du thì thư can hoạt huyết giảm đau, Dương lăng tuyền để thông hoạt kinh Thiếu dương là kinh chính chủ quản vùng sườn cho khỏi đau.

X. ĐAU TỨC NGỰC (HUNG THỐNG)

1. Triệu chứng: Thấp khí vận lên hoặc nóng hoặc lạnh mà đau tức.

2. Lý: Khí nghịch xung lên, ngoại tà xâm nhập vào tâm phế.

3. Pháp: Điều khí thông kinh chỉ thống, giải trừ tà phạm bào lạc.

4. Phương huyết

① Thiên ứng (bình)

② Dẫn trung (bổ)

③ Nội quan (trước tả sau bổ)

④ Thiên đột (tả)

Dùng thường xuyên có các huyết 1, 2, 3. Nếu có bị chấn thương nhẹ, thêm Cách du.

5. Giải thích cách dùng huyết

Dẫn trung là khí hội châm cho khí thông thì ngực được nhẹ nhàng. Thiên đột để hạ khí tiêu đờm cho dễ thở khỏi đau tức.

Nội quan là Lạc huyết của kinh Tâm bào có chức năng bảo vệ... một tổng huyết chữa bệnh lồng ngực làm cho tim phổi điều hòa, thư thái, hết đau tức.

Thiên ứng để thông kinh hoạt lạc chỉ thống. Cách du để hoạt huyết, tán ứ, hết đau tức.

Người yếu ghê lạnh, ưa xoa bóp thì châm bổ và cứu.

Người khỏe, ấn bóp thấy đau khó chịu thì châm tả.

XI. ĐỘNG KINH

1. Triệu chứng: Khi lên cơn, đột nhiên ngã vật bất tỉnh, mình mẩy cứng đờ, cắn răng trợn mắt, miệng mất méo xệch, chân tay co giắt, khi tỉnh lại, người mỏi mệt, lơ đãng, rồi trở lại bình thường. Có khi các cơn nối tiếp nhau, vì bệnh nhân chưa tỉnh thì cơn khác lại xảy ra.

2. Lý

- Phong nhiệt, đàm hỏa quá thịnh; hoặc khí, hư bị khiếp sợ mà phát ra.

- Khi có thai, mẹ bị kinh khiếp đẻ con ra bị động kinh (động kinh tiên thiên).

3. Pháp: Trấn an tinh thần, thanh nhiệt tức phong tiêu đờm, tư bổ khí huyết âm dương.

4. Phương huyết

① Bách hội

② Phong trì

③ Thân trụ

④ Thần đạo

⑤ Cân túc

⑥ Trường cường

⑦ Đại lăng

⑧ Nội quan

⑨ Thần môn

⑩ Cự khuỷu

⑪ Hành gian

⑫ Trung quản

⑬ Phong long

⑭ Can du

⑮ Thận du

Trong này dùng thường xuyên có các huyết số 1, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 11. Trong các huyết trên mỗi ngày chỉ châm 4 huyết.

a. Ngày đầu: Bách hội, Thân trụ, Thần đạo, Cân túc.

b. Ngày thứ 2: Trường cường, Nội quan, Thần môn, Hành gian cứ thế luân lưu xen kẽ nhau. Còn 7 huyết kia chọn lấy 3-4 huyết.

Bị dụng: Hậu khê.

5. Gia giảm

- Gặp lúc lên cơn, châm thêm Nhân trung, Hợp cốc.
- Lê lưỡi, sùi bọt mép, thêm Thiếu xung.
- Thở dồn, trợn mắt, cứu thêm Tín hội.
- Lên cơn về ban ngày thêm Thân mạch.
- Lê cơn về đêm, thêm Chiếu hải.
- Nếu do tiên thiên, cứu thêm Quan nguyên, Mệnh môn, Âm giao.

6. Giải thích cách dùng huyết

Bách hội, Thân trụ, Thần đạo, Cân túc, Trường cường chữa co giật, co cứng. Đại lang, Cự khuyết, Nội quan, Thần môn để trấn an tinh thần, ổn định kinh gián.

Hành gian để bình can tức phong, Trung quản, Phong long để tiêu đờm.

Can du, Thận du để bổ can huyết, tư âm giáng hỏa. Quan nguyên, Mệnh môn có tác dụng bổ dương để bồi bổ tiên thiên.

XII. BỆNH BẠI LIỆT

1. **Triệu chứng:** Thường sau một cơn sốt, bệnh nhân thấy tay chân không cử động được, đi đứng cầm lấy khó khăn, có khi cả bên phải bên trái đều liệt, có khi chỉ liệt một bên.

2. **Lý:** Phong nhiệt di chứng.

3. **Pháp:** Trừ phong nhiệt, thông kinh lạc tráng, cân cốt, cơ nhục.

4. Phương huyết

Trị liệt ở chi trên:

- | | |
|-------------|----------------|
| ① Thiên ứng | ④ Thân trụ |
| ② Đại chũ | ⑤ Trung chũ |
| ③ Phong môn | ⑥ Thiếu thương |

Dùng thường xuyên có huyết số 1, 2, 4, 6. Huyết số 6, châm trước tiên rồi mới châm các huyết khác.

5. Gia giảm

- Liệt cả chi, thêm Thiếu thương, Nội quan, Khúc Trạch.
- Liệt cánh tay, thêm Xích Trạch, Kiên ngưng.
- Liệt cẳng tay, thêm Tiểu hải, Đại lăng.
- Liệt bàn tay, thêm Tam gian.

Trị liệt ở chi dưới:

- | | |
|-------------|----------------|
| ① Ấn bạch | ⑤ Thân du |
| ② Thiên ứng | ⑥ Đại tràng du |
| ③ Mệnh môn | ⑦ Dương quan. |
| ④ Phong thị | |

Dùng thường xuyên các huyết số 1, 2, 3, 4.

Chú ý:

- Châm huyết Ấn bạch trước rồi mới châm các huyết khác.
- Liệt ở đùi, thêm Hoàng khiêu, Huyết hải.
- Liệt ở cẳng chân, thêm Túc tam lý, Thái khê.
- Liệt ở bàn chân, thêm Giải khê, Thái xung, Ấn bạch (huyết này châm từ đầu).
- Liệt cả chi dưới, thêm Dương lăng tuyền, Thái khê.

Chú ý:

① Nếu liệt quắp vào vì kinh âm mạnh, châm tả Thiên ứng thuộc kinh âm ở trong rồi bổ kinh dương ở ngoài cho kéo về vị trí cũ bình thường.

Nếu liệt vành ra vì kinh dương mạnh, châm tả huyết thuộc kinh dương ở ngoài và châm bổ huyết thuộc kinh dương ở trong cho kéo vào theo vị trí bình thường.

② Mỗi lần châm, dùng độ 4, 5 huyết, có kinh âm, có kinh dương và khi làm thủ thuật dẫn khí, phải làm cho cảm giác đắc khí ở huyết thuộc kinh âm đi lên và ở huyết thuộc kinh dương, cảm giác phải dẫn xuống để âm dương giao hòa thì bệnh sẽ chóng lành hơn.

③ Bệnh mới mắc chữa chóng khỏi, đặc biệt là bại liệt trẻ em bị di chứng viêm não để lâu khó trị, teo cơ, liệt nhũn sai khớp càng khó phục hồi.

Ngón tay, ngón chân xòe ra cơ cụp thêm Bát phong, Bát tà.

6. Giải thích cách dùng huyết

Khi bệnh còn mới có hiện tượng phong nhiệt, tả Phong môn (chi trên), Phong thị (chi dưới) để trừ phong thanh nhiệt chỉ dùng trong liệu trình đầu, nếu bệnh đã hết phong, người yếu thì không nên dùng liên tiếp (chỉ dùng xen kẽ châm bổ hoặc cứu).

Chú ý: Huyết Thiên ứng ở bệnh này có tầm quan trọng đặc biệt nên phải tìm cho thật chính xác.

Đại trừ bổ xương, Dương lăng bổ gân, Tam âm giao bổ tỳ âm sinh cơ nhục, Túc tam lý thuộc kinh dương minh làm mạnh tôn cân.

Phải biện chứng yếu mặt nào bổ mặt ấy (cơ nhục teo rụng Tam âm giao, Công tôn; gân yếu trọng dụng Dương lăng tuyền, Túc tam lý...).

Bát phong, Bát tà chỉ châm ở những khe ngón bên có bệnh, không nên châm cả 8 huyệt.

Khi bệnh đã đỡ nhiều, phải bổ huyết bổ âm là chính hoặc cả bổ khí bổ dương.

XIII. LIỆT MẮT

1. Triệu chứng: Mắt bệnh nhân không khép kín, miệng méo xệch, liệt bên phải thì miệng méo bên trái, bên trái thì miệng méo sang phải, cơ hàm mặt bị yếu khó nhai, hoặc ăn uống rơi rớt, hoặc thức ăn mắc ở bên liệt, lưỡi không thè dài ra được.

2. Lý: Nhân vì chính khí hư nên bị thương phong.

3. Pháp: Trừ phong, bổ chính.

4. Phương huyết

① Thiên ứng

② Phong trì

③ Giáp xa

④ Địa thương

⑤ Ngự yêu

⑥ Nhân trung

Bị dụng:

Dương bạch

Nghinh hương

Ế phong

Thừa tướng

Ty trúc không

Quyền liêu

Dùng thường xuyên có các huyệt số 1, 2, 3, 4, 5 số còn lại luân lưu xen kẽ. Có thể kết hợp thêm gõ kim hoa mai tại cực bộ bị liệt.

5. Giải thích cách dùng huyết

Tả Thiên ứng để thông kinh hoạt lạc, tả Phong trì để trị phong ở đầu mặt, Địa thương để điều chỉnh cho miệng khỏi méo. Giáp xa để hàm dưới cử động được mạnh, nhai nuốt bình thường. Ngụ yêu để điều chỉnh con mắt cho khỏi méo xệch và khép kín được. Nhân trung làm cho môi trở về vị trí bình thường.

Các huyết bị dụng chỉ dùng để thay đổi cho phương huyết chính khí phải châm lâu dài khi mới bị liệt mặt, châm bình bên liệt cho bên liệt mạnh lên.

Châm lâu chưa khỏi, châm tả bên lạnh, châm bổ bên liệt, đem bớt khí lực bên mạnh bù cho bên yếu.

XIV. DI CHỨNG VIÊM NÃO

1. Triệu chứng

Sau khi bị viêm não, bệnh cấp đã hết, còn một số bệnh khi có thể bị di chứng viêm não như sau:

- Điện cường hưng hăng hoặc dần dần, động kinh.
- Thị lực giảm sút nặng, hoặc không trông thấy.
- Câm điếc.
- Không nhai, không nuốt được, chảy dãi, nghiến răng hay cắn nhá quần áo, đồ đạc.
- Chân tay múa vờn, co cứng và nhiều định hình khác như dơ tay, nắm tay, móc mồm, móc tai, mũi.

2. Phương huyết

① Bách hội

② Thần môn

③ Nội quan

⑤ Dũng tuyền

⑥ Đại chùy

⑦ Thân trụ

④ Tam âm giao

⑤ Giải khê

Tất cả châm tả.

- Chữa dần độn: Châm bổ 5 huyệt trên (1, 2, 3, 4, 5).
- Chữa kinh giạt hay động kinh: Châm 8 huyệt trên Hợp cốc.
- Chữa mắt không trông thấy:

- | | |
|----------------|--|
| ① Tỉnh minh | } (Chuyên khoa xác minh
phần lớn kết luận là teo
thị giác thần kinh) |
| ② Đồng tử liêu | |
| ③ Phong trì | |

- Chữa tại điếc (xem bài Câm điếc)
- Chữa câm (xem bài Câm điếc)
- Chữa chứng không nhai, không nuốt:

- | | |
|--------------|--------------|
| ① Liêm tuyền | ③ Giáp xa |
| ② Thừa tương | ④ Địa thương |

- Chữa chứng chảy dãi, nghiền răng:

- | | |
|-----------|--------------|
| ① Giáp xa | ② Thừa tương |
|-----------|--------------|

- Chữa chân tay múa vờn và nhiều định hình nói trên:

❖ Tay:

- | | |
|------------|-----------|
| ① Nội quan | ② Hợp cốc |
|------------|-----------|

❖ Chân:

- | | |
|----------------|-------------|
| ① Thái xung | ② Hành gian |
| ③ Túc lâm khắp | |

- Chữa bước dẫu, cứng cổ hay mềm yếu không ngoảnh đi ngoảnh lại được:

❖ Yếu:

- | | |
|-------------|-------------|
| ① Thiên ứng | ④ Thiên trụ |
| ② Bách hội | ⑤ Tân thiết |
| ③ Phong phủ | |

- Chữa cột sống bước, cứng đau hoặc mềm yếu:

- | | |
|--------------|----------------|
| ① Nhân trung | ④ Cân túc |
| ② Đại chùy | ⑤ Trường cường |
| ③ Thân trụ | |

- Chữa bại liệt (xem bài Bại liệt)

3. Gia giảm: Khi các chứng trạng đã tiến bộ, thêm Tam âm giao (bổ).

4. Giải thích cách dùng huyết

Trong chứng hưng hăng điên cuồng, tả Bách hội để thanh não, Thần môn, Nội quan để thanh tâm, bổ Dũng tuyền để bổ thủy chế hỏa cho hết hưng hăng điên cuồng.

Trong chứng dần độn, châm bổ các huyết của phương huyết chữa điên cuồng để chữa tâm, não, đồng thời để bổ thận để bổ não tủy, làm cho trí não được tỉnh táo trở lại. Trong chứng kinh giật, dùng công thức 1 gia Hành gian để bình can yên phong, Đại chùy, Thân trụ, Hợp cốc, Trường cường để trấn kinh khỏi giật.

XV. CÂM ĐIẾC

1. Phân loại triệu chứng

a. *Câm điếc tiên thiên:* Khi sinh ra không bị tật bệnh gì nặng (như phong nhiệt, di chứng viêm não...) mà đã không nói không nghe, ngoài ra không chứng gì khác kèm theo.

b. *Câm điếc hậu thiên:* Phải có qua những bệnh nặng hoặc đã có viêm não rồi để lại di chứng (bệnh nhân đã bập bẹ đôi ba tiếng, gọi biết ngoảnh lại... nhưng sau đó lại không nói được).

2. Lý

- Tiên thiên bất túc, thanh khiếu của tâm thận không khai gây ra câm điếc thể tiên thiên.

- Thanh khí của thận bị bế tắc sau khi bị bệnh gây ra cảm điếc thể hậu thiên.

3. Pháp

a. Trị cảm điếc tiên thiên: Tráng tâm thận khai thanh khiếu.

b. Trị cảm điếc hậu thiên: Thông kinh lạc, khai thanh khiếu.

4. Phương huyết

- Trị điếc:

① Nhĩ môn

③ Thính hội

② Thính cung

④ Ế phong

Dùng thường xuyên cổ các huyết 3, 4.

5. Gia giảm

- Điếc tiên thiên thêm Thận du, Mệnh môn.

- Điếc hậu thiên thêm Trung chủ, Hiệp Khê, Thượng quan, Bách hội, Đại chùy, Hợp cốc, Dũng tuyền.

- Trị cảm:

① Á môn

② Liêm tuyền

Cả hai huyết dùng thường xuyên.

Gia giảm:

- Cảm tiên thiên thêm Thông lý, Thái uyên, Bách hội.

- Cảm hậu thiên thêm Thiên đột, Hợp cốc, Dẫn trung.

Bị dụng: Huyết Kim tân, Ngọc dịch, Tự tuyền châm xuất huyết.

6. Giải thích cách dùng huyết

Trong chứng điếc dùng Nhĩ môn, Thính cung, Thính hội, Ế phong, Thượng quan là những huyết cục bộ của tai để thông kinh lạc khai khiếu, tăng cường tính lực; Trung chủ, Hiệp Khê để thanh nhiệt thủ ở Túc, Thiết khai khiếu: hai kinh này quan hệ mật thiết với tai, sách

Đại chùy bổ não tủy, cường tráng thân thể cho bệnh chóng khỏi; Thân du, Dũng tuyền để tăng cường thận khí cho thông tai; Mệnh môn để bổ thận Dương (thận khai khiếu ra tai); Hợp cốc là một trong bốn tổng huyết có tác dụng trị bệnh ở đầu mặt tai mắt.

Trong chứng câm, dùng A môn chữa lưỡi mềm, teo nhỏ, không nói được; Liêm tuyền chữa lưỡi to, cứng không nói được; Thiên đột thông thanh quản để dễ phát thanh, Hợp cốc hạ nhiệt khai khiếu, Dẫn trung để bổ khí đồng thời cường tráng cơ năng của tám phế để xuất thanh, Thông lý là Lạc huyết của Tâm, dùng để khai tâm khiếu ra lưỡi cho dễ nói; Thái uyên là huyết mẹ của phế dùng để bổ phế mạnh cho dễ nói; Bách hội thông tâm não.

Theo thông lệ, chữa điếc rồi mới chữa câm nhưng như thế kéo dài thời gian điều trị mà để câm kéo dài càng hại nên trong thời kỳ đầu chữa điếc thì cũng nên song song dùng 1, 2 huyết chữa câm hoặc kết hợp 2, 3 huyết chữa điếc với 2, 3 huyết chữa câm thì có khi nghe được là nói được hoặc nói trước nghe sau.

Câm tiên thiên và câm hậu thiên có tổn thương thực thể thì khó chữa.

XVI. BỆNH ĐIÊN CUỒNG

Điên cuồng là hai bệnh thuộc thần chí thất thường.

Điên thì lặng lẽ, si ngốc mãn tính. Cuồng thì táo bạo hung hãn (cấp tính).

1. Bệnh điên

a. Triệu chứng: Người ngớ ngẩn, lúc không nói năng gì, lúc nói năng chẳng ra đầu đuôi, khi khóc khi cười, không phân biệt sạch hay bẩn, động tác thất thường, mạch trầm hoạt.

b. Lý: Uất hỏa sinh đờm, đờm làm mê tâm khiếu.

c. Pháp: Giải uất khai khiếu.

d. Phương huyết:

① Bách hội

② Nhân trung

③ Thần môn

④ Nội quan

⑤ Tâm du

⑥ Thần đạo

⑦ Hành gian

Dùng thường xuyên có các huyết số 1, 2, 3, 4 và 7.

d. Giải thích cách dùng huyết:

Bách hội, Nhân trung, Thần môn để thanh tâm não, Tâm du, Thần đạo để an thần trấn tâm, Hành gian, Nội quan để bình can giải uất.

2. Bệnh cuồng

a. Triệu chứng: Phái bệnh gấp, tính tình hung hãn hay tức giận, mắt sáng sọc, mặt đỏ, cuồng loạn không biết gì, gặp ai cũng hay chửi mắng đấm đá, ít ăn, ít ngủ (thậm chí không buồn ăn, ngủ) mạch hồng sắc.

b. Lý: Khí (can) nghịch hỏa (vị) vượng hỏa đờm làm tắc tâm khiếu, tâm thần không yên.

c. Pháp: Bình can thanh hỏa hóa đờm, an thần, định trí.

d. Phương huyết:

① Bách hội

② Nhân trung

③ Thần môn

④ Nội quan

⑤ Tâm du

⑥ Thần đạo

⑦ Hành gian

⑧ Trung quản

⑨ Phong long

⑩ Nội đình

Dùng thường xuyên có các huyết số 1, 2, 3, 4, 7, 9

d. Gia giảm: Cuồng hay chạy đánh người, thêm Thái xung, Thần trụ.

e. *Giải thích cách dùng huyết:* Từ huyết số 1 đến số 7 đã nói ở bệnh điên.

Tả trung quản, Phong long để hạ khí tiêu đờm, bổ Nội đình để bổ vị thủy, tả Giải khê để thanh vị hỏa.

I. BỆNH PHỤ NỮ

I. KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU

1. Phân loại triệu chứng

a. *Kinh sớm:* Kinh đỏ sẫm đặc hay vẫn đục, bụng đau không ưa đầm bóp; trước khi hành kinh đau bụng nóng ruột, buồn bực, bức rức, đại ít, vàng, đỏ (do huyết nhiệt)).

b. *Kinh chậm dầm ba ngày:* Kinh đỏ nhạt, bụng không đau hoặc ít đau (do khí hư, huyết ít).

c. *Kinh sớm hoặc chậm thất thường:* Kinh khi nhiều khi ít, khi đỏ khi nhạt, đặc, loạn không nhất định, ăn uống kém, người suy nhược (do khí, huyết đều hư).

2. Lý: Mạch Xung, mạch Nhâm kém, khí huyết không đều.

3. Pháp

- Trị kinh sớm: Thanh nhiệt mát huyết

- Trị kinh chậm: Ôn bổ điều kinh.

- Trị kinh sớm, muộn thất thường: Bổ khí dưỡng huyết.

4. Phương huyết

a. Trị kinh sớm

❶ Chi câu (tả)

❸ Hành gian

❷ Tam âm giao

❹ Huyết hải

③ Quan nguyên

④ Nội quan

⑦ Thiên khu

⑧ Thái xung

Trong số này dùng thường xuyên các huyệt số 1, 2, 3, 7, 8 còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

b. Trị kinh chậm:

① Cách du

② Huyết hải

③ Khí hải

④ Trung cực

⑤ Quan nguyên

⑥ Tam âm giao

Tất cả châm bổ hoặc cứu.

Trong số này, dùng thường xuyên các huyệt số 3, 4, 6, còn lại luân lưu xen kẽ.

c. Trị kinh sớm, muộn thất thường:

① Khí hải

② Quan nguyên

③ Trung cực

④ Tam âm giao

⑤ Huyết hải

Tất cả điều bổ và điều dùng thường xuyên.

5. **Gia giảm:** Nếu kinh ra nhiều quá hoặc kéo dài người suy nhược:

① Âm giao

② Đại đôn

③ Ấn bạch

④ Túc tam lý

Tất cả đều bổ.

6. Giải thích cách dùng huyệt

Trong cách chữa kinh đến sớm, tả Chi câu để thanh nhiệt ở tam tiêu và làm mát huyết, tả Cách du, Huyết hải để hoạt huyết, tán hờn cục trong máu kinh nguyệt và làm cho ... i đau, tả Nội quan để thanh tâm trừ phiền, Thiên khu để điều

kinh, trị đau bụng, sôi bụng, Thái xung để sơ can giải uất điều kinh, tả Quan nguyên, Tam âm giao để thông kinh (nếu kinh loãng, đỏ nhạt, phải bổ Quan nguyên, Tam âm giao để bồi bổ khí huyết).

Trong cách chữa kinh chậm, bổ Cách du, Huyết hải để bổ huyết hoạt huyết; Khí hải, Quan nguyên, Tam âm giao để bổ khí sinh huyết, khí huyết vượng thì kinh đều.

Trong cách chữa kinh sớm muộn thất thường, châm bổ hoặc cứu Khí hải, Quan nguyên để bổ khí, Trung cực là nơi Xung mạch và Nhâm mạch giao hội có tác dụng cường tráng toàn thân, bổ nó để điều kinh, bổ Huyết hải, Tam âm giao để bổ huyết, khí huyết vượng, kinh sẽ đều.

Trị chứng kinh kéo dài, bổ Âm giao để chỉ kinh kéo dài, Đại đôn, Ấn bạch để điều can bổ tỳ giữ huyết lại không cho ra kéo dài, Túc tam lý để kiện vị cho tiêu hóa nhanh và ăn ngủ ngon sinh ra khí huyết.

II. BĂNG HUYẾT

1. Triệu chứng: Không phải ngày hành kinh mà đột nhiên huyết từ da con ra rất nhiều, người nhợt nhạt, móng tay móng chân xanh xám, chân tay lạnh, đổ mồ hôi, mạch trầm, tế vi, nặng thì xỉu ngất.

2. Lý: Can tỳ thận và tử cung cơ năng bị thương tổn; tinh thần bị kích động hoặc sau khi đẻ, lao động sớm và quá nặng.

3. Pháp: Bổ khí cố huyết hồi sinh.

4. Phương huyết

① Bách hội

② Nhân trung

③ Khí hải

④ Quan nguyên

⑤ Trung cực

⑥ Tam âm giao

Trong số này, các huyết 1, 5, 6 dùng thường xuyên, luân lưu dùng xen kẽ.

5. Giải thích cách dùng huyết

Bổ Bách hội để cấp cứu đồng thời thăng dương cố thoát, Nhân trung để cứu tỉnh, Khí hải, Quan nguyên, Trung cực để phối khí điều hòa tử cung, Tam âm giao để bổ tỳ dẫn huyết qua kinh.

Chú ý: Đây là một chứng nặng có thể ngừng thở ngay, nhưng cũng như cổ Nhọ nôi, lá Trắc bá diệp sao nhân cần phải nằm yên, nơi yên tĩnh.

chứ 1 lần

III. SÚNG ĐAU VÚ

1. Triệu chứng: Lúc đầu thấy vú nặng đau đỏ rần rờ thành nhọt đau nhức lỗ loét, phát sốt ngay là tiêu tan. Để lâu sẽ nung mủ rồi vỡ ra kéo gian mới khỏi, còn trẻ tuổi dễ chữa, càng cao tuổi khó chữa.

2. Lý: Can khí phạm vị, vị nhiệt thành ung.

3. Pháp: Sơ can giải uất, thanh vị, tiêu độc.

4. Phương huyết

- | | |
|--------------------|-------------------|
| ① Thiên ứng (tả) | ⑤ Ứng song (tả) |
| ② Nhũ căn (bình) | ⑥ Giải Khê (tả) |
| ③ Đản trung (bình) | ⑦ Hành gian (tả) |
| ④ Kỳ môn (tả) | ⑧ Túc tam lý (bổ) |

5. Giải thích: Huyết 2, 3, 4, 5, 6 là những huyết cục bộ và lân cận để thanh nhiệt giải độc và tiêu sưng; Giải Khê, tả

hỏa, Hành gian tả can hỏa, giải can uất không cho phạm vị thì can vị hòa bình làm cho các bệnh ở vú đều khỏi, Túc tam lý bổ tỳ vị, cường tráng thân thể phụ nữ; khi đau vú hay kèm theo một số bệnh phụ khoa thì căn cứ các chứng bệnh trong sách này mà chữa.

IV. BỆNH KHÍ HƯ

1. **Triệu chứng:** Khí ra trắng như nước mũi là Bạch đới, nặng hơn có mùi hôi tanh, màu vàng như nước chè đặc là Hoàng đới, màu đỏ như máu, thánh thót ra luôn là Xích đới.

2. **Lý:** Trong có thấp nhiệt, ngoài bị phong thấp, mạch Xung Nhân bị thương tổn, mạch Đới không thắt chặt nên bị hư.

3. **Pháp:** Bổ khí, Kiên tỳ, Chỉ đới.

4. Phương huyết

- | | |
|---------------------------|------------------------|
| ① Đới mạch (bổ hoặc bình) | ③ Trung cực (bình) |
| ② Khí hải (bổ) | ④ Âm lăng tuyền (bình) |

Tất cả đều dùng thường xuyên.

5. **Gia giảm:** Nếu là Hoàng đới, thêm Ân bạch, Túc tam lý; Nếu là xích đới, thêm Giản sử.

6. Giải thích cách dùng huyết

Đới mạch là chủ huyết chữa khí hư nhất là Bạch đới.

Ở người bị khí hư lâu ngày, huyết Đới mạch trở thành huyết Thiên ứng, nắn vào có cảm giác đau, tê, buốt, châm bổ hoặc cứu rất tốt; Khí hải dùng để bổ khí cố thoát; Âm lăng tuyền để kiên tỳ trừ thấp chỉ đới hạ; Trung cực là huyết cực bộ của bào cung, chữa đới hạ tốt lại có khả năng điều hòa tử cung bị viêm loét nhẹ, nếu có.

V. HÀNH KINH ĐAU BỤNG

1. Phân loại triệu chứng

a. Chứng thực: Đau trước khi hành kinh, kinh ra rồi thì nhẹ đi và khỏi; kinh ra sắc tím bầm hoặc có dây có hờn.; không ưa xoa nắn khi đau.

b. Chứng hư: Đau khi đang hành kinh, hoặc sau khi đã sạch kinh, đau liên miên, lưng mỏi, kinh ra ít, sắc nhạt; thích xoa nắn khi đau; nếu hư hàn thì bụng lạnh, thích nóng.

2. Lý: Khí trệ huyết ú, hư hàn, hư nhiệt.

3. Pháp: Điều hòa khí huyết, thông kinh chỉ thống.

4. Phương huyết:

① Cách du

⑤ Hợp cốc

② Quan nguyên

⑥ Huyết hải

③ Trung cực

⑦ Tam âm giao

④ Quy lai

⑧ Hành gian

Trị chứng thực thì châm tả, chứng hư thì bổ, hàn thì cứu.

Dùng thường xuyên các huyết số 2, 3, 6 còn lại luân lưu xen kẽ.

5. Giải thích cách dùng huyết

Quan nguyên, Trung cực, Quy lai có quan hệ đến thân mạch dùng để điều hòa bộ phận sinh dục và kinh sản.

Cách du, Huyết hải tả thì hoạt huyết thông kinh trừ ú huyết, làm khỏi đau trong chứng thực; bổ thì bổ huyết làm khỏi đau trong chứng hư.

Hợp cốc, Hành gian, Tam âm giao tả thì thông khí, làm khỏi đau.

VI. ĐAU BỤNG SAU KHI ĐỂ (ĐAU CÂY)

1. Phân loại triệu chứng

a. Đau thuộc hư chứng: Do khi để để mất nhiều huyết bụng dưới đau, thích chườm nóng, xoa bóp, chân tay lạnh, đau liên miên, sắc xanh nhợt, mạch trầm trì.

b. Đau thuộc thực chứng: Bụng dưới đau, đấm bóp không chịu được, sờ vào có hòn hoặc bụng dưới đau dữ từng cơn (ứ huyết ngừng lại) ợ hơi nuốt chua, đầy cả bụng trên, không muốn ăn, có khi phát sốt, mạch trầm, huyền, sác, nhất là ở bộ quan bên hữu. Vì huyết xấu chưa thông gặp cảm lạnh ngừng lại hoặc có thương thực.

2. Lý

a. Thuộc hư chứng: Huyết tốt mất quá nhiều khi để, phong hàn thừa hư thâm nhập.

b. Thuộc thực chứng: Huyết xấu đọng lại.

3. Pháp

a. Trị đau bụng sau khi để hư chứng: Điều bổ khí huyết, ôn trung tán hàn, tiêu thực.

b. Trị thực chứng: Trục ứ tiêu trệ, điều hòa khí huyết.

4. Phương huyết

a. Trị chứng hư

- | | |
|--------------------|-------------------|
| ① Thiên ứng (tả) | ⑤ Trung quản (bổ) |
| ② Quan nguyên (bổ) | ⑥ Túc tam lý (bổ) |
| ③ Khí hải (bổ) | ⑦ Huyết hải (bổ) |
| ④ Trung cực (bổ) | |

Dùng thường xuyên các huyết số 1, 2, 4 còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

b. Trị chứng thực

- | | |
|--------------------|--------------------|
| ① Thiên ứng (tả) | ⑤ Túc tam lý (tả) |
| ② Quan nguyên (tả) | ⑥ Quy lai (bình) |
| ③ Khí hải (tả) | ⑦ Lương môn (bình) |
| ④ Trung cực (tả) | |

Trong số này dùng thường xuyên các huyệt số 1, 2, 4, 5, còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

5. Giải thích cách dùng huyệt

a. Để trị chứng hư: Tả Thiên ứng làm hết đau; châm bổ và cứu Quan nguyên, Khí hải, Trung cực, Huyệt hải để điều bổ khí huyết, Túc tam lý để kiện tỳ vị tiêu thực tăng cường sức khỏe.

b. Để trị chứng thực: Châm tả huyệt Thiên ứng, Quan nguyên, Khí hải, Trung cực, Túc tam lý để hành khí hoạt huyết tiêu tam ứ trệ. Lương môn, Quy lai để thông tràng vị tiêu thức ăn.

VII. THIẾU SỮA

1. Triệu chứng: Có phụ nữ sau khi sinh con rồi, sữa ra ít hoặc không ra mà vú không sưng đau.

2. Lý

- Khí huyết bị kém.
- Tình chí uất ức, huyết ứ làm vướng tắc tuyến sữa.

3. Pháp: Tư bổ khí huyết, sơ thông tuyến sữa, điều khí giải uất.

4. Phương huyệt

- ① Đản trung

(bổ)

② Can du (bình)

③ Thiếu trạch (bổ)

④ Nhũ căn (bình)

⑤ Túc tam lý (bổ)

Tất cả số huyết này dùng thường xuyên.

5. Gia giảm: Nếu có sự uất hận, khí trệ, thêm Hợp cốc, Nội quan.

6. Giải thích cách dùng huyết

Bổ Dẫn trung để bổ khí sinh huyết, Can du để sơ can hoạt huyết thông lạc từ trong ra tận đầu vú (đầu vú thuộc can). Nhũ căn là huyết lân cận có tác dụng thông tắc tia sữa.

Bổ Thiếu trạch làm cho tiết sữa nhiều.

Túc tam lý để điều hòa vị (bầu vú thuộc vị) đồng thời tăng cường tiêu hóa và dinh dưỡng để cho nhiều sữa.

J - BỆNH TRẺ EM

I. HO GÀ

1. Triệu chứng: Thường gặp ở trẻ em, có tính truyền nhiễm rất rộng. Bệnh cứ kéo dài dằng dặc lâu khỏi nên còn gọi "ho trăm ngày".

2. Lý: Ngoại tà hoặc khí bất chính cảm nhiễm vào phế.

3. Pháp: Thanh nhiệt, thông phế, chỉ khái.

4. Phương huyết

① Xích trạch (tả)

② Ngu tế (tả)

Cả hai huyết dùng thường xuyên.

5. Gia giảm

- Có phù mắt, nặng mắt, thêm Hợp cốc.
- Có ho ra máu thêm Khổng tẩu.
- Mắt đỏ đầy về phía đầu mắt thêm Tinh minh.
- Mắt đỏ nhiều dây về phía đuôi mắt, thêm Đông tử liêu.
- Nếu có đờm rãi nhiều, thêm Phong long.

Châm Tinh minh, hướng mũi kim về phía mũi.

Châm đông tử liêu, hướng mũi kim về phía Thái dương.

6. Giải thích cách dùng huyết

Xích trạch là Hợp huyết của kinh Phế, có tác dụng điều hòa và sơ thông phế khí cho khỏi ho, dễ thở.

Ngư tế để thanh nhiệt tả Phế, giảm ho.

Đã dùng phương này để chống dịch ho gà tại xã Dương Quang (huyện Mỹ Hào), xã Ái Quốc, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên kết quả tốt.

II. ĐÁI DẦM

Thường gặp ở trẻ em từ 5-15 tuổi.

1. Lý

- Thận và Bàng quang hư hàn.
- Tinh thần không tỉnh táo.

2. Pháp

- Bệnh mới mắc, chữa theo nhĩ châm.
- Bệnh mắc lâu: Bổ thận, bàng quang, điều hòa tiết niệu.

3. Phương huyết kinh nghiệm

Là huyết Thần môn vùng nhạy cảm trên loa tai, bờ góc mé tam giác giữa chỗ chân trên và chân dưới của đối nhĩ luân om lại.

Châm xuyên, về bổ một chiều làm cho tai nóng bừng, huyệt hàn thì ôn châm càng tốt.

4. Gia giảm: Bệnh mắc lâu thành suy nhược, thêm:

- | | |
|---------------|---------------|
| ① Mệnh môn | ④ Trung cực |
| ② Thận du | ⑤ Tam âm giao |
| ③ Quan nguyên | ⑥ Thần môn |

Châm bổ hoặc cứu.

Mỗi lần dùng một vài huyệt, để bồi bổ tận gốc.

III. LỜI DOM

(CHỈ DÙNG ĐỂ CHỮA TRẺ EM NHANH HƠN NGƯỜI LỚN)

Khi ỉa, dom lời ra 3-4 phân phải lấy tay ấn mới lên được.

1. Phân loại triệu chứng

a. Loại thực: Đại tiện táo, ỉa rặn nhiều, sắc mặt đỏ, người khỏe, tiếng nói to, mạch sắc.

b. Loại hư: Sau khi kiết lỵ nhiều; sắc xanh nhợt, tiếng nói nhỏ, mạch trầm tế.

2. Pháp

a. Trị loại thực: Lợi tiện thông tràng chỉ thoát.

b. Trị loại hư: Bổ khí thăng dương cố thoát.

3. Phương huyệt chung

- | | |
|----------------|------|
| ① Bách hội | (bổ) |
| ② Trường cường | (tả) |

4. Gia giảm

a. Loại thực: Thêm Thiên khu (tả)

b. Loại hư: Thêm Khí hải (châm bổ hay cứu)

5. Giải thích cách dùng huyết

a. Trong loại hư: Bỏ Khí hải để khí đồng thời bỏ Bách hội để đưa dương khí lên, tả Trường cường là huyết lân cận làm cho dom nhu động để theo khí đi lên và được giữ vững ở vị trí bình thường.

b. Trong loại thực: Bỏ Khí hải, thêm Thiên khu (tả) làm cho đại tiện dễ thì dom không bị loài ra ngoài; còn Bách hội, Trường cường thì để dom lên như đối với chứng hư.

IV. CAM TÍCH

1. **Triệu chứng:** Trẻ con bụng ỏng, dít teo, ăn uống ít, ỉa khắn, lúc rắn lúc lỏng, đại khai hoặc lỏng trắng như căn nước gạo; buồn bực không yên, hay quấy khóc, lâu ngày thành còi, suy nhược khó chữa.

2. **Lý:** Tỳ hư can uất, ăn uống tích trệ.

3. **Pháp:** Sát trùng tiêu tích, bình can bổ Tỳ.

4. Phương huyết

① Tử phùng

④ Âm lăng tuyền (bình)

② Trung quản (bình)

⑤ Thái xung (tả)

③ Thiên khu (bình)

Dùng thường xuyên các huyết số 1, 2, 4, còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

Cam mắt cứu Hợp cốc mỗi bên 1-2 phút.

4. **Gia giảm:** Ăn đầy, chậm tiêu thêm Công tơn.

5. Giải thích cách dùng huyết

Dùng kim tam lăng châm vào Tử phùng, nặn ra ít nước vàng để tiêu tích sát trùng, bình Trung quản để lưu V₁.

Thiên khu thông tràng tiêu tích, Âm lăng tuyền để kiện Tỳ trừ thấp tiêu cam.

Tả Thái xung để sơ can giải uất thì Tỳ vị không bị Can uất mới chóng mạnh được, khu trùng tích hết, Tỳ vị mạnh, các triệu chứng sẽ hết.

V. MỒ HÔI NHIỀU

1. Triệu chứng: Phân làm hai loại:

Có trẻ con cứ khi ngủ thì đổ mồ hôi trộm nhiều, đó là đạo hãn.

Có trẻ khác bất cứ thức hay ngủ, vận động hay không cũng đổ mồ hôi nhiều, đó là tự hãn.

2. Lý

- Đạo hãn: Âm hư (tâm phế nhiệt) da âm nóng.

- Tự hãn: Dương hư người mát lạnh.

3. Pháp

- Trị chứng đạo hãn: Điều hòa tâm phế để là hết mồ hôi trộm.

- Trị chứng tự hãn: Bổ khí cố biểu.

4. Phương huyết

- Trị chứng đạo hãn:

① Âm kích (tả)

② Hậu khê (tả)

③ Ngư tế (tả)

- Trị chứng tự hãn:

① Âm kích (tả)

④ Ngoại quan (bổ)

② Hậu khê (tả)

⑤ Khí hải (bổ)

③ Ngư tế (tả)

5. Gia giảm: Bị dụng chung cho cả hai loại:

- ① Cách du (bình)
- ② Y hi (bình)
- ③ Phục lưu (bình)

Khi ăn, đổ mồ hôi nhiều ở trán thêm: Nội đình (tả).

- Nếu mồ hôi nhiều ở cổ trở lên không xuống được, thêm:

- ① Đại chùy
- ② Khúc Trạch

6. Giải thích cách dùng huyết

- Trong chứng đạo hãn: Âm kích là huyết Kích của Tâm kinh, Hậu Khê là huyết Du của Tiểu trường kinh có tác dụng điều hòa tân dịch để làm hết mồ hôi trộm.

Ngũ tể là huyết Hỏa của Phế, tả mạnh làm hết mồ hôi, bổ thì làm ra mồ hôi.

- Trong chứng tự hãn: Ngoại quan, Khí hải châm bổ để bổ khí cố biểu.

Trường hợp đổ mồ hôi ra nhiều, người lạnh (thoát dương) thì phải bồi dưỡng cố thoát; cứu Ngoại quan, Khí hải, Quan nguyên. (Tham khảo chứng lúc thoát bệnh hôn mê bất tỉnh).

K. BỆNH VỀ RĂNG, MẮT VÀ TAI

I. LỆO MẮT

1. Triệu chứng: Lẹo ở mí mắt mọc một mụn nhỏ, lúc đầu bé bằng hạt tằm, lớn dần lên rồi sưng đỏ đau rồi thành mủ. Chấp mọc ở giữa mu mắt sưng to hơn, sưng vào trong mắt.

Thường tái phát, chích ở mắt này lại mọc ở mắt kia

2. Lý: Tâm hỏa truyền từ tý vị, nhiệt độc.

3. Pháp: Tả hỏa thanh nhiệt, tiêu độc.

4. Phương huyết

Huyệt thâm châm (kinh nghiệm gia truyền).

Cách lấy huyết và thao tác: Đứng hay ngồi thật ngay, đầu mắt nào dùng tay bên ấy vắt qua vai bên kia cho đầu ngón tay giữa chạm vào cột sống lưng (thường vào khoảng đốt lưng 3 đến 6) đánh dấu bằng cách dùng thuốc đỏ hay dùng móng tay.

Kế đó miết từ cổ, gáy xuống điểm này rồi miết từ hai móm vai xuống cho gặp nhau tại điểm đã đánh dấu tại cột sống. Bôi cồn dùng kim lạng thích cho ra một giọt máu sẫm đen nặn sạch bôi cồn.

Làm đúng, leo mồi mọc sẽ tiêu ngay, nếu đã mưng mủ sẽ chóng vỡ và không tái phát.

5. Giải thích cách dùng huyết

Đây là một huyết kinh nghiệm và có thể hiểu như sau:

Nội kinh có dạy: "Tất cả độc về dinh sang đều thuộc về tâm hỏa". Tại đây châm huyết Tề nhiệt đốt sống 6 giáp đốt 7 ngang ra hai bên 5 phân là huyết Tề nhiệt xuất huyết thì khỏi chậm hơn bổ.

Huyệt Thâu châm nằm trong đoạn từ đốt sống lưng 3 đến 6. Huyệt Thần đạo dùng để thanh tâm an thần ở dưới đốt sống lưng 5, nếu thích dưới đốt sống lưng 6 sẽ trị được tỳ nhiệt và bệnh độc. Thích huyết này có hiệu quả vì có trường hợp mẫu bệnh cấp tử (bệnh của tâm truyền sang tỳ), mí mắt trên thuộc tỳ, mí mắt dưới hoặc vị (tỳ vị là biểu lý) nên dù mọi sang độc đều do Tâm hỏa mà thích ở vùng tâm hay Tỳ cũng đều có tác dụng.

Chấp thì châm thêm 2 huyết Tề nhiệt ở hai bên sống lưng.

II. CAM NHẮM MẮT

(NGÀY ĐÊM KHÔNG MỞ ĐƯỢC)

1. Triệu chứng: Mắt đỏ, chói, sưng đau ngày đêm không mở được, nước mắt rỉ mắt chảy ra nhiều hay không có rỉ nước mắt.

2. Lý: Do can, tâm hỏa vượng ở trong, kết hợp với phong nhiệt ở ngoài.

3. Pháp: Thanh tâm can nhiệt, minh mục, chỉ thống.

4. Phương huyết

① Tĩnh minh

⑤ Thái dương

② Hành gian

⑥ Đồng tử liêu

③ Thần môn

⑦ Phong trì

④ Ấn đường

Châm phương huyết trên lâu châm khỏi có thể cứu Hợp cốc mỗi bên một mũi hay cứu diêu ngải mỗi bên 3-5 phút.

5. Gia giảm: Nếu sau khi đã điều trị mà mắt còn mờ thêm: Dưỡng lão, Quang minh.

6. Giải thích cách dùng huyết

Tĩnh minh là chủ huyết chữa các bệnh mắt, hợp với Thần môn lại có tác dụng thanh tâm hỏa, tả Hành gian để thanh Can trừ phong (can khai khiếu ra mắt).

Ấn đường, Thái dương là huyết lân cận với mắt, chủ trị đau đầu, đau mắt; nếu cấp thì châm cho ra máu nhẹ để thanh nhiệt giải độc là hết đau, đỏ sưng nhức.

III. BỆNH LÁC MẮT

1. Triệu chứng

- Lòng đen mắt lác về đầu con mắt, lòng trắng hở nhiều về đuôi con mắt là lác trong.

- Lòng đen mắt lác về đuôi con mắt, lòng trắng hở đầu về đầu con mắt là lác ngoài. Còn có trường hợp lác trên lác dưới.

Bệnh lác mắt thường thấy ở trẻ con, chữa càng sớm càng tốt để lâu khó khỏi.

2. Lý: Sinh ra đã bị lác ngay là do tiên thiên. Sau khi bị kinh phong co giật hoặc di chứng viêm não mắt bị lác là do kinh lạc co giật thành lác.

3. Pháp: Tả bên lác, bổ bên không cho ngay vào chính giữa là khỏi.

4. Phương huyết

① Tình minh

④ Tứ bạch

② Đồng tử liêu

⑤ Bách hội

③ Ngư yêu

5. Giải thích cách dùng huyết

Lác trong thì tả Tình minh cho kinh mạch dẫn ra, bổ Đồng tử liêu hoặc Ngư vĩ để kéo ra ngoài, lác ngoài, tả Đồng tử liêu hoặc Ngư vĩ cho kinh mạch cho kinh mạch bên ngoài dẫn ra. Bổ Tình minh để kéo vào bên trong. Lác trái tả Ngư yêu bổ Tứ bạch, lác dưới bổ Ngư yêu, Bách hội.

Chú ý: Châm phương huyết này cần cẩn thận, khi châm vào huyết mũi kim hướng ra ngoài không chạm vào nhãn cầu là được. Khi đã khỏi có thể châm bình bổ bình tả 5-10 lần để củng cố cho khỏi tái phát.

IV. ĐAU MẮT CẤP

1. **Triệu chứng:** Từng giờ phút thấy mắt đau, tức, ngứa, đỏ, nhiều nước mắt, nhiều rỉ sưng đau, nhức buốt sinh màng mọng.

2. **Lý:** Phong nhiệt vì thời khí cấp phát kết hợp với Tâm hỏa, Can phong nội động.

3. **Pháp:** Thanh tâm bình can giải trừ phong nhiệt tiêu tan sưng đỏ rỉ mắt, sạch quang.

4. Phương huyết

① Ấn đường

② Tinh minh

③ Đồng tử liêu

④ Toàn túc

⑤ Thái dương

⑥ Hợp cốc

⑦ Khúc trì

⑧ Hành gian

⑨ Thiếu phủ

5. Giải thích cách dùng huyết

Ấn đường, Thái dương là huyết có đặc hiệu chữa mắt đau, thì châm tả; sưng to không mở được thì xuất huyết nhẹ là hết sưng. Tinh minh chữa các bệnh mắt đồng thời tả tâm hỏa. Đồng tử liêu là huyết kinh Đờm đem tinh hoa lên làm cho sáng suốt hợp với Hành gian là Hỏa huyết của kinh Can để sơ Can khí giải uất hỏa. Hợp cốc là tổng huyết chữa đau mắt, Thiếu phủ là Hỏa huyết của kinh Tâm, châm tả để thanh tâm hỏa còn cấp phát đã dịu thì các huyết bình bổ bình tả rồi bổ. Khúc trì là huyết Hợp của Đại tràng để thôn tràng hạ nhiệt.

6. Gia giảm

- Mắt đỏ sưng đau và ngứa gia Dương bạch, Quang minh, Địa ngưu hội, Khúc toàn.
- Mắt đau tức như muốn loài ra, gia Thiên trụ, Côn lôn, Dương bạch, Bát tà.
- Đau nhức đầu mắt nhiều rỉ, gia Dương bạch.
- Mắt toét đỏ gia Dương cốc.
- Nước mắt nhiều gia Dầu lâm khắp.
- Mắt có lông quặm bờ Ty trúc không, Can du, Ngư yêu.
- Mắt có mộng đỏ gia Hậu khô, Dịch môn.
- Màng trắng gia Nhĩ tiêm, Quan xung, Túc lâm khắp, Cự liêu, Thiếu trạch.
- Mắt trông ngược lên gia Thân mạch.

V. BỆNH SỤP MI MẮT

1. Triệu chứng: Mi mắt trên thấy nặng rồi sụp dần xuống che kín mắt, phần mắt, hoặc che kín mắt khó trông hoặc không trông thấy được. Trẻ em, người lớn đều có bệnh này, có khi trẻ sơ sinh mi đổ sụp xuống đến nửa mắt là sụp mi bẩm sinh. Biện chứng phân làm hai loại:

- a. *Loại hư:* Người trắng xanh, tiếng nói nhỏ, mạch hoãn, tiểu.
- b. *Loại thực:* Người mặt đỏ hồng hào, nói to, mạch nhanh (sắc) có lực, tiếng nói hơi thở mạnh.

2. Lý: Khí hư không giữ được mi, mi sụp xuống. Tỳ có thấp nhiệt nên mi mắt nặng sụp xuống.

3. Pháp

- Bổ khí cho nâng mi lên.
- Thanh lợi thấp nhiệt cho mi nhẹ sẽ lên.

4. Phương huyết

- | | |
|----------------|----------------|
| ① Bách hội | ⑤ My xung |
| ② Toàn túc | ⑥ Đầu lâm khắp |
| ③ Ngư yêu | ⑦ Dương bạch |
| ④ Ty túc không | ⑧ Thái xung |

5. Gia giảm: Nếu khí hư nhiều gia Dẫn trung, cứu Khí hải 5-10 phút để bổ khí đem lên, cứu cách Gừng huyết Bách hội 5 phút.

6. Giải thích cách dùng huyết

Bách hội là huyết bổ dương khí nâng cho mi lên Toàn túc, Ngư yêu, Đầu lâm khắp, Dương bạch, Thái dương, Ty túc không là huyết cục bộ lân cận làm cho thông kinh và nhu động mi trên để nâng lên rồi mới cứu Bách hội như sau:

Chúng hư thì các huyết đều châm bổ, có thể dùng điều ngải cứu cách gừng như trên. Chứng thực thì các huyết đều châm tả để thanh lợi thấp nhiệt. Gia thêm: Tả huyết Tý nhiệt dưới đốt 6 (D6) ngang ra 5 phân, Bách hội vẫn châm bổ, không cứu.

VI. HOA MẮT, MỜ MẮT, TỐI MẮT

1. Triệu chứng

a. Mắt không đau đỏ màng mọng gì cả, hoặc không có đau đầu, mắt thấy lúc mờ, lúc tối lúc thấy hoa xanh, trắng, vàng, đen, lúc thấy như có cánh muỗi bay, bướm vù, lúc trông một hóa hai, thấy nhỏ hóa to... Khi thấy một trong những triệu chứng trên phải chữa ngay thì thị lực mau chóng hồi phục, không sẽ bị giảm dần đến không trông thấy lúc đó trở thành nội trường, thanh mạnh.

b. Còn một số triệu chứng nếu qua các bệnh viện chuyên khoa mắt sẽ được chẩn đoán như: Viêm thần kinh thị giác, teo thần kinh thị, viêm võng mạc, đáy mắt có nhiều điểm xuất tiết, bạc gai thị, mắt có quầng nâu, có điểm nhân đục xuất hiện... có thể sau một thời gian điều trị chuyên khoa không tiến bộ mà phải cho xuất viện. Chính do những điều kiện này mà chúng tôi phải điều trị bằng châm cứu.

2. Lý: Nội thương thất tình, tửu sắc quá độ, can thận hư nhiệt.

3. Pháp: Thanh phong nhiệt, tư bổ Can thận, giáng hỏa sáng mắt.

4. Phương huyết

- ① Phong trì (bình)
- ② Đồng tử liêu (bình)
- ③ Tinh minh (bình)
- ④ Can du
- ⑤ Thận du (bổ)
- ⑥ Túc tam lý (bổ) (người trên 30 tuổi cứu 10-15 phút)
- ⑦ Dương lão
- ⑧ Quang minh

Các huyết 1, 2, 3 thường xuyên sử dụng. Còn lại luân lưu xen kẽ.

5. Gia giảm

Gia giảm để chữa một số bệnh như:

- Chữa bệnh thanh phong, nội tạng trông chỉ thấy mờ mờ như mây bay khói phủ, châm phương huyết như trên gia Lạc khước. Chữa bệnh thanh manh, gia huyết Thương

dương, bị mất phải châm huyết trái, bị mất trái châm huyết phải, bị cả hai mất châm cả hai huyết, dùng thêm huyết Cự liêu làm phối huyết.

- Chữa teo thị thần kinh gia Thái dương.

- Chữa mất cận thị dùng Đại đô, Thủy toàn, Thái bạch, Tam gian, Hợp cốc, làm chủ huyết, xen kẽ phương huyết trên làm phối huyết.

6. Giải thích cách dùng huyết

Chữa các bệnh mất nói trên cần có tay nghề điêu luyện, nhất là các huyết ở quanh mắt, cần dùng thủ thuật bổ tả cho đặc khí nhẹ nhàng để dẫn tinh hoa của ngũ tạng lên mắt, thần kinh hưng phấn, tế bào phát triển, dẫn hỏa huyệt, khí đục xuống làm cho mắt sáng lên.

Trước bình, sau bổ Phong trì, Đồng tử liêu, Tĩnh minh để tăng cường thị thần kinh và thị lực, bổ Can du để Can mạnh khai khiếu ra mắt. Bổ Thận du để chữa các bệnh ở đồng tử (con ngươi), cứu Túc tam lý hoặc bổ cho thanh khí đi lên, trọc khí đi xuống làm cho sáng mắt.

VII. QUẢNG GÀ

1. Lý: Can thận, khí huyết suy kém.

2. Pháp: Tư bổ can khí điều hòa thị lực.

3. Phương huyết

① Tĩnh minh

④ Mệnh môn

② Túc tam lý

⑤ Thận du

③ Quang minh

⑥ Can du

Trong số này thường xuyên dùng huyết số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1063, 1064, 1065, 1066, 1067, 1068, 1069, 1070, 1071, 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1101, 1102, 1103, 1104, 1105, 1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1125, 1126, 1127, 1128, 1129, 1130, 1131, 1132, 1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1150, 1151, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194, 1195, 1196, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1232, 1233, 1234, 1235, 1236, 1237, 1238, 1239, 1240, 1241, 1242, 1243, 1244, 1245, 1246, 1247, 1248, 1249, 1250, 1251, 1252, 1253, 1254, 1255, 1256, 1257, 1258, 1259, 1260, 1261, 1262, 1263, 1264, 1265, 1266, 1267, 1268, 1269, 1270, 1271, 1272, 1273, 1274, 1275, 1276, 1277, 1278, 1279, 1280, 1281, 1282, 1283, 1284, 1285, 1286, 1287, 1288, 1289, 1290, 1291, 1292, 1293, 1294, 1295, 1296, 1297, 1298, 1299, 1300, 1301, 1302, 1303, 1304, 1305, 1306, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, 1312, 1313, 1314, 1315, 1316, 1317, 1318, 1319, 1320, 1321, 1322, 1323, 1324, 1325, 1326, 1327, 1328, 1329, 1330, 1331, 1332, 1333, 1334, 1335, 1336, 1337, 1338, 1339, 1340, 1341, 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347, 1348, 1349, 1350, 1351, 1352, 1353, 1354, 1355, 1356, 1357, 1358, 1359, 1360, 1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1369, 1370, 1371, 1372, 1373, 1374, 1375, 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383, 1384, 1385, 1386, 1387, 1388, 1389, 1390, 1391, 1392, 1393, 1394, 1395, 1396, 1397, 1398, 1399, 1400, 1401, 1402, 1403, 1404, 1405, 1406, 1407, 1408, 1409, 1410, 1411, 1412, 1413, 1414, 1415, 1416, 1417, 1418, 1419, 1420, 1421, 1422, 1423, 1424, 1425, 1426, 1427, 1428, 1429, 1430, 1431, 1432, 1433, 1434, 1435, 1436, 1437, 1438, 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1445, 1446, 1447, 1448, 1449, 1450, 1451, 1452, 1453, 1454, 1455, 1456, 1457, 1458, 1459, 1460, 1461, 1462, 1463, 1464, 1465, 1466, 1467, 1468, 1469, 1470, 1471, 1472, 1473, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1479, 1480, 1481, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1488, 1489, 1490, 1491, 1492, 1493, 1494, 1495, 1496, 1497, 1498, 1499, 1500, 1501, 1502, 1503, 1504, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1517, 1518, 1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534, 1535, 1536, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542, 1543, 1544, 1545, 1546, 1547, 1548, 1549, 1550, 1551, 1552, 1553, 1554, 1555, 1556, 1557, 1558, 1559, 1560, 1561, 1562, 1563, 1564, 1565, 1566, 1567, 1568, 1569, 1570, 1571, 1572, 1573, 1574, 1575, 1576, 1577, 1578, 1579, 1580, 1581, 1582, 1583, 1584, 1585, 1586, 1587, 1588, 1589, 1590, 1591, 1592, 1593, 1594, 1595, 1596, 1597, 1598, 1599, 1600, 1601, 1602, 1603, 1604, 1605, 1606, 1607, 1608, 1609, 1610, 1611, 1612, 1613, 1614, 1615, 1616, 1617, 1618, 1619, 1620, 1621, 1622, 1623, 1624, 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630, 1631, 1632, 1633, 1634, 1635, 1636, 1637, 1638, 1639, 1640, 1641, 1642, 1643, 1644, 1645, 1646, 1647, 1648, 1649, 1650, 1651, 1652, 1653, 1654, 1655, 1656, 1657, 1658, 1659, 1660, 1661, 1662, 1663, 1664, 1665, 1666, 1667, 1668, 1669, 1670, 1671, 1672, 1673, 1674, 1675, 1676, 1677, 1678, 1679, 1680, 1681, 1682, 1683, 1684, 1685, 1686, 1687, 1688, 1689, 1690, 1691, 1692, 1693, 1694, 1695, 1696, 1697, 1698, 1699, 1700, 1701, 1702, 1703, 1704, 1705, 1706, 1707, 1708, 1709, 1710, 1711, 1712, 1713, 1714, 1715, 1716, 1717, 1718, 1719, 1720, 1721, 1722, 1723, 1724, 1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1730, 1731, 1732, 1733, 1734, 1735, 1736, 1737, 1738, 1739, 1740, 1741, 1742, 1743, 1744, 1745, 1746, 1747, 1748, 1749, 1750, 1751, 1752, 1753, 1754, 1755, 1756, 1757, 1758, 1759, 1760, 1761, 1762, 1763, 1764, 1765, 1766, 1767, 1768, 1769, 1770, 1771, 1772, 1773, 1774, 1775, 1776, 1777, 1778, 1779, 1780, 1781, 1782, 1783, 1784, 1785, 1786, 1787, 1788, 1789, 1790, 1791, 1792, 1793, 1794, 1795, 1796, 1797, 1798, 1799, 1800, 1801, 1802, 1803, 1804, 1805, 1806, 1807, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812, 1813, 1814, 1815, 1816, 1817, 1818, 1819, 1820, 1821, 1822, 1823, 1824, 1825, 1826, 1827, 1828, 1829, 1830, 1831, 1832, 1833, 1834, 1835, 1836, 1837, 1838, 1839, 1840, 1841, 1842, 1843, 1844, 1845, 1846, 1847, 1848, 1849, 1850, 1851, 1852, 1853, 1854, 1855, 1856, 1857, 1858, 1859, 1860, 1861, 1862, 1863, 1864, 1865, 1866, 1867, 1868, 1869, 1870, 1871, 1872, 1873, 1874, 1875, 1876, 1877, 1878, 1879, 1880, 1881, 1882, 1883, 1884, 1885, 1886, 1887, 1888, 1889, 1890, 1891, 1892, 1893, 1894, 1895, 1896, 1897, 1898, 1899, 1900, 1901, 1902, 1903, 1904, 1905, 1906, 1907, 1908, 1909, 1910, 1911, 1912, 1913, 1914, 1915, 1916, 1917, 1918, 1919, 1920, 1921, 1922, 1923, 1924, 1925, 1926, 1927, 1928, 1929, 1930, 1931, 1932, 1933, 1934, 1935, 1936, 1937, 1938, 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1944, 1945, 1946, 1947, 1948, 1949, 1950, 1951, 1952, 1953, 1954, 1955, 1956, 1957, 1958, 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, 1964, 1965, 1966, 1967, 1968, 1969, 1970, 1971, 1972, 1973, 1974, 1975, 1976, 1977, 1978, 1979, 1980, 1981, 1982, 1983, 1984, 1985, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1993, 1994, 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097,

4. Gia giảm

- Có nặng đầu, mắt, thêm Hợp cốc.
- Có chóng mặt, thêm Hành gian.

5. Giải thích cách dùng huyết

Tinh minh, Quang minh chủ trị bệnh về mắt và làm sáng mắt.

Mệnh môn, Can du, Thận du là để điều hòa âm dương, thư thận nhuận can làm cho mắt sáng bình thường không còn đến hoàng hôn là không trông thấy nữa.

VIII. NHỨC RĂNG

1. Lý: Dương minh kinh bị nhiệt.

2. Pháp: Cảm ngoài vào, thông kinh hoạt lạc, thanh giải phong nhiệt, hết đau bên răng.

(Nếu do vị hỏa xông lên thì châm có kết quả tốt còn khi răng bị sâu nặng, sức mẻ to, hay bị long lay lâu ngày sắp hỏng hoặc chiếc răng này mọc xiêng vào chân răng khác làm đau nhức thì châm chỉ đỡ tạm thời).

3. Phương huyết

❶ Thiên ứng (tại vùng sưng đau nhất ở lợi răng) châm tả: Châm từ ngoài môi mặt vào thật đúng giữa lợi răng đau. Hành châm đặc khí tê từ chỗ đau tan ra sẽ khỏi rất nhanh. Không thì vài bốn lần châm thì khỏi, rất thích hợp với châm.

❷ Hạ quan (tả)

❸ Giáp xa (tả)

❹ Hợp cốc (tả)

4. Gia giảm: Nếu có lở loét, chảy máu chân răng tả thêm Nội đình.

5. Giải thích cách dùng huyết

Tả hoặc châm cho ra mẩu nhẹ huyết Thiên ứng để thanh nhiệt tiêu sưng.

Tả Hạ quan để thông lạc ở hàm trên, tả Giáp xa để thông lạc ở hàm dưới, đau ở hàm nào châm cho đắc khí vào răng đau.

Tả Hợp cốc để thanh nhiệt ở Dương minh, tả Nội đình để bổ Vị thủy (hình huyết), tả Giải khê để thanh Vị hỏa.

IX. THỐI TAI, Û TAI

1. Triệu chứng: Tai bị đau, chảy nước, có mùi thối là thối tai, ù tai.

2. Lý

- Thận nhiệt sinh ù tai, Thận hư sinh ù tai.
- Û tai, nghe như có tiếng xay lúa, kêu ve ve trong tai là do thận hư, can uất.

3. Pháp: Thanh thận nhiệt, tiêu trừ nùng độc (mủ).

4. Phương huyết

- | | |
|--------------|------------------|
| ① Nhĩ môn | ⑤ Hợp cốc |
| ② Thính hội | ⑥ Nhiên cốc (tả) |
| ③ Ấc phong | ⑦ Hành gian (tả) |
| ④ Ngoại quan | |

Trong đó dùng thường xuyên có các huyết số 1, 2, 3, 5 còn lại luân lưu xen kẽ.

5. Giải thích cách dùng huyết

Nhĩ môn là chủ huyết chữa thối tai, tai chảy mủ

Thính hội thông tai làm cho tai khỏi
phong, Ngoại quan để giải biểu cho thông

Hợp cốc hạ nhiệt ở cả đầu, tai, mắt; tả Nhiên cốc thuộc Huỳnh hỏa của Thận kinh để thanh thận nhiệt. Tả hành gian để sơ can giải uất cho tai khỏi ù.

Các huyết trên hợp lực sẽ thông khiếu giáng hỏa hạ nhiệt thì tai hết ù và hết chảy mủ.

X. CHẢY MÁU MŨI

1. Lý: Đa số do huyết nhiệt hoặc có phong kích động bức huyết đi lên, ít khi do hàn.

2. Pháp: Thanh đầu hạ nhiệt, chỉ huyết.

3. Phương huyết:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| ① Thượng tinh | ④ Hành gian |
| ② Thượng nghinh hương | ⑤ Hợp cốc |
| ③ Phong trì | |

Trong số này, thường xuyên dùng: Huyết 1, 2, 4 còn lại luân lưu xen kẽ.

Bị dụng: Tín hội.

4. Gia giảm

- Phế nhiệt tả Ngự tế.

- Vị nhiệt tả Nội đình.

5. Bị dụng: Châm rời cứu Trung khôi (nắm tay lấy đốt gốc ngón giữa) hoặc lấy dây buộc chặt huyết này ở ngay đốt thứ hai ngón tay giữa.

6. Giải thích cách dùng huyết

Châm bổ Thượng tinh, Nghinh hương để điều chỉnh lỗ mũi làm hãm huyết lại. Hợp cốc chữa bệnh ở mặt, mũi, Phong trì, Phong phủ trừ ngoại phong, tả Hành gian để bình

can tức phong ở trong, nhiệt hạ, phong tĩnh thì huyết được quy kinh không đi ngược lên mũi nữa.

Tín hội cảm châm ở trẻ con.

Châm không kết quả thì cứu, nhưng khi cứu phải theo dõi sát thấy có phản ứng gì kịp thời dừng lại (vì quá nóng thì máu càng ra nhiều).

Khi máu mũi ra như tháo nước, phải kết hợp châm thêm thuốc Nam trong uốn ngoài đắp hay là các biện pháp cấp cứu của Đông y cũng như Tây y.

XI. MŨI CHẢY NƯỚC HÔI THỐI

Mũi thường ngày chảy nước vàng hoặc đục hoặc lơ lơ như máu cá, hôi tanh khó chịu nhưng không tịt mũi.

1. Lý: Phong nhiệt thương não.

2. Pháp: Thanh nhiệt, tiêu độc, tư Thận, bổ não.

3. Phương huyết

- | | | | |
|-----------------------|------|--------------|------|
| ① Bách hội | (tả) | ⑦ Ngự tế | (tả) |
| ② Thông thiên | (tả) | ⑧ Hành gian | (tả) |
| ③ Thượng tinh | (tả) | ⑨ Nội đình | (tả) |
| ④ Thượng Nghinh hương | (tả) | ⑩ Trung chủ | |
| ⑤ Phong trì | (tả) | ⑪ Nội quan | |
| ⑥ Hợp cốc | (tả) | ⑫ Dũng tuyền | (bổ) |

Trong số này, dùng thường xuyên có các huyết số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12 còn lại luân lưu xen kẽ.

4. Gia giảm: Có mùi cay xông lên đầu nất, châm thêm Túc lâm khấp. Nhiều nước mũi vàng châm Lệ đoà. người lớn, trẻ em nhiều nước mũi ngọt ng... ba phút.

5. Giải thích cách dùng huyết

Tả Bách hội, Thông Thiên để thanh nhiệt tích ở đầu não, Phong trì để trừ phong nhiệt, Thượng tinh, Nghinh hương để thông mũi làm hết chảy nước mũi và điều hòa dương từ mũi lên não, Hợp cốc hạ nhiệt và chữa bệnh ở đầu, mắt, mặt.

Tả Hành gian, Nội đình để thanh can, vị nhiệt không cho bốc lên đầu não, tả ngư tể để thanh Phế nhiệt và chữa bệnh ở mũi (phế khai khiếu ra mũi), bổ Dũng tuyền để bổ thận thủy chế hỏa nhiệt đồng thời bổ não tủy.

Tả Túc lâm khắp để trị đờm khí xung lên.

XII. VIÊM XOANG

(BAO GỒM ĐAU NHỨC Ở XOANG TRÁN, XOANG MŨI, XOANG HÀM...)

1. Lý: Nhiệt độc xung lên đầu mặt (Thủ túc Dương minh kinh).

2. Pháp: Thông kinh hoạt lạc thanh nhiệt tiêu viêm, giải độc.

3. Phương huyết chung

① Thiên ứng

④ Thượng Nghinh hương

② Hợp cốc

⑤ Quyền liêu

③ Thượng tinh

4. Gia giảm

- Viêm ở xoang trán: Thêm Dương bạch, Thần đình bổ Thượng Nghinh hương, Quyền liêu.

- Viêm ở xoang mũi: Bỏ bớt Quyền liêu, Thượng tinh, thêm Ấn đường, Nhân trung, Khúc sai, cứu Bách hội, Tín hội.

- Viêm ở xoang hàm: Bỏ bớt Thượng tinh, Thượng Nghinh hương, thêm Giáp xa, Hạ quan, Ấp phong.

5. Giải thích cách dùng huyết

Tả Thiên ứng để thông kinh hoạt lạc, giảm đau, Hợp cốc để chữa bệnh ở đầu mặt.

Tả Thượng tinh, Dương bạch là những huyết lân cận và cục bộ của vùng trán mặt, Thượng Nghinh hương trị bệnh ở mũi, Quyền liêu trị viên xoang mũi.

XIII. VIÊM HỌNG CẤP

1. Triệu chứng: Đột nhiên sưng đau họng một bên hoặc hai bên đến khó thở không nuốt được. Cấp cứu phải dùng hai huyết đầu tiên rồi mới châm các huyết sau, xuất huyết ra thì cổ nhẹ thở nuốt được.

2. Lý: Phế vị hỏa xông lên.

3. Pháp: Thanh nhiệt tiêu viêm.

4. Phương huyết

- ① Thiên ứng (tả)
- ② Thiếu thương (xuất huyết)
- ③ Thiên đột (tả)
- ④ Thương dương (xuất huyết)

5. Gia giảm: Nếu thở, nuốt khó khăn, châm thêm Khí xá, Phong trì, viêm mãn tả Giải khô, bổ Nội đình.

6. Giải thích cách dùng huyết: Châm ra máu hai huyết Thiên ứng, Thiếu dương để tả phế nhiệt tiêu viêm, huyết ra là bệnh hạ ngay.

Tả Thiên đột để thanh Phế nhiệt, hạ khí tiềm, thông yết hầu. Hai huyết này hợp lại làm cho tiết thông họng tốt. Nếu viêm mãn phải chữa lâu mới

L. BỆNH NGOÀI DA

I. MỤN NHỌT

1. Triệu chứng phân loại

a. Ung: Sưng to, đỏ, nóng, nổi cao, mọc nhanh, nung chổng, vỡ chổng (thuộc dương) ở cơ nhục.

b. Thư: Sưng lan thấp, không nóng, đỏ, lâu nung, lâu vỡ (thuộc âm) ở phụ cốt.

c. Sang tiết: Các mụn nhỏ (thuộc dương) ở bì phụ.

2. Lý: Phong, thấp bên ngoài hợp với nhiệt độc uất kết bên trong, làm cho khí huyết trở trệ, kinh lạc bế tắc sưng đau mà sinh ra mụn nhọt.

3. Pháp: Thông kinh hoạt lạc, tiêu độc tan sưng.

4. Phương huyết: Thiên ứng (tùy theo mụn to hay nhỏ, châm từ 1 đến 5 kim xung quanh mụn, trong đó có một kim ngay trên đầu mụn) hay ở giữa nơi đầu mụn nhỏ.

5. Gia giảm

- Mụn nhọt nhiều ở đầu, mặt thêm Hợp cốc.
- Mụn nhọt mọc ở lưng, thêm Ủy trung.
- Mụn nhọt mọc ở bụng, thêm Túc tam lý.
- Mụn nhọt mọc nhiều ở cổ, gáy thêm Liệt khuyết.
- Mụn nhọt mọc nhiều ở bàn chân, thêm Thái xung.

Với loại ung và sang tiết nên châm (tả) hoặc xuất huyết. Với loại thư, nên cứu cách tởm, có đau cứu đến khi không còn đau, không đau cứu đến khi đau làm chuẩn.

6. Giải thích cách dùng huyết

Thiên ứng huyết dùng thông kinh hoạt lạc các huyết khác là dùng theo phạm vi chủ trị của từng huyết (như Hợp cốc trị bệnh ở đầu, mặt, Ủy trung ở lưng, Túc tam lý ở bụng...).

Loại thư thuộc âm chứng nên dùng cứu cách tỗi cho nóng lên để tiêu sưng hoặc dùng để dẫn độc từ âm ra dương làm cho nóng sưng chóng vỡ và vỡ ở ngoài nông (nhẹ hơn là để ở mủ trong sâu, khó khỏi).

Trên đây đã giải thích ung và thư theo quan niệm của Đông y. Còn ung thư (cancer) của Tây y thì khác hẳn.

II. ĐÌNH (ĐÌNH SANG)

1. Triệu chứng: Lúc mới mọc, nhỏ như hạt gạo, ngứa, tê, đau buốt, rồi sưng cứng, to ra, sau mấy ngày mưng mủ, vỡ rồi rút dần, nặng thì sốt cao, nôn mửa. Đình khuếch tán theo đường kinh mạch làm thành một hay nhiều đường dây đỏ (người xưa cho dây này là "hồng tinh đình", cho nó là nặng và nguy hiểm).

2. Lý

- Phần lớn vì hỏa độc.
- Hoặc ăn nhiều thức ăn cao lương hậu vị.
- Hoặc ăn phải thức độc, nọc độc.
- Thời khí dịch lệ.

3. Pháp: Thông kinh hoạt lạc, tiêu độc chỉ thống

4. Phương huyết

- ① Linh đài (tả hoặc xuất huyết ngày chân)
- ② Đại chùy (tả hoặc xuất huyết ngày)

③ Huyệt lân cận (châm xung quanh đỉnh từ 2-4 kim, không châm vào đầu đỉnh).

Dùng thường xuyên các huyệt số 1 và 3.

5. Gia giảm

- Đỉnh mọc ở cổ gáy thêm Liệt khuyết.
- Đỉnh mọc ở đầu, mặt, thêm Hợp cốc, Khúc trì.
- Đỉnh mọc ở chi dưới, thêm Thái xung.
- Đỉnh mọc ở lưng, thêm Ủy trung.
- Đỉnh độc đau nhức cần bảo vệ tim gia Nội quan.

Gặp "hồng ty đỉnh" thì ngoài phương huyệt trên, nên dùng kim ba cạnh xuất huyết nhẹ vài chỗ trên đường dây sẽ chóng rút hết không chuyển vào tâm nữa.

6. Giải thích cách dùng huyệt

Linh đài thanh nhiệt tiêu độc là huyệt chủ trị đỉnh độc, Đại chùy chủ trị đỉnh độc ở đầu, mặt và trên đường đi của Đốc mạch. Châm các huyệt xung quanh đỉnh nhằm tác dụng tiêu độc, chỉ thống và thông kinh lạc.

Nếu đỉnh đã nung chín, có mủ trắng, dùng kim 3 cạnh châm nhẹ trên đỉnh cho ra mủ hết mới thôi; có ngòi xanh cần khôu ra.

Kiêng ăn các thức cay nóng, gia vị kích thích.

III. BỆNH ĐẼN ĐỘC

1. Triệu chứng: Hay phát từ trên mặt, cũng có khi sinh từ chân, tay, lưng, bụng rồi lan ra toàn thân hình từng đám đỏ, nóng, ngứa, rát, hoặc như nổi mẩn; nếu có thấp nhiều thì nổi mẩn sặc đỏ hơi vàng, ngứa, chảy nước.

2. Lý: Phong thấp nhiệt độc.

2. *Phragmites australis* (Cav.) Trin. ex Steud.

T. f.

~~1. The following information is being furnished to you for your information only. It is not to be used for any other purpose.~~

...the

1954

[Faint handwritten notes at the bottom of the page]

● 2011 年 12 月 1 日

100-100000

— 5777 (2006) — 2006 — 2006 —

• NOTE - I

748)



Tên người nhận: Đang chờ xử lý vào danh sách các thành viên

E. Gieseler, ~~Stadtschreiber~~

- 1948 1949 1950 1951 1952 1953 1954 1955 1956 1957 1958 1959 1960 1961 1962 1963 1964 1965 1966 1967 1968 1969 1970 1971 1972 1973 1974 1975 1976 1977 1978 1979 1980 1981 1982 1983 1984 1985 1986 1987 1988 1989 1990 1991 1992 1993 1994 1995 1996 1997 1998 1999 2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011 2012 2013 2014 2015 2016 2017 2018 2019 2020 2021 2022 2023 2024 2025 2026 2027 2028 2029 2030 2031 2032 2033 2034 2035 2036 2037 2038 2039 2040 2041 2042 2043 2044 2045 2046 2047 2048 2049 2050 2051 2052 2053 2054 2055 2056 2057 2058 2059 2060 2061 2062 2063 2064 2065 2066 2067 2068 2069 2070 2071 2072 2073 2074 2075 2076 2077 2078 2079 2080 2081 2082 2083 2084 2085 2086 2087 2088 2089 2090 2091 2092 2093 2094 2095 2096 2097 2098 2099 2100 2101 2102 2103 2104 2105 2106 2107 2108 2109 2110 2111 2112 2113 2114 2115 2116 2117 2118 2119 2120 2121 2122 2123 2124 2125 2126 2127 2128 2129 2130 2131 2132 2133 2134 2135 2136 2137 2138 2139 2140 2141 2142 2143 2144 2145 2146 2147 2148 2149 2150 2151 2152 2153 2154 2155 2156 2157 2158 2159 2160 2161 2162 2163 2164 2165 2166 2167 2168 2169 2170 2171 2172 2173 2174 2175 2176 2177 2178 2179 2180 2181 2182 2183 2184 2185 2186 2187 2188 2189 2190 2191 2192 2193 2194 2195 2196 2197 2198 2199 2200 2201 2202 2203 2204 2205 2206 2207 2208 2209 2210 2211 2212 2213 2214 2215 2216 2217 2218 2219 2220 2221 2222 2223 2224 2225 2226 2227 2228 2229 2230 2231 2232 2233 2234 2235 2236 2237 2238 2239 2240 2241 2242 2243 2244 2245 2246 2247 2248 2249 2250 2251 2252 2253 2254 2255 2256 2257 2258 2259 2260 2261 2262 2263 2264 2265 2266 2267 2268 2269 2270 2271 2272 2273 2274 2275 2276 2277 2278 2279 2280 2281 2282 2283 2284 2285 2286 2287 2288 2289 2290 2291 2292 2293 2294 2295 2296 2297 2298 2299 2300 2301 2302 2303 2304 2305 2306 2307 2308 2309 2310 2311 2312 2313 2314 2315 2316 2317 2318 2319 2320 2321 2322 2323 2324 2325 2326 2327 2328 2329 2330 2331 2332 2333 2334 2335 2336 2337 2338 2339 2340 2341 2342 2343 2344 2345 2346 2347 2348 2349 2350 2351 2352 2353 2354 2355 2356 <

[illegible]

Dr. Philip M. ...

Dr. P. S. S. S. S. S.

- Having been asked to write a letter to the

٤١. المذبح

30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. 101. 102. 103. 104. 105. 106. 107. 108. 109. 110. 111. 112. 113. 114. 115. 116. 117. 118. 119. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 126. 127. 128. 129. 130. 131. 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140. 141. 142. 143. 144. 145. 146. 147. 148. 149. 150. 151. 152. 153. 154. 155. 156. 157. 158. 159. 160. 161. 162. 163. 164. 165. 166. 167. 168. 169. 170. 171. 172. 173. 174. 175. 176. 177. 178. 179. 180. 181. 182. 183. 184. 185. 186. 187. 188. 189. 190. 191. 192. 193. 194. 195. 196. 197. 198. 199. 200. 201. 202. 203. 204. 205. 206. 207. 208. 209. 210. 211. 212. 213. 214. 215. 216. 217. 218. 219. 220. 221. 222. 223. 224. 225. 226. 227. 228. 229. 230. 231. 232. 233. 234. 235. 236. 237. 238. 239. 240. 241. 242. 243. 244. 245. 246. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 255. 256. 257. 258. 259. 260. 261. 262. 263. 264. 265. 266. 267. 268. 269. 270. 271. 272. 273. 274. 275. 276. 277. 278. 279. 280. 281. 282. 283. 284. 285. 286. 287. 288. 289. 290. 291. 292. 293. 294. 295. 296. 297. 298. 299. 300. 301. 302. 303. 304. 305. 306. 307. 308. 309. 310. 311. 312. 313. 314. 315. 316. 317. 318. 319. 320. 321. 322. 323. 324. 325. 326. 327. 328. 329. 330. 331. 332. 333. 334. 335. 336. 337. 338. 339. 340. 341. 342. 343. 344. 345. 346. 347. 348. 349. 350. 351. 352. 353. 354. 355. 356. 357. 358. 359. 360. 361. 362. 363. 364. 365. 366. 367. 368. 369. 370. 371. 372. 373. 374. 375. 376. 377. 378. 379. 380. 381. 382. 383. 384. 385. 386. 387. 388. 389. 390. 391. 392. 393. 394. 395. 396. 397. 398. 399. 400. 401. 402. 403. 404. 405. 406. 407. 408. 409. 410. 411. 412. 413. 414. 415. 416. 417. 418. 419. 420. 421. 422. 423. 424. 425. 426. 427. 428. 429. 430. 431. 432. 433. 434. 435. 436. 437. 438. 439. 440. 441. 442. 443. 444. 445. 446. 447. 448. 449. 450. 451. 452. 453. 454. 455. 456. 457. 458. 459. 460. 461. 462. 463. 464. 465. 466. 467. 468. 469. 470. 471. 472. 473. 474. 475. 476. 477. 478. 479. 480. 481. 482. 483. 484. 485. 486. 487. 488. 489. 490. 491. 492. 493. 494. 495. 496. 497. 498. 499. 500. 501. 502. 503. 504. 505. 506. 507. 508. 509. 510. 511. 512. 513. 514. 515. 516. 517. 518. 519. 520. 521. 522. 523. 524. 525. 526. 527. 528. 529. 530. 531. 532. 533. 534. 535. 536. 537. 538. 539. 540. 541. 542. 543. 544. 545. 546. 547. 548. 549. 550. 551. 552. 553. 554. 555. 556. 557. 558. 559. 560. 561. 562. 563. 564. 565. 566. 567. 568. 569. 570. 571. 572. 573. 574. 575. 576. 577. 578. 579. 580. 581. 582. 583. 584. 585. 586. 587. 588. 589. 590. 591. 592. 593. 594. 595. 596. 597. 598. 599. 600. 601. 602. 603. 604. 605. 606. 607. 608. 609. 610. 611. 612. 613. 614. 615. 616. 617. 618. 619. 620. 621. 622. 623. 624. 625. 626. 627. 628. 629. 630. 631. 632. 633. 634. 635. 636. 637. 638. 639. 640. 641. 642. 643. 644. 645. 646. 647. 648. 649. 650. 651. 652. 653. 654. 655. 656. 657. 658. 659. 660. 661. 662. 663. 664. 665. 666. 667. 668. 669. 670. 671. 672. 673. 674. 675. 676. 677. 678. 679. 680. 681. 682. 683. 684. 685. 686. 687. 688. 689. 690. 691. 692. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 700. 701. 702. 703. 704. 705. 706. 707. 708. 709. 710. 711. 712. 713. 714. 715. 716. 717. 718. 719. 720. 721. 722. 723. 724. 725. 726. 727. 728. 729. 730. 731. 732. 733. 734. 735. 736. 737. 738. 739. 740. 741. 742. 743. 744. 745. 746. 747. 748. 749. 750. 751. 752. 753. 754. 755. 756. 757. 758. 759. 760. 761. 762. 763. 764. 765. 766. 767. 768. 769. 770. 771. 772. 773. 774. 775. 776. 777. 778. 779. 780. 781. 782. 783. 784. 785. 786. 787. 788. 789. 790. 791. 792. 793. 794. 795. 796. 797. 798. 799. 800. 801. 802. 803. 804. 805. 806. 807. 808. 809. 810. 811. 812. 813. 814. 815. 816. 817. 818. 819. 820. 821. 822. 823. 824. 825. 826. 827. 828. 829. 830. 831. 832. 833. 834. 835. 836. 837. 838. 839. 840. 841. 842. 843. 844. 845. 846. 847. 848. 849. 850. 851. 852. 853. 854. 855. 856. 857. 858. 859. 860. 861. 862.

[Faint handwritten notes at the bottom of the page]

...the ...

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

Letter

4. Phương huyết

- Trị chàm ở đầu, mặt và phần trên cơ thể:

❶ Phong trì (tả)

❷ Khúc trì (tả)

❸ Hợp cốc (tả)

- Trị chàm ở phần dưới cơ thể:

❶ Phong thị (tả)

❷ Âm lăng tuyền (tả)

❸ Huyết hải (tả)

❹ Thái xung

5. Giải thích cách dùng huyết

Phong trì trừ phong ở phần trên, Khúc trì hạ nhiệt, Hợp cốc dùng trị bệnh ở đầu mặt và phần trên cơ thể.

Phong thị trừ phong ở phần dưới cơ thể, Huyết hải hoạt huyết trừ sang độc chi dưới, Âm lăng lợi thấp, Thái xung bình can tức phong.

V. BỆNH QUAI BỊ

1. Triệu chứng: Thoạt tiên thấy ghê nóng ghê rét thấy đau đầu rồi thấy hai bên hàm sưng lên, há miệng khó có khi chỉ sưng một bên, chữa bệnh nhanh khỏi thì không hoặc ít biến chứng, chậm thì dễ biến chứng, nam vào tinh hoàn, nữ vào buồng trứng.

Biện chứng phân làm hai loại:

a. **Chứng thực:** Sưng nhanh sốt từ 39-40°C, sưng đau nhiều.

b. **Chứng hư:** Sưng đau nhẹ, không hoặc sốt nhẹ 38-39°C.

2. Lý: Phong thấp nhiệt độc vào Kinh Dương minh có tính truyền nhiễm.

3. Pháp: Thanh nhiệt giảm độc, hoạt lạc, thông kinh, phòng bệnh biến chứng.

4. Phương huyết 1

- ① Thiên ứng (tả) đảo châm, rút kim lên, ấn kim xuống.
- ② Giáp xa (tả)
- ③ Đại nghên (tả)
- ④ Ế phong (tả)
- ⑤ Hợp cốc (tả)
- ⑥ Hoành cốt phòng bệnh (nam bổ)
- ⑦ Trung cực phòng bệnh (nữ bổ)

Phương huyết 2: (Dùng cho nam)

- | | |
|------------------|------------------|
| ① Đại đôn (tả) | ⑧ Khí xung (tả) |
| ② Thái xung (tả) | ⑨ Hoành cốt (tả) |

Dùng cho nam phòng biến chứng.

Phương huyết 3: (Dùng cho nữ)

- ① Trung cực (tả)
- ② Quan nguyên (tả)
- ③ Đại đôn (tả)

Dùng để phòng biến chứng cho nữ.

5. Giải thích cách dùng huyết

Châm huyết Ế phong trước, 4 huyết trên là huyết và huyết thần kinh. Cách xa là huyết Hợp cốc chữa đau ở Kinh dương minh chân tay, thông kinh hoạt lạc tiêu trừ tật bệnh, hai bên sưng thì châm tả hai bên, một bên thì châm một. Hoành cốt là hai huyết ở hai bên Kinh thiếu âm, châm bổ cho đắc khí, chạy ngay xuống tinh hoàn, tăng cường sức mạnh chống biến chứng. Khí xung là huyết ở kinh Dương minh, châm bổ để phòng và chữa biến chứng. Quan nguyên, Trung cực đều ở ngoài bụng trũng, là huyết này để tăng cường sức lực phòng ngừa biến chứng tật bệnh.

So với chữa bệnh bằng thuốc có 10-20% biến chứng nhưng chữa bằng châm cứu số này khỏi bệnh sớm nhất 3 ngày, chậm nhất 6 ngày. Nếu có phòng trước biến chứng chỉ từ 2-4%.

Giải thích phương chữa biến chứng nam dùng huyết Hoàn cốt nhưng châm tả cho tiêu viêm tinh hoàn, Đại đơn là Tinh huyết của kinh Can đi vào bộ phận tinh hoàn xưa nay vốn để chữa bệnh sán khí hay viêm tinh hoàn.

VI. BỆNH TRÀNG NHẠC (LOA LỊCH, KẾT HẠCH, LAO HẠCH)

1. Triệu chứng: Mọc hạch ở quanh gáy cổ, có khi xuống tận ngực từ bé đến to như quả mận, quả táo, di động dưới da, ấn vào không đau hoặc đau ít thì là kết hạch, còn về buổi chiều hay sốt, mỗi khi sốt lại nảy thêm hạch, sau sốt nặng về buổi chiều hay đêm, sốt ở trong xương không nóng ra ngoài, cặp nhiệt độ không thấy lên cao, chỉ thấy người mệt, có khi ghê; thở ra nóng trong mũi, nếu sờ mồ hôi thì lại hơi lạnh, mệt hơn. Hối có triệu chứng trên bệnh nhân mới biết mình có sốt (lao nhiệt). Mạch huyền sắc hay trầm tế sắc, người xanh gầy còm là đến giai đoạn khó chữa. Đủ triệu chứng này Đông Tây y đều gọi là lao hạch.

2. Lý: Can, đờm uất kết thành ra cân hạch hoặc vì đờm kết thành đờm hạch, lâu ngày thành ra lao hạch.

3. Pháp: Giải can đờm uất, trừ cân hạch, tiêu đờm trừ đờm hạch, đại bổ lao hư, trừ lao hạch.

4. Phương huyết

❶ Thiên ứng, Hành gian, đều tả.

❷ Kiên tỉnh (bình bổ hoặc cứu).

❸ Bách lao (từ Đại chùy lên 2 thốn, ngang ra 4 thốn, tức là giữa xương cổ 5 và 6 ra).

- ④ Đào đạo (bổ)
- ⑤ Thiếu hải (trước tả, sau bổ hoặc cứu)
- ⑥ Ế phong (bình bổ, bình tả).

5. Gia giảm

- Đờm hạch thì thêm Trung quản, Phong long để tiêu đờm.
- Cân hạch dùng huyết 1, 2, 3 còn thì xen kê.
- Không sốt âm thì giảm Bách lao, Đào đạo.

6. Giải thích cách dùng huyết

- Thiên ứng bắt đầu châm luôn vào lạch mới phát hạch thứ hai và hạch mới mọc (3 hạch) còn lại các hạch thì tùy hạch nhiều hay ít mà mỗi ngày châm 2 đến 4 hạch, luân lưu xen kê trước tả sau bổ. Hành gian để thư can giải uất, cho tiêu hạch, không cứu. Theo chẩn đoán thực nhiệt thì đầu châm tả tiêu nhiều rồi bổ, hư hàn thì cứu.

- Kiên tỉnh ở kinh Đờm hội với kinh Tam tiêu, Đại tràng, Vị kinh và Dương duy để giải tán phong nhiệt, trị các bệnh lao thương, hợp tác với Bách lao, Đào đạo để trừ lao hạch, sốt âm.

- Ế phong, ở kinh Tam tiêu, Thiếu hải là huyết đặc hiệu trị hạch.

Chú ý: Bệnh này cần chữa càng sớm càng tốt, giai đoạn hạch to rất khó chữa, nhất là khi hạch đã vỡ.

VII. BƯỚU CỔ

1. Triệu chứng

- *Giai đoạn 1:* Vùng cổ to dần lên, hơi khó chịu.
- *Giai đoạn 2:* Bướu to lên dần dần, xê ra khó chịu.
- *Giai đoạn 3:* Tim hồi hộp khó thở, có thể nhân cầu lồi ra

2. Lý: Ngoại cảm lục dâm (phong, hàn, thử, thấp, táo hỏa) nội thương thất tình, hoặc do vịnh vệ khí huyết uất trệ, hoặc thủy thổ, dinh dưỡng không đầy đủ.

3. Pháp: Thông kinh tán tà, điều hòa khí huyết, điều khí giải uất.

4. Phương huyết

① Thiên ứng

② Liêm tuyền

③ Thiên đột

④ Nội đình

⑤ Hợp cốc

⑥ Đại chùy

⑦ Phong trì

⑧ Hành gian

⑨ Cự khuyết

⑩ Chiếu hải

⑪ Nội quan.

6. Giải thích cách dùng huyết

- Thiên ứng, nếu bấu còn nhỏ châm 3 kim, một đứng thẳng hai châm xiên vào là phép tề thích. Nếu bấu đã lớn thì châm 5 kim, 1 kim thẳng, bốn kim dài xiên xung quanh chỗ lành ngoài bấu mũi kim đều vào đến giữa (gọi là phép dương thích, vùng thiên ứng và cục bộ lân cận. Nếu châm 1-2 lần thấy có phản ứng thì bỏ kim cắm giữa và không châm kim vào trên bấu nữa, chỉ dùng những kim ngoại biên và cách xa).

- Liêm tuyền, Thiên đột là huyết chữa về hầu họng.

- Phong trì để trừ phong, Hành gian để bình can giải uất, can uất giải thì các kinh uất đều tan.

- Hợp cốc, Nội đình là hai huyết cách xa của hai kinh Dương minh chân tay đi từ trên xuống.

- Liệt khuyết, Chiếu hải (mạch Nhâm và mạch Âm kiêu là chủ khách giao hội ở yết hầu là phép linh quy bát pháp chữa bệnh bấu cổ được nhanh). Nội quan châm bổ để mạnh tâm

bào là bảo vệ tâm giữ cho bệnh này không biến chứng vào tim được.

7. Thủ thuật: Châm mỗi huyết phải vệ kim cho đặc khí, lan truyền cho khắp bước rồi mới rút kim lên một tí, lưu kim 30 phút, cứ 10 phút một lần vệ. Châm một lần lại xen kẽ cứu một lần hoặc châm lâu không chuyển thì chuyển sang cứu. Nếu 2, 3 liệu trình mà không chuyển thì chuyển phép khác. Phải luôn chú ý theo dõi giai đoạn 3.

VIII. NỔI MẨN ĐAU NGŨA

1. Triệu chứng: Đột nhiên nổi mụn nhỏ, mẩn ngứa, đau, có thể mỗi khi nóng lạnh đột ngột thì hay phát, khác với đơn độc thành từng đám hay từng nốt to.

2. Lý: Cảm phong hàn thấp nhiệt, trái thời tiết.

3. Pháp: Giải trừ phong thấp, thanh nhiệt giải độc.

4. Phương huyết

❶ Thiên ứng vùng dày đặc nhất. Dùng 2-5 kim xuất huyết tả nhiệt.

❷ Phong môn (tả)

❸ Âm lăng tuyền (tả)

❹ Khúc trì (tả)

❺ Ngự tế (tả)

Lại tùy theo ở 5 vùng mà dùng huyết.

5. Gia giảm

- Vùng đầu mặt nhiều thì gia Hợp cốc.
- Cổ gáy nhiều thì gia Liệt khuyết.
- Vùng ngực nhiều thì gia Nội quan.
- Vùng mặt bụng nhiều thì gia Túc tam lý.
- Vùng lưng nhiều thì gia Ủy trung.

Nếu vùng nào không có thì giảm châm huyết ấy.

Nếu châm lưu chưa đỡ còn có vùng dày đặc nữa thì gõ mai hoa châm tả 6 lần ngược đường kinh.

6. Giải thích cách dùng huyết

Phong môn để trừ phong, Khúc trí để thanh nhiệt; Âm lăng tuyền để trừ thấp. Nếu da nóng nhiều thì tả Ngưu tể là huyết Huỳnh hỏa của Phế, phế phủ ngoài da. Tả Phế hỏa thì da mới mát, mà không nóng ngứa. Còn châm theo các tổng huyết của từng vùng là chỉ dùng một huyết mà rút được cả một vùng đã nói trên.

Nếu người đã bị nhiều lần rồi, phải thêm hai huyết. Đại chùy để bổ khí giải biểu và tăng cường đề kháng. Túc tam lý vừa trừ thấp, vừa cường tráng toàn thân để về sau không tái phát nữa.

IX. BỆNH TRỊ

1. Triệu chứng: Thấy sưng ngứa ở đại tràng, ngày một thêm lên, đại tiện khó hoặc chảy máu, có khi có tia phun ra hậu môn sưng thành cục mà đau, xưa chia ra nhiều loại nhưng căn bệnh là một.

2. Lý: Phong thấp táo nhiệt uất trệ không thông dồn xuống đại tràng. Người làm nghề ngồi nhiều cũng hay sinh bệnh này.

3. Pháp: Xơ thông kinh lạc, hành khí hoạt huyết tiêu trừ uất trệ, người hư hàn: Bổ dương đem lên.

4. Phương huyết

① Trường cường

② Hội dương

③ Hội âm

④ Hợp cốc

⑤ Ủy trung

⑥ Thừa sơn

⑦ Khí hải

⑧ Bách hội

5. Giải thích cách dùng huyết: Trường cường là một huyết đặc hiệu chữa bệnh trĩ. Khi trĩ bệnh sưng đau cấp hoặc mổ cắt dùng huyết này cấp cứu cũng giảm đau nhanh. Hội âm, Hội dương là huyết lân cận. Hợp cốc để thông tràng, Ủy trung, Thừa sơn là hai huyết cách xa các huyết làm thông kinh hoạt lạc, hành khí hoạt huyết tiêu trừ uất trệ, tiêu sưng khỏi đau; nếu để lâu người bị hư hàn trĩ hãm xuống đau nặng thì châm bổ hoặc cứu Khí hải bổ khí mang lên cho nhẹ nhàng chóng khỏi.

6. Gia giảm: Trĩ nặng lâu ngày sưng to khó đi lại gia Thừa phủ.

M. CẤP CỨU

I. HÔN MÊ, BẤT TỈNH

1. Triệu chứng: Đột nhiên bị xỉu ngất, bất tỉnh nhân sự. Hoặc cảm chứng phong hàn thủ thấp đờm khí hay quyết chính phân làm hai loại như sau:

a. Bế chứng và thực chứng: Bệnh nhân mặt đỏ, sốt nóng; có khi mặt không đỏ mà xanh mét, tím tái, chân tay lạnh (nhiệt quyết) người nóng, răng cắn chặt, tay chân nắm chặt hoặc co quắp, không ỉa đái, mạch trầm phục sắc, hữu lực.

b. Thoát chứng và hư chứng: Đột nhiên ngã bở hôn mê, người lạnh da nhợt nhạt, mồ hôi đổ nhiều, mắt mở miệng há, chân tay mềm lủ, thở dờn, và đái vung vãi, mạch trầm vi vô lực.

2. Lý: Cảm trúng phong, hàn, thủ, thấp, đờm khí hôn quyết.

3. Pháp

a. Trị bế chứng: Thông quan khai khiếu, cứu tỉnh hồi sinh.

b. Thoát chứng: Hồi dương cố thoát.

4. Phương huyết

a. Trị bế và thực chứng:

① Nhân trung

② Bách hội

③ Hợp cốc

④ Giáp xa

⑤ Thừa tướng

⑥ Hạ quan

Tất cả đều châm tả cho thông kinh khai khiếu. Dùng thường xuyên có các huyết 1, 2, 3, 4.

Bị dụng: Trung xung, Thiếu dương, Thập tuyên, khi dùng để huyết nào, châm cho ra một tí máu. Dũng tuyên, Liêm tuyên, Thông lý châm tả.

b. Trị thoát và hư chứng:

① Nhân trung

② Thần khuyết

③ Quan nguyên

④ Khí hải

⑤ Mệnh môn

⑥ Dũng tuyên

(Cửu, không châm). Tất cả đều châm bổ và cứu.

Các huyết đều dùng thường xuyên.

5. Gia giảm

- Lưỡi cứng hoặc rụt không nói được, thêm Á môn, Liêm tuyên.
- Đờm tắt ở tâm khiếu mê man không nói được, thêm Thông lý.

- Đờm kéo lên khô khè, thêm Liệt khuyết, Phong long.

- Mắt xéch trông ngang thêm Phong trì, Toản trúc.

- Có co cứng, run giật, thêm Đại chùy, Thân trụ, Hành gian.

- Thân thủy kém, hư hỏa bốc lên, thêm Thái khê, Chiếu hải.

- Cổ cứng, thêm Phong phủ, Đại chử.

- Bụng đều tức, nôn ọe, ợ chua, thêm Trung quản, Lương môn.

Chứng hư thoát, sau khi đỡ nhiều, nên bột huyết Thần khuyết và tiếp tục cứu Quan nguyên, Khí hải tiếp tục về sau.

6. Giải thích cách dùng huyết

Trong chứng bế, tả Nhân trung để hồi tỉnh, Bách hội để thông, tỉnh tâm não, Hợp cốc để hạ nhiệt thông tràng. Hạ quan, Giáp xa, Thừa tướng để trị cần răng cắn khẩu.

Châm tả, kích thích mạnh các huyết trên có tác dụng thông quan khai khiếu càng nhanh. Nhiều khi châm từ 1-3 huyết thì bệnh nhân đã tỉnh thì thôi, nếu chưa tỉnh theo những huyết vận dụng châm tiếp, nếu tỉnh rồi mà lưỡi còn bị rụt, dùng Liêm tuyền, còn Thông lý thì châm khi chưa nói được.

Trong chứng thoát, châm bỏ rồi cứu Nhân trung để cứu tỉnh, cứu cách muối Thần khuyết, cứu Khí hải, Quan nguyên, Dũng tuyền, Mệnh môn để ôn bổ, hồi dương cứu thoát.

Phải có nhiều người cứu cùng một lúc các huyết trên, đến khi chân tay bệnh nhân nóng ấm lại và bệnh nhân tỉnh dần lại mới thôi.

II. BỆNH LIỆT NỬA NGƯỜI

1. Triệu chứng: Người bị ngã vật, bất tỉnh, tê dại sờ vào ít có cảm giác, tay chân mình mẩy nặng nề, có khi không bị té xỉu hôn mê, mà vẫn bị méo mồm, liệt mặt hoặc bán thân bất toại, lưỡi cứng khó nói.

2. Pháp: Bổ khí huyết, khu phong, thông kinh hoạt lạc.

3. Phương huyết

a. Trị liệt nửa người bên phải:

① Phong môn (tả)

② Đản trung (bổ)

③ Khí hải (bổ)

b. Trị liệt nửa người bên trái:

① Phong môn (tả)

② Cách du (bổ)

③ Huyết hải (bổ)

4. Gia giảm

a. Chỉ trên bị liệt, thêm: Châm cứu bổ tả theo biện chứng.

① Thiên ứng

⑤ Khúc trì

② Thiếu thương

⑥ Nội quan

③ Xích trạch

⑦ Âm khích

④ Kiên ngưng

⑧ Tiểu hải

Khi châm Kiên ngưng phải vê kim cho khí chạy xuống tới khuỷu tay... Khi châm Khúc trạch thì phải vê kim cho khí chạy lên vùng vai. Nguyên tắc châm huyết kinh dương thì vận cho khí đi xuống. Châm huyết kinh âm thì vận cho khí đi lên.

- Chỉ dưới liệt, thêm:

① Hoàn khiêu

④ Thái khê

② Huyết hải

⑤ Tam âm giao

③ Túc tam lý

⑥ Dương lăng tuyền

- Trị nói ngọng hoặc không nói được:

① Phong phủ

② Á môn

③ Liêm tuyền

- Trị liệt mặt (xem bài Liệt mặt).

5. Giải thích cách dùng huyết

Cửu Dẫn trung, Khí hải để bổ khí trừ phong, Cách du, Huyết hải để hoạt huyết, bổ huyết trừ phong.

Liệt bên trái thuộc huyết hư, chủ yếu phải hoạt huyết, bổ huyết.

Liệt bên phải thuộc khí hư, chủ yếu bổ khí.

Tả Phong môn để giải quyết phong tà ở phần trên.

Khúc trì để trị phong nhiệt ở chi trên, còn các huyệt khác ở cực bộ dùng để thông kinh hoạt lạc.

Mỗi lần dùng một huyệt bổ khí huyết và 2, 3 huyệt ở cực bộ liệt.

Các chứng trên có thể tái phát sau khi tinh thần bị kích thích, cơ thể bị sa sút, bệnh nhân cần phải chú ý điều dưỡng tinh thần đừng lo nghĩ, tức giận, buồn rầu, tránh khiếp sợ, luôn luôn lạc quan yêu đời cho tinh tình cõi mở, ăn, ngủ, dinh dưỡng có điều độ, tiết chế sắc dục và giảm các thức ăn cay nóng; thường xuyên ngày một vài lần, sát hai lòng bàn tay cho nóng rồi tự nắn bóp các khu vực đã bị bệnh hoặc thể dục nhẹ cho lưu thông khí huyết, bệnh chóng lành và ít bị tái phát.

III. CẤP KINH PHONG

1. Triệu chứng: Trẻ em nóng sốt trên 40°C mê man lên cơn kinh giật, khóc thét, trợn mắt, cắn khẩu, đờm dãi kéo lên, co từng cơn, hết đau cơn hình sắc như cũ... mạch sắc, vân tay xanh tím.

2. Lý: Trong có đờm nhiệt lại cảm phong tà hoặc trong bị can uất hoặc bị khiếp sợ.

3. Pháp: Thanh nhiệt khu phong trừ đờm trấn kinh.

4. Phương huyệt:

① Bách hội

② Nhân trung

③ Đại chùy

④ Hợp cốc

⑦ Hành gian

⑧ Giáp xa

⑨ Khúc trì

⑩ Ngoại quan

⑤ Nội quan ⑩ Phong long

⑥ Thần môn

Tất cả đều châm tả. Huyệt chủ yếu gồm có số 1, 2, 3, 4, 6, 7.

5. Gia giảm: Nếu chưa đỡ thêm Ấn đường, Thiếu thương, Trung xung, vẫn chưa đỡ nóng thêm Thập tuyên hay 12 huyệt tỉnh châm xuất huyết.

6. Giải thích cách dùng huyệt

Bách hội, Nhân trung để thanh tâm, an thần, cứu tỉnh; Đại chùy để trừ kinh giảm co giật.

Nội quan, Thần môn, Phong long để thanh tâm tiêu đờm, Hành gian để bình can khỏi giật. Khúc trí, Ngoại quan để thanh nhiệt giải biểu. Giáp xa để cho mở miệng khỏi cứng khẩu.

Chú ý: Khi cấp dùng phép tả, dịu rồi châm bổ.

Có một số huyệt cần xuất huyết: Thiếu thương, Trung xung, Thập tuyên còn lại thì châm nông vừa phải. Trẻ con, kích thích theo đúng phép tả, mỗi huyệt 10-12 giây, có thể rút ra không lưu châm.

IV. BỆNH MẠN KINH (THẤY Ở TRẺ EM)

1. Triệu chứng: Bệnh này sinh ra sau khi bị cấp kinh, hoặc bị thổ tả, sốt rét nhiều... Thể hiện thân thể gầy còm, sắc xanh môi nhợt, mệt mỏi, lơ đãng, dễ thức, dễ ngủ, hơi run giật, nhắm mắt không kín, suy nhược cực độ, người chân tay lạnh toát, muốn thoát.

2. Lý: Tỳ vị đại hư dương khí suy nhược.

3. Pháp: Đại bổ tỳ vị, hồi hương cố thoát.

4. Phương huyệt

① Bách hội (cứu cách Gừng 10 phút)

- ② Trung quản
- ③ Thần khuyệt (cửu)
- ④ Khí hải
- ⑤ Quan nguyên (cửu bằng điều ngải 10 phút)
- ⑥ Tỳ du
- ⑦ Vị du
- ⑧ Mệnh môn

5. Giải thích cách dùng huyệt

Cứu Bách hội là cấp cứu để thăng dương cố thoát. Phương huyệt này đúng phép trị liệu thì phải cứu huyệt 1, 3, 4, 5 để hồi hương cố thoát còn các huyệt khác thì châm bổ để bồi bổ tỳ vị.

Nếu thấy người đổ mồ hôi, chân tay lạnh toát, mạch vi hay phục thì phải cứu, cứu không kể bao nhiêu, cứu thật lâu thấy sắc mặt hồi tỉnh mạch đập yếu là hồi-sinh. Bệnh này đòi hỏi gia đình bệnh nhân và thầy thuốc phải tỉnh táo kiên trì mới có kết quả.

V. CHỨNG CHƯỚNG BẾ

1. Triệu chứng: Bụng đầy, căng, tức, không đại trung tiểu tiện được, người vật vã, có thể đi đến bất tỉnh. Hoặc hậu phẫu bệnh nhân không trung tiện được dùng phương huyệt này rất tốt.

- *Thực chứng:* Tinh thần nhanh, sắc mặt đỏ, sốt, khát nước, bụng ấn vào tức không chịu được, mạch trầm, hữu lực.

- *Hư chứng:* Sắc xanh nhợt, tiếng nói nhỏ, yếu, bụng ấn vào mềm như toàn hơi, chân tay lạnh, mạch hư.

2. Lý: Trường vị tích trệ, trung khí không thông, 'trọc khí' không giáng.

3. Pháp: Điều hòa Trường vị, hạ khí tiêu đầy.

4. Phương huyết

① Trung quản

④ Trung cực

② Thiên khu

⑤ Nội đình

③ Túc tam lý

- *Chứng thực*: Tất cả huyết đều châm tả.

- *Chứng hư*: Châm bổ hoặc cứu.

Dùng thường xuyên có các huyết số 1, 2, 3.

Châm Trung cực cho thông bàng quang, lợi tiểu (khi có bí tiểu tiện mới dùng đến) trẻ em thì ôn cứu.

N. TẠP CHỨNG

I. VEO CỔ CẤP

1. **Triệu chứng**: Đột nhiên cổ vẹo một bên hoặc cứng không ngoảnh đi ngoảnh lại được, hoặc không cúi ngửa, cử động cổ thì đau không chịu được.

2. **Lý**: Phong hàn thương kinh lạc.

- Có khi nằm ngủ lệch gối gây nên.

3. **Pháp**: Sơ tán phong hàn, thông kinh hoạt lạc.

4. Phương huyết

① Thiên ứng

② Huyền chung

Đều châm tả (ở bên chân phía cổ bị vẹo).

5. Giải thích cách dùng huyết

Châm tả điểm đau nhất ở cực bộ để thông kinh hoạt lạc.

Huyền chung là huyết trọng yếu chữa vẹo cổ, đồng thời dùng nó cũng là theo cách phối huyết viễn cách (bệnh ở trên, lấy huyết ở dưới).

Chú ý: Khí ở cổ gáy có hai điểm đau tương đương thì nên châm cả hai huyết Thiên ứng; cũng có thể châm rồi cứu.

II. DA THỊT MÁY ĐỘNG (CAN PHONG)

1. Triệu chứng: Có trường hợp da thịt trong toàn thân bị gât mạnh hay mảy động nhẹ, hoặc chỉ riêng có các cơ quan ở khu vực mặt, mắt bị chứng này ở mức độ nặng có thể làm ngã vật, hôn mê bất tỉnh.

2. Lý: Can phong nội động.

3. Pháp: Thanh trừ phong thấp, đàm, nhiệt, sơ can giải uất.

4. Phương huyết

- Khi bị ở đầu:

① Bách hội

② Phong trì

- Khi bị ở khu mặt, mắt:

① Phong trì

④ Địa thương

② Ty trúc không

⑤ Quyền liêu

③ Thái dương

⑥ Giáp xa

- Khi bị ở nửa người trên:

① Phong thị

④ Âm lăng

② Dương lăng

⑤ Phong long

③ Hành gian

Khi bị nặng, cần dùng phương huyết cấp cứu hôn mê.

5. Giải thích cách dùng huyết

Bách hội, Phong trì trừ phong làm nhẹ đầu óc

Phong môn, Phong thị trừ phong; Khúc trì trừ phong

Nội quan, Dương lăng, Hành gian để sơ can giải

đẹp phong ở trong (nội phong).

Âm lăng trừ thấp, Phong long trị đầu

nhằm ảnh hưởng đến cục bộ đang có da thịt

Nếu da thịt của toàn thân bị mảy động thì dùng huyết

khu vực hoặc chọn 1, 2 huyết tại mỗi khu vực

Nếu chỉ có một bộ phận bị, thì dùng huyết của khu vực ấy thêm 2, 3 huyết sơ can, tiêu đờm, lợi khớp, phong, hàn, đàm, thấp, nhiệt hết thì sẽ hết mấy động.

III. CƯỚC KHÍ

1. Phân loại: Triệu chứng.

- *Loại cước khí khô teo*: Chân tự ra mồ hôi, sưng chạy chỗ này sang chỗ khác, sưng lên sưng xuống hoặc lưng bị tê, gân co rút hay da thịt teo, nhẽo, nhiều khi không sưng mà nóng rất, khô teo đi.

- *Loại cước khí sưng phù*: Chân sưng đỏ, đau nhức rời rã, sưng lên tặn gối, có thể nức da, chảy nước.

- *Loại có biến chứng vào tim*: (Cước khí xung tâm) Đang bị một trong hai loại trên, đột nhiên tim hồi hộp, khó thở, người nóng, chân tay lạnh.

(Loại này cần phải kết hợp với các thứ thuốc).

2. Lý: Do thấp nhiệt dồn xuống chân, có thể thêm phong hàn ở bên ngoài liễm vào.

3. Pháp: Thanh nhiệt trừ thấp thông kinh hoạt huyết hạ khí giáng nghịch.

4. Phương huyết

① Thiên ứng (có sưng, đau, đỏ thì nên xuất huyết, không thì châm).

② Âm lăng tuyền

⑥ Côn lân

③ Túc tam lý

⑦ Thái khê

④ Huyền chung

⑧ Thừa sơn

⑤ Tam âm giao

⑨ Nội quan

(Dùng thường xuyên các huyết số 1, 2, 3, 4, 5, 8).

Bị dụng: Phong thị

Trung phong

Ủy trung (sưng, sốt thì xuất huyết).

Loại cước khí khô teo, đầu tiên châm tả, giai đoạn sau châm bổ.

Loại cước khí sưng phù thì châm tả, nếu có sưng đỏ thì nên xuất huyết.

5. Gia giảm

- Khô teo, đỏ tím, thêm Huyết hải (bổ)

- Cước khí xung tâm: Tả Cự khuyết, Nội quan.

6. Giải thích cách dùng huyết

Âm lăng, Túc tam lý kiện tỳ vị trừ thấp. Huyền chung để bổ xương, tủy, trừ phong, Tam âm giao tư âm giáng hỏa.

Côn lôn, Thái khê tráng thận, bàng quang để lợi thủy, bài tiết thấp nhiệt.

Các huyết này cũng đồng thời thông kinh hoạt lạc trừ thấp nhiệt làm cho chân lạnh mạnh, Cự khuyết là huyết Mộ của Tâm, Nội quan là lạc huyết của tâm bào, châm bổ để phòng biến chứng vào tim, khi bị rồi thì châm tả để thông tâm giảm nhẹ biến chứng, Huyết hải để bổ huyết trừ phong.

Chú ý: Nếu có nóng sốt thì cấm cứu.

IV. CHÓNG MẶT SẼM TỐI MẮT (HUYỀN VÙNG)

1. Triệu chứng phân loại

a. Nếu là thực chứng thì sẽ kèm theo nóng khát, đại tiện táo, tiểu vàng, có khi nôn nao buồn mửa, mạch thực.

b. Nếu là hư chứng, mỗi khi lao động thì hoa mắt chóng mặt càng tăng, sắc người xanh nhợt, tiếng nói nhỏ, ăn ngủ kém, mạch hư, vô lực.

2. Lý

- Phong đàm thấp ủng trệ, can phong nội động.
- Thận thủy hư không nuôi được can. Thận hỏa hư suy dương phù lên.

3. Pháp

- Trị chứng thực: Hòa can, tiêu đờm, nhẹ đầu sáng mắt.
- Trị chứng hư: Tư bổ can thận, nhẹ đầu sáng mắt.

4. Phương huyết

- Chữa thực chứng:

- ① Thiên trụ
- ② Ấn đường
- ③ Hành gian
- ④ Trung quản
- ⑤ Phong long

Châm tả.

(Các huyết số 1, 2, 3 dùng thường xuyên)

- Chữa hư chứng:

- ① Thiên trụ
- ② Thái khê
- ③ Thái xung
- ④ Dũng tuyền (cửu)

Châm bổ.

4. Giải thích cách dùng huyết

Tả Thiên trụ cho nhẹ đầu khỏi chóng mặt, bổ Thiên trụ cho nhẹ đầu sáng mắt, Ấn đường trừ hoa mắt; Hành gian bình can yên phong, Trung quản, Phong long kiện vị, tiêu đờm.

Bổ Thái khê, Hành gian để bổ thận, tư can, cứu Dũng tuyền để giáng hỏa.

Một khi âm đã được tư nhuận, hỏa đã được giáng xuống thì đầu mắt sẽ nhẹ nhàng tinh sáng.

O. ĐAU MỎI TRONG LAO ĐỘNG

I. BỆNH ĐAU MỎI

1. Triệu chứng: Những người không được khỏe lắm, sau khi lao chân thương nhẹ mà thấy đau mỏi gáy, kém năng suất khác với bệnh lý đau do p.

Người
thường bị
đau mỏi

2. Lý: Can thận yếu không chịu được lao, cho gân xương thương tổn.

3. Pháp: Tư bổ can thận, mạnh gân xương chổ.

4. Phương huyết

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| ① Thiên ứng (tả) | ⑤ Mệnh môn |
| ② Đại chử (bổ) | ④ Thận du (tả) |
| ③ Dương lăng tuyền (bổ) | ⑦ Túc tam lý (bổ) |
| ⑥ Tuyệt cốt (bổ) | ⑧ Ủy trung (bổ) |

Thiên ứng để trị điểm đau đặc biệt là nơi vận động mạnh nhất. Đại chử là huyết tăng sinh lực ho xương toàn thân. Mệnh môn, Thận du là huyết cường tráng toàn thân đồng thời là những huyết ở ngay thắt lưng cúi ngửa nhiều khi lao động. Dương lăng tuyền để khỏe gân, Tuyệt cốt là tủy hội để tu bổ xương tủy làm cho khỏi bị sai trật. Ủy trung là tổng huyết trị đau mỏi từ đầu mắt đến lưng và chân. Lần đầu châm bình bổ bình tả cho thông kinh hoạt lạc sau châm bổ hoặc cứu.

Kết quả: Những người được châm lần đầu hầu hết là thấy thoải mái đỡ đau mỏi, châm mấy lần sau hết đau mỏi và sức khỏe dần dần đến khỏi hẳn.

Sau khi châm và trong lúc lao động cần kết hợp với bấm, nắn, xoa sát đã có hướng dẫn thành mục riêng trong sách này sẽ tăng cường hiệu lực châm cứu và có kết quả lâu dài.

II. BỆNH ĐAU MỖI CƠ NHỤC

1. Triệu chứng: Sau khi lao động nặng, các cơ bắp thịt bị đau mỏi, các bắp chân, bắp tay bị chuột rút.

2. Lý: Tỳ hư, lại vận động quá sức nên cơ nhục bị tổn thương.

3. Pháp: Bổ tỳ cho cơ nhục mạnh, thông kinh hoạt lạc khỏi đau nhức.

4. Phương huyết

- Phương huyết 1:

① Thiên ứng

② Thủ tam lý

③ Túc tam lý

④ Địa cơ

⑤ Thừa sơn

⑥ Hiệp Khê

- Phương huyết 2:

① Thiên ứng

② Tỳ du

③ Ủy trung

④ Nhu du

⑤ Thủ tam lý

⑥ Phục thổ

5. Giải thích cách dùng huyết

- Thiên ứng để trị các điểm đau, hoặc có các điểm sưng tím, châm tả cho xuất huyết, tiêu sưng.

- Thủ tam lý là huyết nằm ở cực bộ nơi bắp tay, Túc tam lý là hợp huyết của kinh Vị có quan hệ với kinh Tỳ, tỳ chủ cơ nhục, thống huyết, Địa cơ, Thừa sơn làm cho kinh thoát mồi không bị co rút, Hiệp Khê chữa đau cạnh sườn.

- Tỳ du bổ cơ nhục và các chân tay cho mạnh và khỏi đau.

- Ủy trung bổ cho khỏi đau cơ nhục.

III. BỆNH BONG GÂN, TỤ HUYẾT, SAI TẠO KHỚP

(SANG THƯƠNG)

1. **Triệu chứng:** Lao động quá nặng, cố ý hay vô tình gây bong gân, quấy gân tụ huyết, sưng đau, sưng tím, sai tạo khớp.

2. **Lý:** Ngoại nhân sang chấn.

3. **Pháp:** Thông kinh hoạt huyết, hành khí chỉ thống, nắn, bóp sai tạo, điều chỉnh gân xương.

4. Phương huyết

a. *Thiên ứng:* Cục bộ đau nặng nhất tùy theo lớn nhỏ. Lớn châm 1 kim chỗ đau nhất, bốn bề cắm 4 kim xiên vào kim giữa. Nhỏ châm 1 kim ở giữa, hai bên 2 kim châm xiên vào.

b. *Lân cận:* Châm xung quanh Thiên ứng từ 2-4 kim.

c. *Huyết thần kinh:* Tìm huyết đầu nằm trên đường kinh đi qua chỗ bong gân, sai tạo... Ngoài ra lấy 1, 2 huyết như Đại chũ, Tỳ du, Ủy trung... để bồi bổ cho toàn thân thêm mạnh, bệnh tật chóng khỏi.

Các huyết châm dùng thủ thuật kích thích cho đắc khí. Châm xong dùng điều ngải hoặc buộc 4-5 nén hương làm một mà cứu vào huyết cho da đỏ lên, bệnh sẽ đỡ đau và rất chóng tiêu sưng. Nếu có chỗ tụ máu thâm tím, sưng to ta dùng kim 3 cạnh xuất huyết 2-3 chỗ.

Nếu sai tạo phải kết hợp châm cứu với nắn bóp khớp tạo, nắm vững tư thế cả khớp này như thế này, lúc ngã sai tạo như thế nào (ngã tạo sang bên này thì xương tạo sang bên

kia...) để biết rõ mà rút khớp cho ra ngoài chỗ treo và bẻ lại đưa vào chỗ cũ. Nếu sau khi rút khớp, bệnh nhân vẫn còn đau thì lấy vỏ gạo giã nhỏ xào với nước tiểu, hoặc lá cúc tần cộng với lá ngải cứu tươi giã nhỏ và buộc vào chỗ treo rồi băng lại, sau đó giữ cho tư thế bất động và bệnh nhân càng nằm im trong một vài ngày.

Bệnh này châm cứu rất thích ứng, rất mau khỏi, có khi chỉ một vài lần, nhiều nhất là 6 lần, bệnh nhân hết sưng đau và khỏi hẳn.

Phần thứ tư

BẢNG TRA HUYỆT VỊ

(THEO VÂN A, B, C)

A

Á MÔN (Mạch Đốc).

Ở chỗ lõm của gáy, dưới huyết Phong phủ một tấc thên chúng tôi thường lấy huyết này trên chân tốc 5 phân châm nông 3 phân, cứu 3-4 phút.

ÂM GIAO (Mạch Nhâm).

Thẳng dưới rốn 1 tấc. Châm 7 ph² 15 phút.

ÂM KHÍCH (Kinh Tâm - Khích huyệt)

Tự lằn chỉ cổ tay (phía xương khuỷu tay. Châm 3 phân, cứu 5

ÂM LĂNG TUYỀN (Kinh Tỳ - Huyệt)

Dưới đầu gối ph² 15 phút
và đường cong củ
huyết Dương lãn
phân, cứu 5 phút.

ẨN BẠCH (Kinh Tỳ)

Mé trong góc móng
Châm 1 phân, cứu
Chứa trứng phong

ẤN ĐƯỜNG (Ngoại kinh).

Điểm giữa khoảng hai đầu lông mày, sống mũi thẳng lên, châm chéo 1 phân.

ẤN MÔN (Kinh Bàng quang).

Từ huyết Thừa phù đo xuống 6 tấc châm 10 phân.

B

BÁCH HỘI (Mạch Đốc).

Ở chính giữa đỉnh đầu, giữa đường vạch từ hai chóp tai đi lên. Ngồi ngay hai tay chống cằm mà lấy huyết.

Châm xiên 2-3 phân. Cứu 10 phút.

BÁT PHONG (Ngoại kỳ kinh).

Ở kẽ 5 ngón chân. Mỗi chân có 4 huyết, cộng là 8 huyết.

BÁT TÀ (Ngoại kỳ kinh).

Nắm tay lại huyết ở chỗ trung nơi kẽ 5 ngón tay.

Mỗi tay có 4 huyết cộng có 8 huyết.

Châm 2-5 phân.

BÀNG QUANG DU (Kinh Bàng quang).

Phía dưới xương cùng (XC 2) thứ hai ngang ra mỗi bên 1-5 tấc, ngang hàng với lỗ sau của xương cùng thứ hai. Châm 8 phân, cứu 15 phút.

BỈ CẦN (Ngoại kỳ kinh).

Mé dưới đốt sống thắt lưng 1 (TL1) ngang ra mỗi bên 3-5 tấc. Châm 8-10 phân.

C

CÁCH DU (Kinh Bàng quang - Bối du huyết).

Dưới đốt sống lưng 7 (D7) ngang ra mỗi bên 1,5 tấc. Châm 3 phân, cử 10 phút.

CAN DU (Kinh Bàng quang - Bối Du huyết).

Dưới đốt sống lưng 9 (D9) ngang ra mỗi bên 1,5 tấc. Châm 5 phân. Cửu 5-7 phút.

CAO HOANG (Kinh Bàng quang - Bối Du huyết).

Dưới đốt sống lưng 4 (D4) ngang ra mỗi bên 3 tấc. Châm 5 phân, cửu 15-20 phút.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay bắt chéo, hai cánh tay bó hai đầu gối, hai ngón tay bó trên đầu gối cho bả vai mở rộng thì mới rõ huyết mà châm cứu.

CÂN SÚC (Mạch Đốc).

Chỗ lõm dưới đốt sống lưng 9 (D9).

Châm 3-5 phân, cửu 5 phút.

CÔN LÔN (Kinh Bàng quang).

Sau mắt cá ngoài 5 phân. Trên bờ xương gót chân, đối chiếu với huyết Thái khê ở mặt trong ống chân. Châm 5 phân.

CÔNG TÔN (Kinh Tỳ - Lạc huyết).

Chỗ lõm dưới đốt xương bàn chân thứ 1, sau đốt xương gòc ngón cái một tấc. Chỗ da trắng đỏ giáp nhau. Châm 8 phân, cửu 5 phút.

CỰ KUYẾT (Mạch Nhâm - Mộ huyết của Tâm).

Dưới huyết Cự vĩ 1 tắc.

Trên rốn 5 tắc.

Châm 5 phút, cứu 10 phút.

CHI CẦU (Kinh Tam tiêu, Kinh huyết - Hành hỏa)

Chính giữa khớp cổ tay, phía ngoài thẳng lên 3 tắc, giữa khe giáp 2 xương trụ và xương quay.

Châm 5 phân, cứu 5 phút.

CHI CHÍNH (Kinh Tiểu trường - Lạc huyết).

Từ lằn chỉ cổ tay đo lên 5 tắc, ở bờ ngoài xương trụ, châm 5 phân, cứu 10 phút.

CHÍ DƯƠNG (Mạch Đốc).

Chỗ lõm dưới đốt sống lưng 9 (D9).

Châm 5 phân, cứu 15 phút.

CHÍ THẤT (Kinh Bàng quang).

Từ huyết Thận du đo ngang ra mỗi bên 1,5 tắc.

Châm 10 phân, cứu 15 phút.

CHIẾU HẢI (Kinh Thận).

Dọc thẳng dưới mắt cá trong non 1 tắc, chỗ có lõm.

Châm 5 phân, cứu 7 phút.

CHƯƠNG MÔN (Kinh Can - huyết Mộ của Tý).

Đầu chót xương sườn 11, ngang hông.

Châm 8 phân. Cứu 10 phút.

D

DU PHỦ (Kinh Thận).

Dưới mé xương đòn gánh (giữa kẽ xương đòn và xương sườn 1) lách chéo 3-5 phân. Cứu 5 phút, châm 3-5 phân, cứu 5 phút.

DỪNG TUYỀN (Kinh Thận - Tĩnh huyết - Hành Mộc).

Giữa lòng bàn chân, từ đầu ngón chân thứ hai đến hết gót chân chia làm 5 phần, huyết ở khoảng 2/5 tính từ ngón chân. Châm 3-5 phân, cứu 5-7 phút.

DƯƠNG BẠCH (Kinh Đờm).

Trên bờ lông mày 1 tấc, dọc thẳng đồng tử lên. Châm 2 phân, cứu 5 phút.

DƯƠNG LĂNG TUYỀN (Kinh Đờm - Hợp huyết - Hành thổ).

Dưới đầu gối tại chỗ lõm phía ngoài đầu xương mác, đối chiếu với huyết Âm lăng tuyền phía trong. Châm 10 phân, cứu 7 phút.

DƯƠNG LÃO (Kinh Tiểu trường - Khích huyết).

Phía sau mu bàn tay, từ lằn khớp cổ tay lên 1 tấc phía trên đầu xương trụ nơi có lõm.

Châm 3 phân, cứu 5 phút.

DƯƠNG QUAN (Mạch Đốc).

Chỗ lõm mé dưới đốt sống thất lưng 1 (T₁-L₁)

Châm 3-6 phân. Cứu 16 phút.

Đ

ĐẠI CHUY (Mạch Đốc).

Chỗ lõm mé trên đốt sống lưng 1 (giữa cổ 7 và lưng 1) C7 và L1 (D1).

Châm 3-5 phân. Cứu 5-12 phút.

ĐẠI CHỮ (Kinh Bàng quang).

Mé dưới đốt lưng 1 (D1) ngang ra mỗi bên 1,5 tấc.

Châm chéo xuống 5 phân. Cứu 5-10 phút.

ĐẠI ĐÔN (Kinh Can - Tĩnh huyết - Hành Mộc).

Mé trong góc móng chân cái, cách móng 1 phân. Châm 1 phân, cứu 3 phút.

ĐẠI LĂNG (Kinh Tâm bào Du, huyết - Hành thổ).

Giữa lằn cổ tay, dưới mặt trong ngay sau bàn tay, giữa hai gân, trên huyết Nội quan 2 tấc. Châm 5 phân, cứu 5 phút.

ĐẠI TRĂNG DU (Kinh Bàng quang - Bối du huyết).

Mé dưới đốt sống thắt lưng 4 (L4) ngang ra mỗi bên 1,5 tấc.

Châm 7-10 phân. Cứu 7 phút.

ĐÀO ĐẠO (Mạch Đốc).

Chỗ lõm đốt lưng 1 (D1) Châm 3-5 phân. Cứu 10 phút.

ĐẨN TRUNG (Mạch Nhâm, Mộ của huyết Tâm bào) còn gọi là Chiêu trung. Chính giữa đường nối 2 núm vú, ngay chính giữa xương ức. Châm luôn dưới da 2-3 phân, cứu 7 phút.

ĐẦU DUY (Kinh Vị).

Phía sau trên góc trán - Nối khớp trán, cách ngang hai bên huyết Thần đình chừng 4,5 thốn, Châm 5 phân mũi kim dọc xuống.

ĐỊA THƯƠNG (Kinh Vị).

Mép miệng ra 4 phân. Châm chếch về phía mép 3-4 phân, cứu 5 phút.

ĐỒNG TỬ LIÊU (Kinh Đởm).

Cách khoe mắt ngoài ngang hai phân. Châm 2-3 phân, cứu 3-5 phút.

ĐỪNG DU (Kinh Bàng quang - Bối Du huyết).

Mé dưới đốt sống lưng 10 (D10) ngang ra mỗi bên 1,5 tấc.

Châm 5 phân cứu 10 phút.

E

Ế PHONG (Kinh Tam tiêu).

Chỗ lõm phía sau góc tai độ 5 phân, ở trên và sau dải tai. Châm 3 phân, cứu 20 phút.

G

GIẢI KHÊ (Kinh Vị - Kinh huyết - Hành hỏa).

Chính giữa lằn ngang cổ chân. Châm kim hướng về gót chân 5 phân. Cứu 5 phút.

GIẢN SỬ (Kinh Tâm bào - Kinh huyết - Hành kim)

Ngay trên huyết Nội quan 1 tấc.

Châm 5-7 phân, cứu 3-5 phút.

GIÁP XA (Kinh Vị).

Mé trước góc xương hàm dưới, răng cắn lại thấy cơ nổi lên. Châm kim chếch về phía miệng. Cứu 5 phút.

H

HẠ QUAN (Kinh vị).

Chỗ lõm dưới vành cung của xương gò má phía trước. Châm 3 phân, cứu 5 phút.

HÂM CỐC (Kinh Vị - Du huyết - Hành mộc).

Trên huyết Nội đình 2 tác ở kẽ xương bàn chân thứ hai và 3. Châm 3 phân, cứu 5 phút.

HÀM YẾM (Đổm kinh).

Dưới Đầu duy 1 thốn. Cấn răng vào thấy động ở dưới ngón tay đó là huyết. Châm 3 phân, cứu 3-5 phút.

HÀNH GIAN (Kinh Can - Huỳnh huyết - Hành hỏa).

Chỗ lõm giữa 2 khớp thứ nhất của ngón chân cái và ngón thứ hai. Châm chếch vào 5 phân, cứu 8 phút.

HẬU ĐỈNH (Mạch Đốc).

Sau huyết Tiên đỉnh 3 tác. Châm 3 phân, cứu 15 phút.

HẬU KHÊ (Kinh Tiểu trường - Du huyết - Hành mộc).

Nơi đốt ngón tay út, về phía ngoài. Chỗ giáp giới thịt trắng đỏ. Nắm tay lại huyết ở chỗ lõm. Châm 4 phân, cứu 5 phút.

HIỆP KHÊ (Kinh Đổm - Huỳnh huyết - Hành thủy).

Phía ngoài gốc chân thứ 4, tại kẽ ngón chân này với ngón út. Châm 3 phân, cứu 5 phút.

HOA ĐÀ

Từ dưới đốt sống (D1) đến dưới đốt eo lưng (L5) ngang ra 0,5 là huyết. Mỗi bên 17 huyết, hai bên 34 huyết châm trên dưới 1 thốn có thể chọn dùng vào 1 đoạn rồi thay đổi, hoặc châm hoặc cứu hoặc châm mai hoa.

HOÀN KHIÊU (Kinh Đờm).

Nằm nghiêng hơi co chân lại sau đầu xương đùi có chỗ đỏ là huyết. Châm 10 đến 20 phân, cứu 15-20 phút.

HỢP CỐC (Kinh Đại trường - Nguyên huyết).

Chỗ hai xương bàn tay 1 và 2 giáp nhau. Khép ngón tay cái vào ngón trỏ. Trên đỉnh của mô cơ vùng hồ khẩu nắn vào có cảm giác tê tức là đúng huyết. Châm thẳng 5-7 phân, cứu 5-7 phút.

HUYẾT HẢI (Kinh tỷ).

Góc trong xương bánh chè lên 2 tấc. Châm 10 phân, cứu 15 phút.

HUYỀN CHUNG (Đờm kinh).

Trên mặt ngoài 3 thốn tại bờ trước xương mác đối chiếu với Tam âm giao ở mặt trong. Châm 5 phân.

K

KIÊN NGUNG (Kinh Đại tràng).

Chỗ lõm nơi giáp xương vai và xương cánh tay

Châm 10 phân, cứu 10 phút.

KIÊN TỈNH (Đỏm kinh).

Ở khoảng giữa xương bả vai và xương đòn gánh, ở chỗ trung giữa đường nối huyết Đại chùy và huyết Kiên ngưng. Châm 5 phân, không được châm sâu.

KIÊN LIÊU (Kinh Tam tiêu).

Phía sau và dưới chõm vai nơi chỗ lõm. Cách sau huyết Kiên ngưng hơn 1 tấc. Châm 5-7 phân, cứu 15 phút.

KINH CỬ (Kinh phế - Kinh huyết - Hành kim).

Sau cổ tay 5 phân, chỗ bắt mạch. Châm 2 phân.

KHÍ HẢI (Mạch Nhâm).

Dưới rốn 1,5 tấc. Châm 5-8 phân, cứu 10-15 phút.

KHÍ HỘ (Kinh Vị).

Ở ngay bờ dưới xương đòn gánh tại $\frac{1}{3}$ trong của xương này, từ đường chính trung mạch Nhâm đo ngang ra 4 tấc. Châm 5 phân, cứu 8 phút.

KHÍ XÁ (Kinh Vị).

Ở chỗ lõm cách huyết Thiên đột ngang ra mỗi bên 1,5 tấc. Châm 3 phân, cứu 10 phút.

KHÍ XUYỄN (Ngoại kỳ kinh).

Dưới lôm đốt sống lưng 7 (Đ7) đo ngang mỗi bên 1,5 tấc. Cứu 10 phút.

KHÔNG TỐI (Kinh phế - Khích huyết).

Dưới huyết Xích trạch 3 tấc. Từ lần chỉ cổ tay đo lên khoảng 7 tấc. Châm 7 phân, cứu 15 phút.

KHÚC TRẠCH (Kinh Tâm bào - Hợp huyết - Hành thổ).

Ở lần ngang khuỷu tay, tại bờ trong gân cơ nhị đầu. Châm 8 phân, cứu 7 phút.

KHÚC TRÌ (Kinh Đại tràng - Hợp huyết - Hành thổ).

Chỗ lõm tại đầu lần khuỷu tay (cơ cánh tay lại để lấy huyết).

Châm thẳng 8-15 phân, cứu 3-5 phút.

KHÚC TUYỀN (Kinh Can - Hợp huyết - Hành thủy).

Cơ gối lại huyết ở đầu lần ngang khoeo chân, về mép trong khép gối. Châm 5-7 phân.

L

LAO CUNG (Kinh Tâm bào - Huỳnh huyết - Hành hỏa).

Ở chính giữa lòng bàn tay, cơ hai ngón giữa và đeo nhẫn vào sát lòng bàn tay. Huyết nằm ở khoảng giữa hai đầu chót hai ngón giữa xương bàn tay 3 và 4.

LỆ ĐOÀI (Kinh Vị - Tĩnh huyết - Hành kinh).

Góc ngoài móng chân thứ hai. Cách móng chừng 1 phân.

Châm chéo 1-2 phân, cứu 5 phút.

LIÊM TUYỀN (Mạch Nhâm).

Ở giữa lần ngang cổ với hàm.

Châm 4-6 phân. Mũi kim ngược lên, cứu 10 phút.

LIỆT KHUYẾT (Kinh phế - Lạc huyết).

Luồn hai Hổ khẩu tay vào nhau, ngón trỏ tay phải đặt trên bờ ngoài xương quay trái đến đâu là huyết bên trái,

huyệt bên phải thì dùng ngón trỏ trái đặt trên bờ ngoài xương quay bên phải. Hoặc đo từ lằn cổ tay phía xương tay lên 1,5 tấc.

Châm chéo xuống 5 phân, cứu 5-10 phút.

LINH ĐÀI (Mạch Đốc).

Chỗ lõm mé dưới đốt sống lưng 6 (D6).

Châm lên 3 phân, cứu 15 phút.

LƯƠNG MÔN (Kinh Vị).

Từ huyệt Trung quản đo ngang ra mỗi bên 3 tấc. Châm 7 phân, cứu 15 phút.

N

NỘI ĐÌNH (Kinh Vị - Huỳnh huyệt - Hành thủy).

Giữa khe 2 khớp gốc ngón chân thứ 2 và 3.

Châm 3-5 phân, cứu 5 phút.

NỘI QUAN (Kinh Tâm bào - Lạc huyệt).

Chính giữa lằn ngang cổ tay phía trong, sau bàn tay lên 2 tấc, giữa 2 gân.

Châm 5 phân, cứu 5-7 phút.

NGOẠI QUAN (Kinh Tam tiêu - Lạc huyệt).

Chính giữa lằn ngang cổ tay phía đúng, không sửa bàn tay lên 2 tấc, giữa 2 gân.

Châm 5 phân, cứu 5-7 phút.

NGOẠI QUAN (Kinh Tam tiêu - Lạc huyệt).

Chính giữa lằn ngang cổ tay phía ngoài bàn tay lên 2 tấc, giữa 2 xương quay và xương trụ, đối chiếu với huyệt Nội quan bên trong mặt cẳng tay. Châm 5-8 phân, cứu 3-7 phút.

NGŨ TẾ (Kinh Phế - Huỳnh huyết - Hành hỏa)

Ở điểm giữa (chỗ thịt trắng đỏ) đường nối từ
tay ngón cái và khớp xương cổ tay.

Châm 5 phân, cứu 5 phút.

NGŨ YẾU (Ngoại kỳ kinh).

Ở giữa lông mày, từ đồng tử thẳng lên.

Châm chéo dưới da 1 phân.

NGHINH HƯƠNG (Kinh Đại trường).

Mép cánh mũi ra 5 phân, từ đó đo ngược thẳng lên,
phân là huyết Thượng Nghênh hương.

Châm chéo về phía mũi 3 phân.

NHÂN TRUNG (Mạch Đốc).

Ở 1/3 trên rãnh Nhân trung (khe môi).

Châm chéo lên 1-3 phân.

NHẬT NGUYỆT (Kinh Đởm - Mộ huyết).

Ở đầu vú thẳng xuống 3 xương sườn.

Châm 3-5 phân, cứu 10 phút.

NHĨ MÔN (Kinh Tam tiêu).

Phía trước tai về phía trên bình tai, há miệng có chỗ lõm.

Châm thẳng 4 phân, cứu 3 phút.

NHIÊN CỐC (Thận kinh - Huỳnh huyết - Hành hỏa).

Ở phía trước và dưới mắt cá trong hai thốn. Ở phía dưới
và trước chỗ lồi cao của xương chân ở bờ trong bàn chân, ở
trên và sau Công tôn 1 thốn.

Châm 5-8 phân.

NHŨ CẦN (Kinh Vị).

Từ núm vú thẳng xuống 6 tấc, tại kẽ sườn thứ 5.

Châm chéo 3 phân, cứu 10 phút.

PHONG LONG (Kinh Vị - Mộ huyết).

Đỉnh mắt cá ngoài thẳng lên 3 tấc và ra phía sau 1 tấc.

Châm 10 phân, cứu 10 phút.

PHONG MÔN (Kinh Bàng quang).

Mé dưới đốt sống lưng 2 (D2) ngang ra mỗi bên 1,5 tấc.

Châm sâu 5 phân, cứu 5-10 phút.

PHONG PHỦ (Mạch Đốc).

Trên huyết Á môn 1/2 thốn. Ở chỗ trung dưới lồi xương chẩm, giữa khớp xương chẩm và xương sống cổ 1 (D1).

Châm 3 phân, không được châm sâu nguy hiểm.

PHONG THỊ (Kinh Đởm).

Đứng thẳng duỗi hai tay xuống phía ngoài đùi, đầu ngón giữa chạm đến đầu là huyết, hoặc từ đầu lằn khoeo chân đo lên 7 tấc.

Châm 8 phân, cứu 5 phút.

PHONG TRÌ (Kinh Đởm).

Từ huyết Phong phủ ngang ra mỗi bên hơn 1 tấc, chỗ lõm dưới xương chẩm ấn tay vào thấy tức.

Châm 3-5 phân.

PHÚC AI (Kinh Tỳ).

Từ huyết Trung quản đo ngang ra 2 bên, mỗi bên 3,5 tấc.

Châm 7 phân, cứu 5 phút.

PHÚC KẾT (Kinh Tỳ).

Giữa rốn ngang ra 4 tấc, rồi thẳng xuống 1,3 tấc là huyết.
Châm 5 phân, cứu 10 phút.

PHỤC LƯU (Kinh Thận - Kinh huyết - Hành kinh).

Đỉnh mắt cá trong lên 2 tấc, sau mép xương chày.
Châm 5 phân, cứu 10 phút.

PHỤC THỎ (Kinh Vị).

Trên đầu gối hơn 6 tấc, áp lòng bàn tay vào đùi sao cho
lõm chỉ trên cùng của cổ tay đứng vào, bờ trên xương bánh
chè, ngón giữa đặt được đến đầu trên đùi, nắm thấy tê tức đó
là huyết.

Châm 8 phân, cứu 15 phút.

Q

QUAN NGUYÊN (Mạch Nhâm - Hợp huyết, Mộ của Tiểu trường)

Rốn thẳng xuống 3 tấc.

Châm 8 - 10 phân. Cứu 15 phút.

QUAN XUNG (Kinh Tam tiêu - Tĩnh huyết - Hành kinh).

Góc ngoài móng ngón tay đeo nhẫn. Cách ngón tay chừng
1 phân.

Châm chéo 1-2 phân.

QUANG MINH (Kinh Đởm).

Đỉnh mắt cá ngoài lên 5 tấc.

Châm 8 phân, cứu 5 phút.

QUY LAI (Kinh Vị).

Từ huyết Trung cực đo ngang mỗi bên 2 tắc.

Từ huyết Thủy đạo xuống 1 tắc.

Châm 8 phân, cứu 10 phút.

QUYỀN LIÊU (Kinh Tiểu trường).

Ở chỗ trùng dưới bờ xương gò má, kề chỗ lõm của cơ nhai.

Châm 3 phân.

T

TAM ÂM GIAO (Kinh Tý).

Đỉnh mắt cá trong lên 3 tắc, sau mép xương chày.

Châm 3-8 phân, cứu 10 phút.

TAM GIAN (Kinh Đại tràng - Du huyết - Hành mịch).

Ở chỗ lõm phía sau góc ngón tay trở ở mặt ngoài xương bàn tay thứ hai, trên lưng bàn tay nắm tay lại mà lấy huyết.

Châm 5 phân, cứu 10 phút.

TAM TIÊU DU (Kinh Bàng quang - Bối Du huyết).

Dưới mé đốt sống lưng 1 (L1) ngang ra mỗi bên 1,5 tắc.

Châm 5 phân, cứu 15 phút.

TÂM DU (Kinh Bàng quang - Bối Du huyết).

Dưới đốt sống lưng 5 (D5) ngang ra mỗi bên 1,5 tắc.

Châm 3 phân, cứu 10 phút.

TÂN THIẾT (Ngoại kỳ quan).

Từ đường đi của mạch Đốc tại đốt sống cổ 4 (C4) ngang ra mỗi bên 1 tắc.

Châm 5 phân.

TÚC LÂM KHẤP (Kinh Đởm - Du huyết - Hành mộc).

Chỗ kẽ ngón chân thứ 4 và thứ 5 đo lên độ 1,5 tấc ngang hàng với huyết Thái xung của Kinh can.

Châm 3 phân, cứu 5 phút.

TÚC TAM LÝ (Kinh Vị - Hợp huyết - Hành thổ).

Từ mé ngoài, dưới xương bánh chè xuống 3 tấc và từ sống chân ra ngoài một gang ngón tay hoặc đặt 1 ngón trên huyết Dương lăng tuyền và 1 ngón tay nữa cặp bờ ngoài xương chày. Huyết ở góc vuông làm thành ở hai tư thế trên. Nắn thấy có tê tức ở dưới.

Châm 7-10 phân, cứu 15 - 20 phút.

TUYẾT CỐT (Kinh Đởm).

Từ đỉnh mắt cá ngoài đo lên 3 tấc trước mé xương mác, giữa cơ duỗi dài các ngón chân và cơ mác ngắn.

Châm 5 phân, cứu 15 phút.

TỨ HOA (Tức là 2 huyết Đởm du và 2 huyết Cách du).

TỨ PHÙNG (Ngoại kỳ kinh).

Phía trong bàn tay giữa lần ngang 4 ngón (trừ ngón cái của đốt xương 1 và tứ hai) chỉ châm nhẹ cho ra ít nước vàng..

TỨ THẦN THÔNG (Kinh Tam tiêu).

Lấy huyết Bách hội làm trung tâm ngang ra trước, sau, phải, trái mỗi bên một tấc 4 là huyết (Tứ thần thông) châm 2 phân cứu 5 phút.

TỶ NHU (Kinh Đại tràng).

Ở ngay đầu nhọn cơ đen ta, từ cùi chó tay (khủy) đo lên 7 tấc.

Châm 5 phân, cứu 15 phút.

TY TRÚC KHÔNG (Kinh Tam tiêu).

Ở phía sau chót đuôi lông mày nơi chỗ lõm.

Châm 3 phân.

THÁI DƯƠNG (Ngoại kỳ kinh).

Chỗ lõm phía dưới và ngoài của đuôi lông mày. Cách đuôi lông mày ngang ra 4 ngón tay.

Châm chéo 3-4 phân.

THANH LINH (Kinh Tâm).

Trên khuỷu tay 3 tấc, ở mặt trong của cánh tay ở bờ trong cơ nhị đầu cánh tay.

Châm 3 phân, cứu 20 phút.

THÁI KHÊ (Kinh Thận - Du huyết - Hành thổ).

Phía sau mắt cá trong, mé trên xương gót chân, đối chiếu với huyết Côn lôn bên ngoài.

Châm 3 phân, cứu 7 phút.

THÁI XUNG (Kinh Can - Du huyết - Hành thổ).

Từ khớp gốc ngón chân cái lên, 1,5 tấc chỗ lõm giữa 2 xương bàn chân 1 và 2 giáp nhau.

Châm 5 phân, cứu 5 phút.

THÁI UYÊN (Kinh Phế - Du huyết - Hành thổ).

Trên lần chỉ cổ tay về phía xương quang, tại khe khớp cổ tay, ở bờ ngoài của gân cơ ngón tay cái.

Châm 2 phân, cứu 3 phút.

THẬN DU (Kinh Bàng quang - Bối Du huyết).

Mé dưới đốt sống thắt lưng 2 (L2) ngang - a mỗ

Châm 1 phân, cứu 15 phút.

THẦN ĐẠO (Mạch Đốc).

Dưới đốt sống mé đốt sống lưng 5.

Châm 2 phân, cứu 5 phút.

THẦN MÔN (Kinh Tâm - Du huyết - Kinh thổ).

Chỗ lõm ở lần chỉ cổ tay về phía xương quay, tại khe khớp chỉ cổ tay, ở bờ ngoài của gân cơ co ngón tay cái.

Châm 2 phân, cứu 3 phút.

THÂN MẠCH (Kinh Bàng quang).

Chỗ lõm ở dưới mắt cá ngoài.

Châm 3 phân, cứu 5 phút.

THẬP NHỊ TỈNH (Thuộc 12 kinh chính).

Là huyết tỉnh của 12 kinh.

Châm nông hoặc châm chếch.

THẬP TUYẾN (Ngoại kỳ kinh).

Đầu chót 10 ngón tay.

Châm kim rút nhanh hoặc nặn ra ít máu.

THIẾU HẢI (Kinh Tâm - Hợp huyết - Hành thủy).

Ở đầu cuối trong của lần ngang khuỷu tay, co cánh tay vào để lấy huyết.

Châm 3 phân, cứu 10 phút.

THIẾU THƯƠNG (Kinh phế - Tĩnh huyết - Hành mộc).

Góc ngoài móng tay cái, cách móng chừng 1 phân.

Châm chếch 1 phân hoặc thích ra một ít máu.

THIẾU TRẠCH (Kinh Tiểu trường - Tĩnh huyết - Hành kinh).

Góc ngoài móng ngón tay út. Cách móng chừng 1 phân.

Châm chếch 1 phân, cứu 5 phút.

THIẾU XUNG (Kinh Tâm - Tinh huyết - Hành mộc).

Cách 2 phân sau góc móng tay út về phía ngón cái.

Châm 1-2 phân, cứu 5 phút.

THIÊN ĐỘT (Mạch Nhâm).

Chỗ lõm giữa hai đầu xương đòn, trên đường chính trung của mạch Nhâm ngay trên bờ cán xương ức. Giữa hai gân của cơ ức đòn chũm.

Châm 3-4 phân mũi kim (chéch xuống dưới cứu 5 phút)

THIÊN KHU (Kinh Vị huyết Mộ của Đại tràng).

Rốn ngang ra 2 tấc.

Châm 5-10 phân, cứu 5 phút.

THIÊN PHỦ (Kinh Phế).

Từ huyết Xích trạch đo lên 7 tấc về phía nách.

Châm 3-5 phân.

THIÊN TRỤ (Kinh Bàng quang).

Từ huyết Á môn đo ngang ra 1,5 tấc huyết này ở trên gáy bên bờ da tóc.

Châm 5 phân, cứu 10 phút.

THỈNH CUNG (Kinh tiểu trường).

Trước lỗ tại cạnh nhĩ bình, nơi có lõm khi ta nằm xuống dưới huyết Nhĩ môn 5 phân. Khi ta lấy tay day day trên huyết thì nghe có tiếng vang trong lỗ tai là đúng huyết.

Châm 3 phân, cứu 10 phút.

THỈNH HỘI (Đởm kinh).

Ở trước vành tai, sát chân gò bình tai dưới huyết Thỉnh cung 1/2 thốn. Há miệng nắn có một chỗ trũng ở sát chân bình tai là huyết.

Châm 3-5 phân.

THÔNG LÝ (Kinh tâm- Lạc huyết).

Từ huyết Thần môn đo lên 1 tắc.

Châm 4 phân, cứu 5 phút.

THÔNG THIÊN (Kinh Bàng quang).

Từ huyết Thượng tinh của mạch Đốc đo ngang ra hai bên 1,5 tắc là huyết Ngũ xử của kinh Bàng quan. Từ Ngũ xử đo ngược lên phía đỉnh đầu 1 tắc nữa là đúng huyết Thông thiên.

Châm 3 phân, cứu 10 phút.

THỦ TAM LÝ (Kinh Đại tràng).

Dưới huyết Khúc trì hai tắc.

Châm 5 phân, cứu 10 phút.

THỦY ĐẠO (Kinh Vị).

Từ huyết Quan nguyên đo ra mỗi bên 2 tắc.

Châm 8 phân, cứu 15 phút.

THỦY PHÂN (Mạch Nhâm).

Rón thẳng lên 1 tắc.

Châm 8 phân, cứu 10 phút.

TỬ LIÊU (Kinh Bàng quang).

Tại lỗ thứ hai của xương cụt. Từ đường đi của mạch Đốc đo ngang mỗi bên chừng ngang ngón tay.

Châm 8 phân, cứu 15 phút.

THỪA TƯƠNG (Mạch Nhâm).

Ở phía môi dưới ngay ở rãnh của cằm.

Châm 3 phân, cứu 15 phút.

THỪA SƠN (Kinh Bàng quang).

Chỗ giữa và dưới cơ sinh đôi của bắp chân
kế hình chữ nhân khi đứng kiễng chân.

Châm 10 phân, cứu 15 phút.

THỪA PHÙ (Kinh Bàng quang).

Chính giữa lằn ngang dưới mông, giáp bắp đùi.

Châm 10 phân, cứu 15 phút.

THƯỢNG CỬ HỰ (Kinh Vị).

Từ huyệt Độc ty xuống thẳng 6 tấc, hoặc từ đứ
ngoài lên 8 thốn.

Châm 10 phân, cứu 10 phút.

THƯỢNG DƯƠNG (Kinh Đở).

Ở cách 2mm sau góc r

Tĩnh huyệt - Hành khí

ở châm 1 ph

THƯỢNG NGHINH HƯƠNG

Góc trên cánh mũi.

Châm 1-2 phân. Không cứu.

THƯỢNG TINH (Mạch Đốc).

Sống mũi thẳng vào chân tóc 1 tấc.

Châm 3-4 phân dưới da. Cứu 5 phút.

THƯỢNG QUẢN (Mạch Nhâm).

Trên huyệt Trung quản 1 tấc.

Châm 5 phân, cứu 7 phút.

TRUNG CHỮ (Kinh Tam tiêu - Du huyệt - Hành mệ

Ở chỗ kẽ sau góc móng tay đeo nhẫn và
huyệt Dịch môn 1 tấc. Châm 3-5 phân, cứu 5 ph

TRUNG CỰC (Mạch Nhâm - Mộ huyệt - Yin R

Rốn thẳng xuống 4 tấc. Châm 6 ph

TRUNG QUẢN (Mạch Nhâm huyết Mộ của Vị).

Rón thẳng lên 4 tắc. Châm 5-10 phân, cứu 10-15 phút.

TRUNG PHONG (Kinh Can - Kinh huyết - Hành kim).

TRƯỜNG CƯỜNG (Mạch Đốc - Lạc huyết).

Giữa khoảng đốt xương cùng và hậu môn. Châm 3 phân, cứu 15 phút.

U

ỦY TRUNG (Kinh Bàng quang - Bối Du huyết).

Điểm chính giữa lằn ngang khoeo chân.

Châm 5-10 phân, hoặc thích cho ra máu.

UYỂN CỐT (Kinh Tiểu trường - Nguyên huyết).

Ở phía trong trong lòng bàn tay, giữa kẽ xương bán tay thứ 5 và xương móc cách bờ trước mắt xương trụ 1,2 tắc.

Châm 3-5 phân, cứu 10 phút.

V

VỊ DU (Kinh Bàng quang - Bối Du huyết).

Dưới mé đốt sống thắt lưng 2 (L2) ngang ra mỗi bên 1,5 tắc. Châm 5 phân, cứu 10 phút.

X

XÍCH TRẠCH (Kinh Phế - Hợp huyết - Hành thủy).

Chỗ lõm trên khuỷu tay về phía ngoài ở bờ ngoài gân cơ nhị đầu.

Châm 7 phân. Cứu 7 phút.

XUNG DƯƠNG (Kinh Vị - Nguyên huyết).

Từ chính giữa lằn ngang cổ chân xuống 1,5 tấc, dưới huyết Giải Khê 1,5 tấc chỗ cao nhất dưới có mạch đập.

Châm 5 phân, cứu 5 phút.

SUYỄN TỨC (Ngoại kỳ kinh).

Từ huyết Đại chùy ngang ra mỗi bên 1 tấc.

Châm 7 phân, cứu 15 phút.

Y

Y HI (Kinh Bàng quang).

Mé dưới đốt sống lưng 6 (D6) ngang ra mỗi bên 3 tấc.

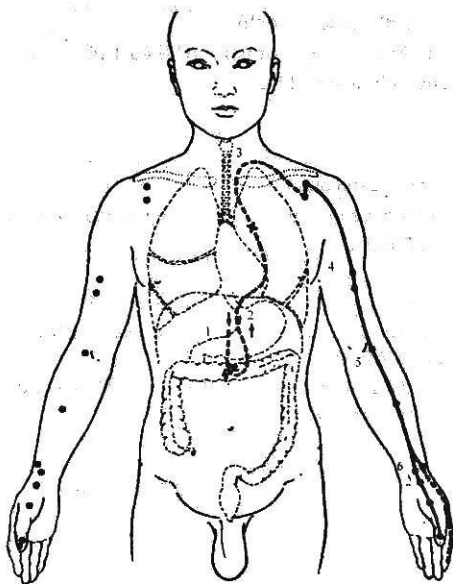
Châm 5 phân.

Chú ý:

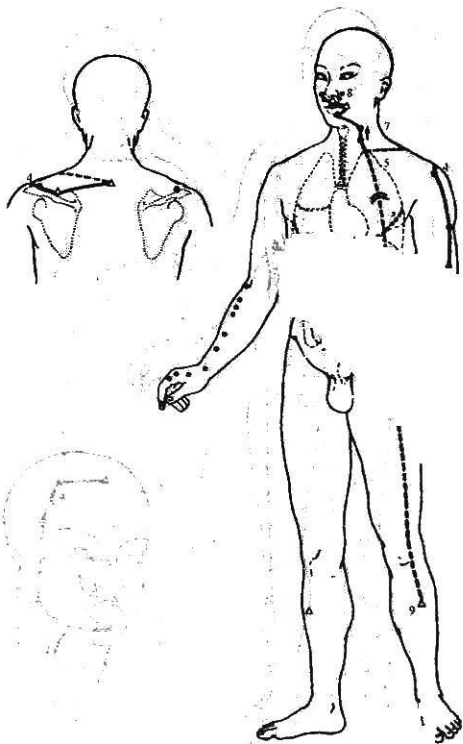
- C1 là cổ 1 (xương sống gồm có 7 đốt xương cổ).
- D6 là đốt sống lưng thứ 6 (xương sống gồm 12 đốt sống lưng tiếp đến đốt sống thắt lưng 1).

XC1 là đốt sống cùng (xương sống gồm 5 đốt sống cùng. Sau đốt sống thắt lưng tiếp đến XC1).

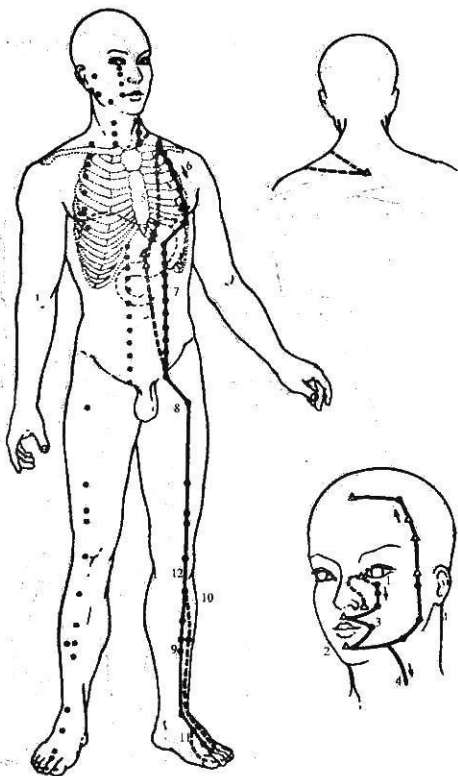
HÌNH 12 ĐƯỜNG KINH VÀ 2 MẠCH NHÂM, ĐỐC

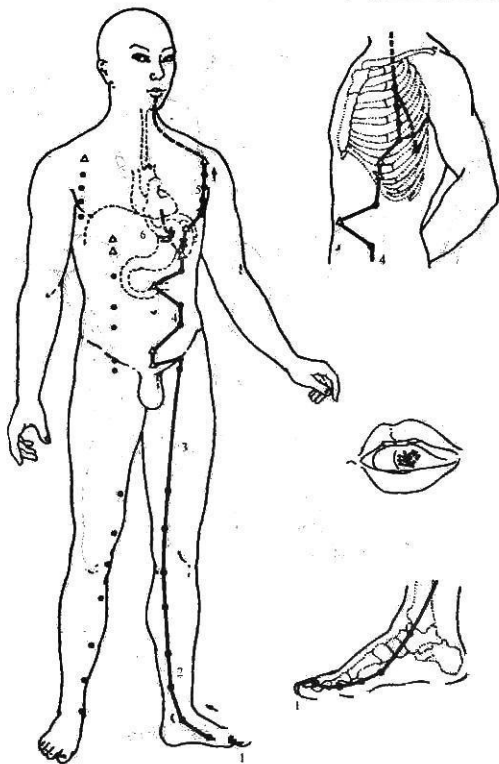


Kinh thủ Thái âm Phế

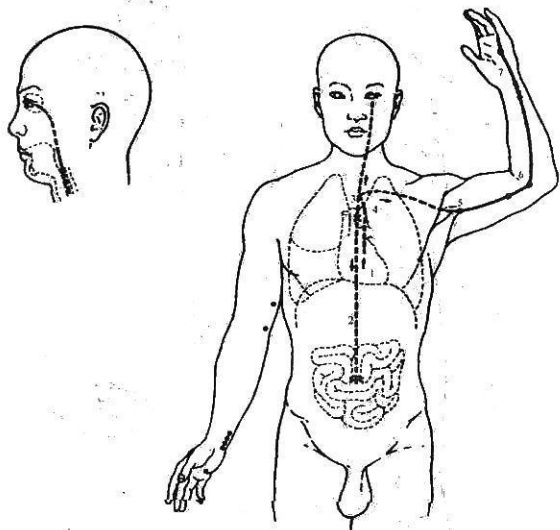


Kinh thủ Dương minh Đới rương

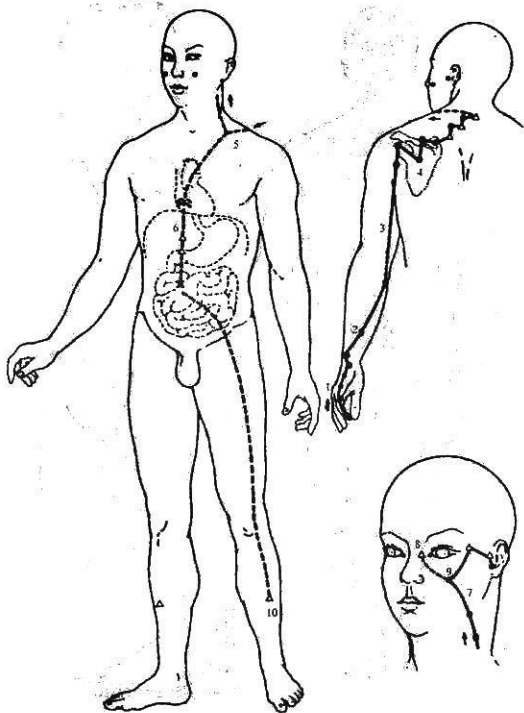




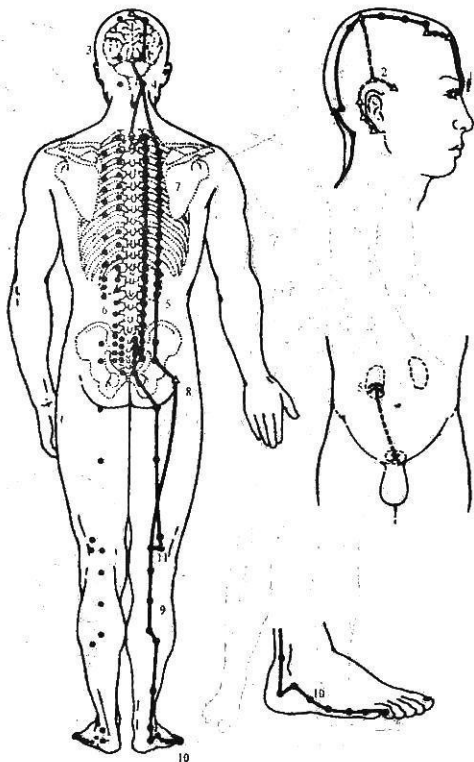
Kinh tũ



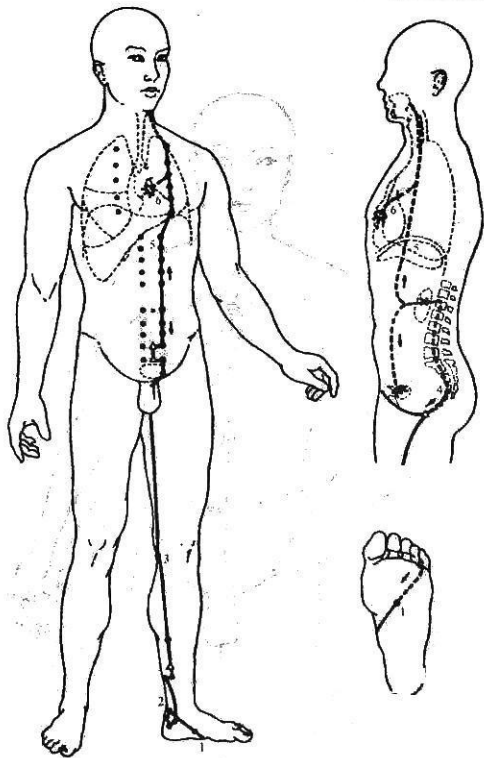
Kinh thủ Thiếu âm Tâm



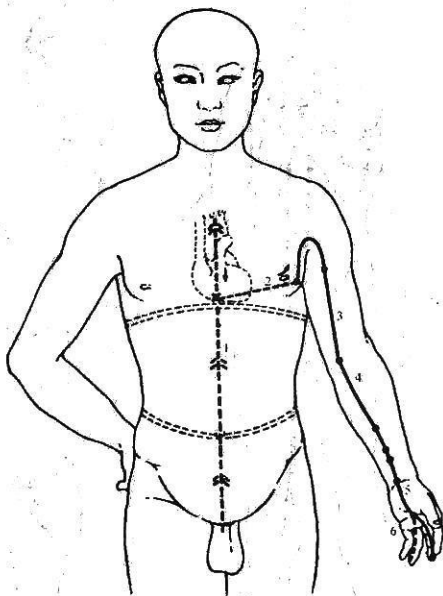
Kinh thủ Thái cực ở Tia 10



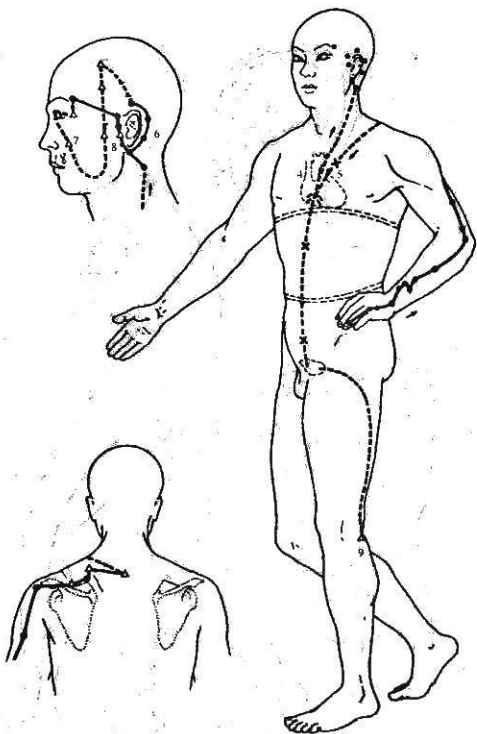
Kinh tuc Thái dương Bằng quang



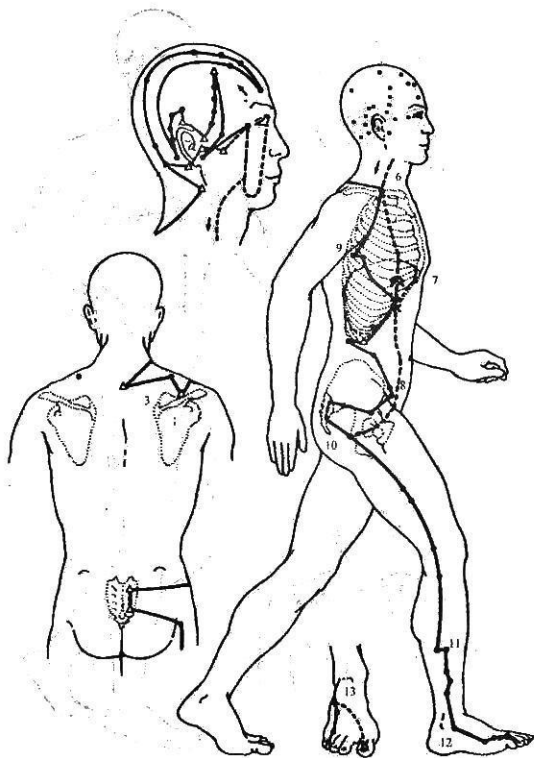
Kinh túc Thấu am 11



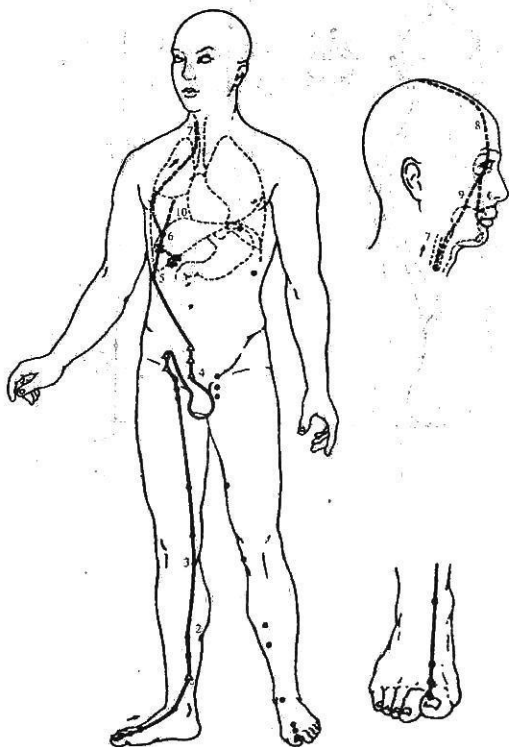
Kinh thủ Quyết âm Tâm bào



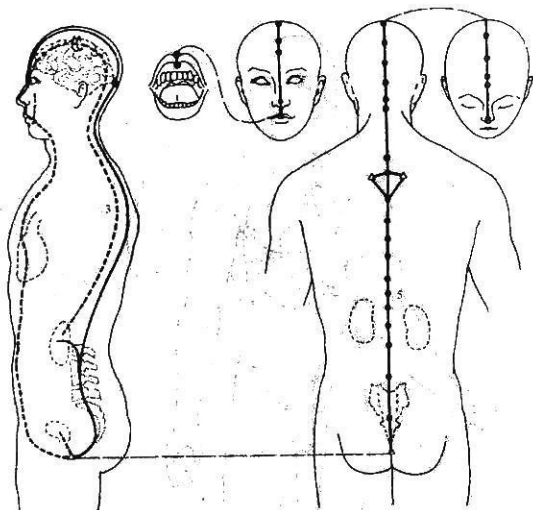
Kinh thủ Thiếu Thương T₄ tiêu.



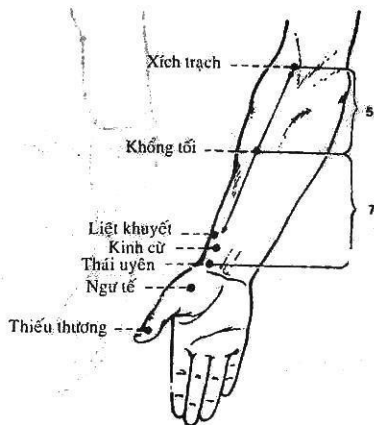
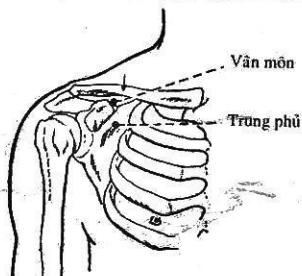
Kinh tuc Thieu duong Đom

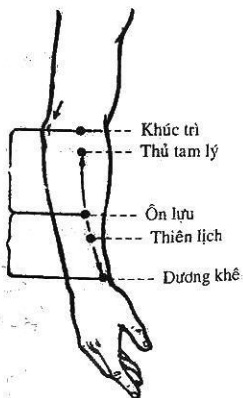
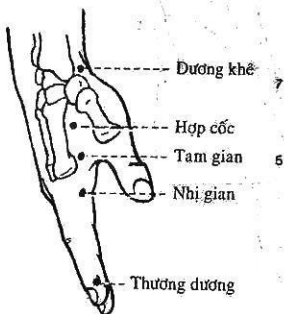


Kinh túc Quyết âm Can



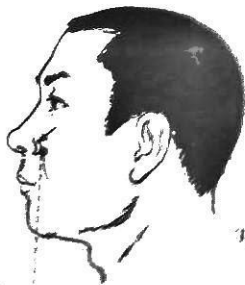
Mạch Đốc.





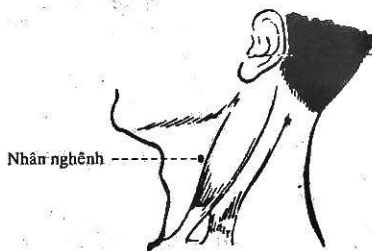
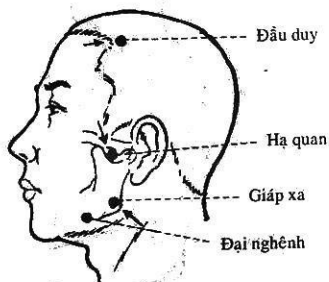
Khúc tri

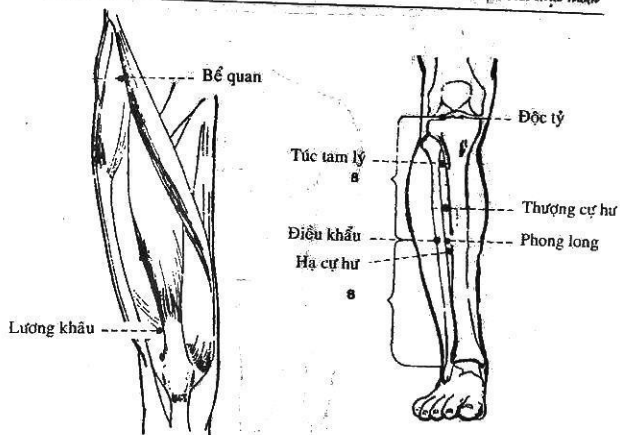
Khúc tri

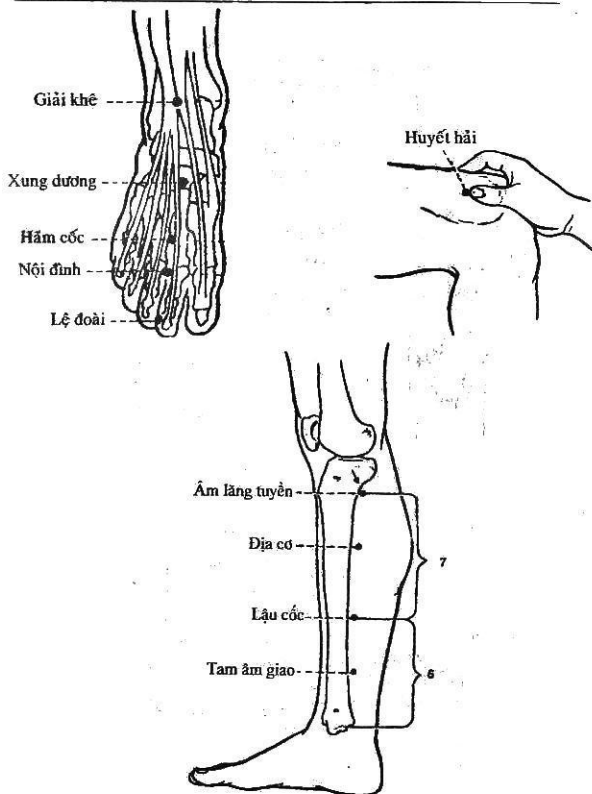


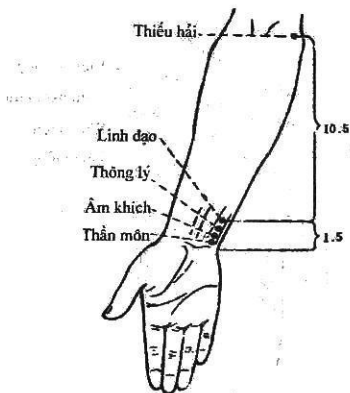
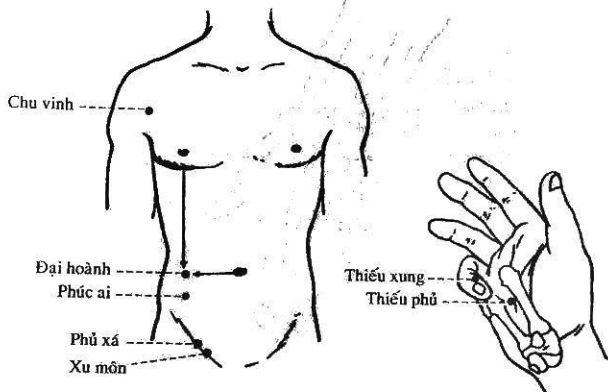
Nghệ thuật

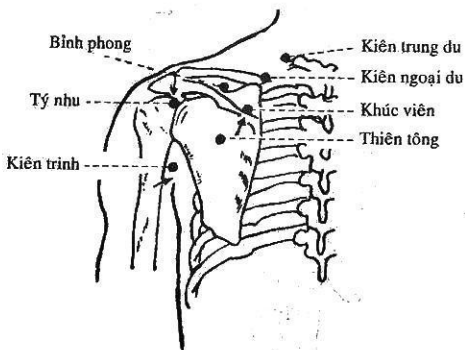
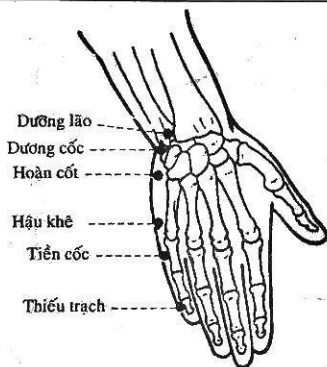


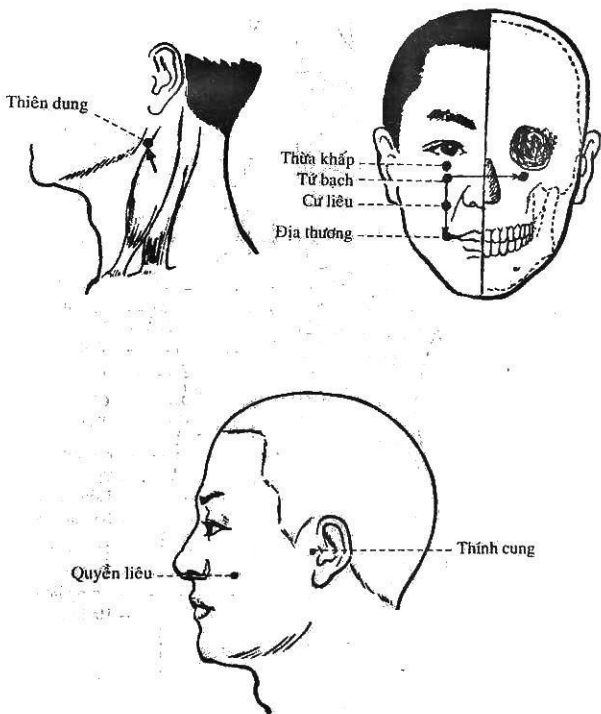


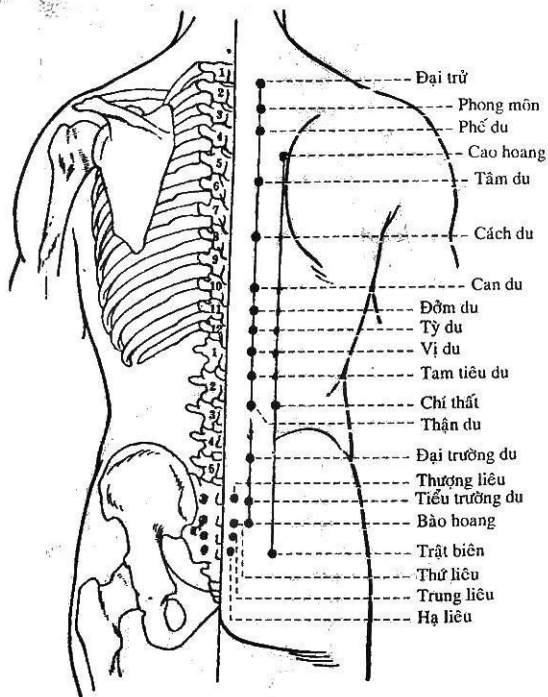


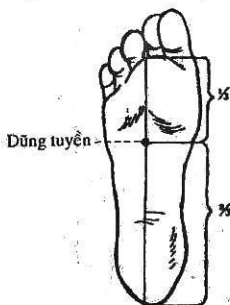
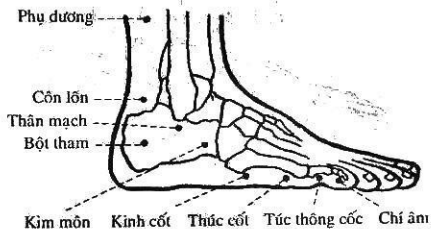


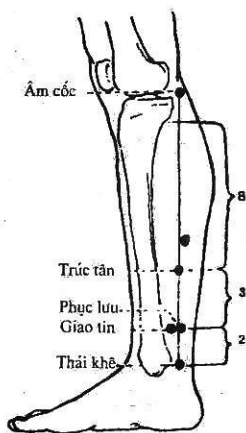
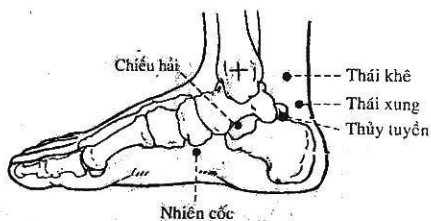


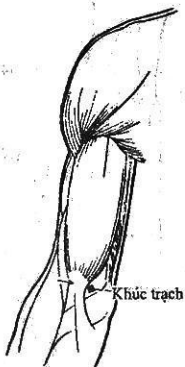


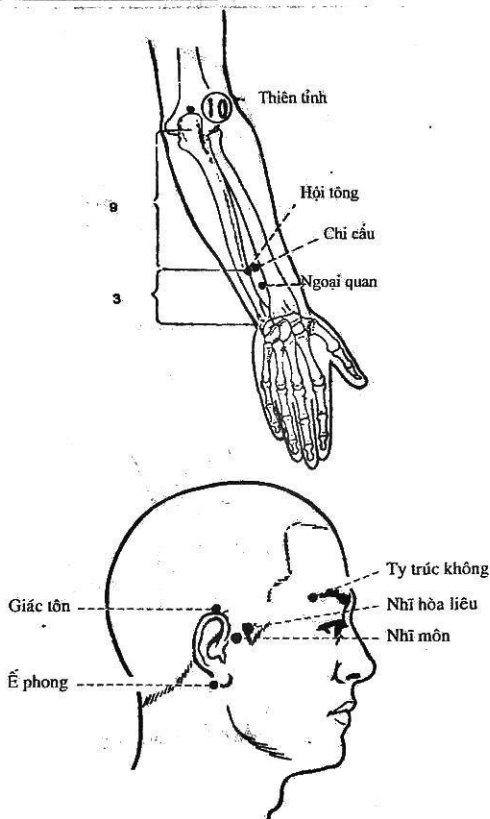


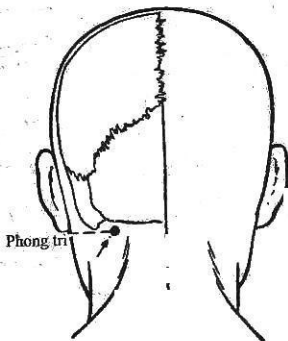
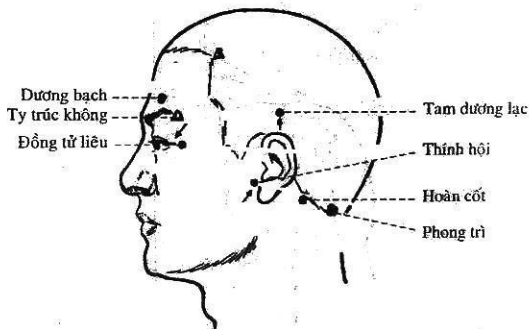


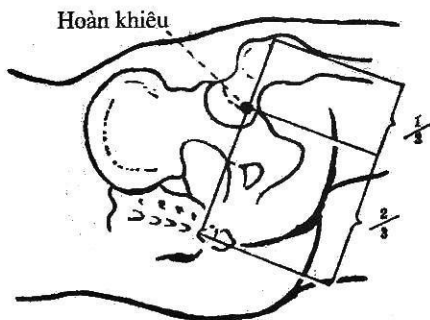
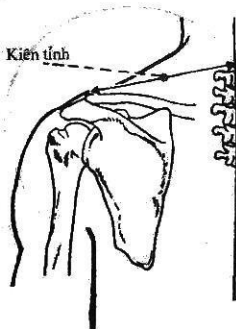


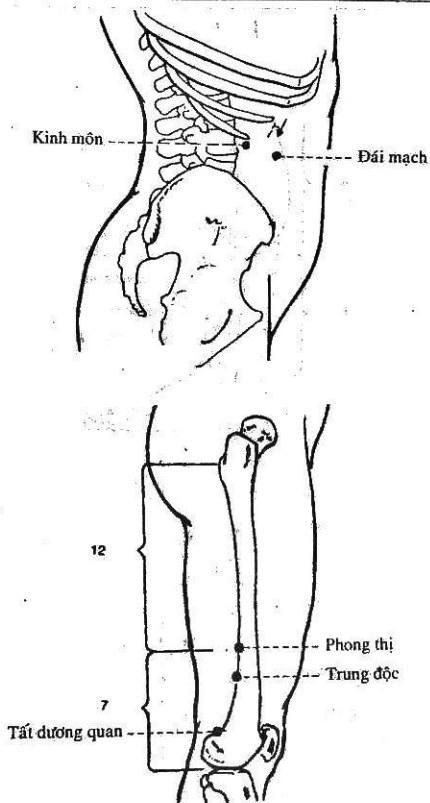


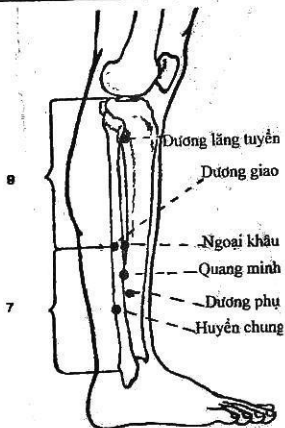


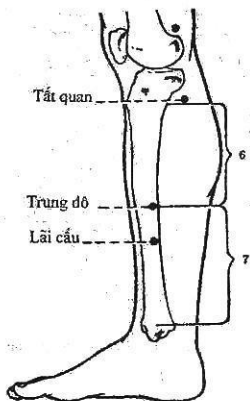
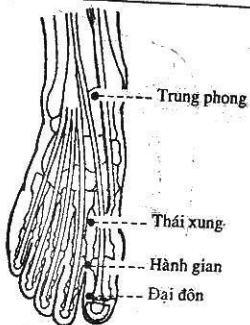




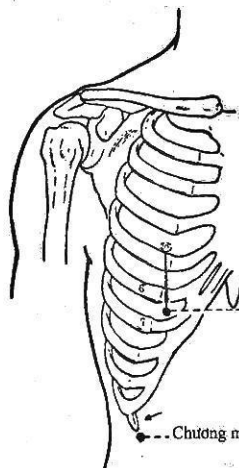
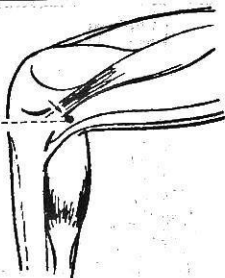






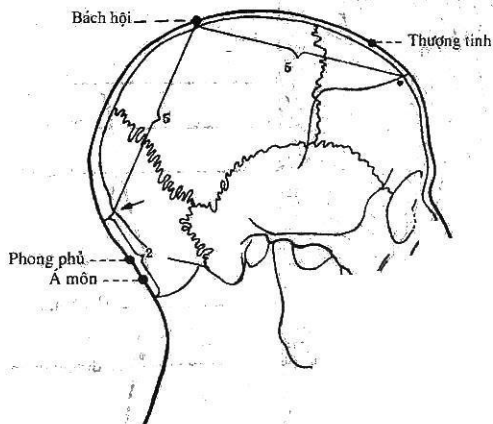


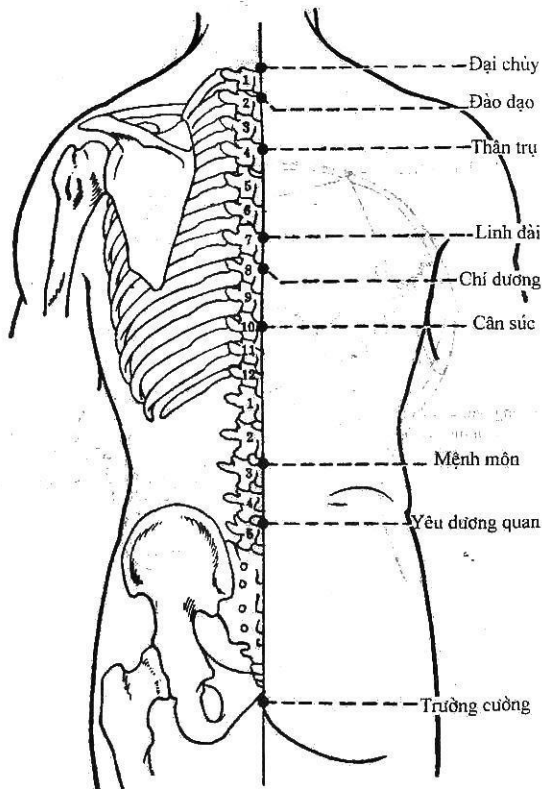
Khúc tuyền

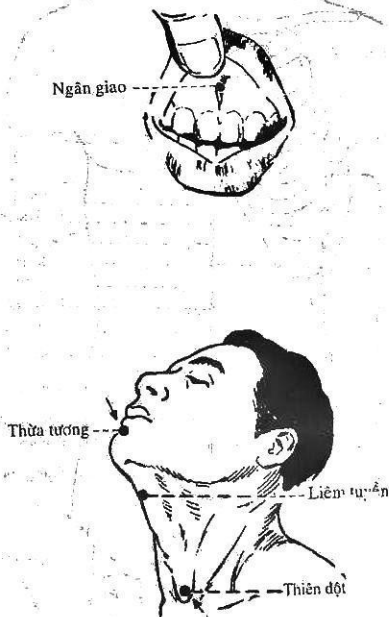


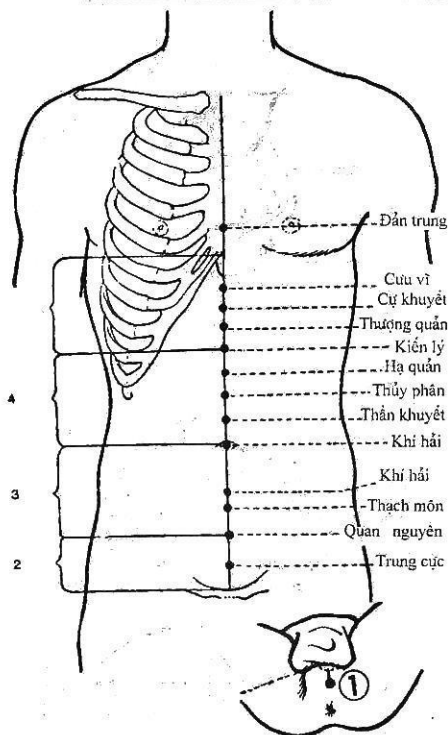
Kỳ môn

Chương môn









- **PHÂN, THỐN, TẮC** viết trong tài liệu này là theo Đồng thân thốn thường dùng (chùng 2,2 cm).

ĐÍNH CHÍNH

Từ trang 80 dòng thứ 22 từ trên xuống bị thiếu đoạn như sau:

Dùng thường xuyên có các huyết: 1, 2, 3, 5 còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

5. Giải thích cách dùng huyết

Trong chứng thực, châm tả các huyết trên để thanh tràng vị, thông bí tắc.

Khi Châm Thiên khu, Quan nguyên, Bì căn cần cho đặc khí mới chóng có hiệu quả. Bị táo bốn cấp, ngày có thể châm hai lần. Chứng hư cần châm bổ Phục lưu, Chiếu hải, Tam âm giao để tư âm, bổ thận, nhuận táo còn tả Hợp cốc, Thiên khu Đại tràng du cho có cảm giác chạy về hố chậu trái đang có pân tảo bốn làm kích thích muốn đi ngoài ngay. Sau khi đi ngoài hết pân tảo, nên châm bổ hoặc cứu các huyết trên càng nhiều thì càng tốt.

V. BỆNH THỔ TẢ

Đây là một hội chứng ỉa mửa rất cấp bách đau bụng, trên nôn dưới ỉa rất dữ dội, nhưng không bao gồm cả bệnh dịch tả.

Gặp những thể nặng, nên kết hợp Đông y và Tây y.

1. Triệu chứng

a. *Hàn hoặc loạn*: Bụng đau, đầy, nôn mửa ra nước trong có mùi tanh, lúc đầu ỉa ra một ít phân sau ra toàn nước như nước gạo, chân tay giá lạnh, sắc xanh xám, da nhăn nheo, tiếng nhỏ, khàn, rêu lưỡi trắng, mỏng, mạch trầm vi; có hiện tượng vong dương.

b. Nhiệt hoặc loạn: Nôn ra nước vàng hoặc nôn khan, ỉa ra nước vàng, nâu, ỉa tháo vọt, thối khắm, khát nước, buồn bực chuyển gân co rút, mắt trũng, da nhăn nheo, rêu lưỡi vàng, khô sáp, có khi lưỡi đen, mạch trầm sắc, có hiện tượng vong âm (kiệt hết châm âm).

c. Can hoặc loạn: Đau bụng như cắt ruột, đầy trướng, muốn nôn, muốn tả nhưng không nôn không ỉa được, buồn bực vật vã, móng tay móng chân xanh xám, mạch trầm phục, bệnh nguy cấp.

2. Lý: Ngoài phong hàn thử thấp, trong ăn uống bị độc gây ra.

3. Pháp: Điều hòa trảng vị, chỉ thổ tả.

4. Phương huyết (chung cho cả ba loại):

- | | | |
|---------------|---------------|--------------------|
| ① Thượng quản | ⑧ Tam âm giao | (châm bổ hoặc cứu) |
| ② Hạ quản | ⑨ Phục lưu | (châm bổ hoặc cứu) |
| ③ Khúc tri | ⑩ Thái Khê | (châm bổ hoặc cứu) |
| ④ Khúc Trạch | ⑪ Thừa sơn | |
| ⑤ Thủy phân | ⑫ Ủy trung | |
| ⑥ Thiên khu | ⑬ Nội đình | |
| ⑦ Quan nguyên | | |

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|-------|
| Lời nói đầu | 3 |
| PHẦN THỨ NHẤT | |
| NHẮC LẠI MỘT SỐ ĐIỂM CẦN THIẾT TRONG CHÂM CỨU | |
| I. ĐẶC ĐIỂM CỦA PHÉP CHỮA BỆNH BẰNG CHÂM CỨU | 5 |
| II. TÓM TẮT BỆNH HẬU CHỦ TRỊ CỦA 12 KINH CHÍNH VÀ 2 MẠCH NHÂM, ĐỐC | 5 |
| III. CÁCH ĐỊNH HUYỆT ĐƠN GIẢN | 10 |
| IV. CÁCH CHIA ĐOẠN VÀ ĐỊNH HUYỆT CỦA TỪNG PHẦN CƠ THỂ | 11 |
| V. TƯ THẾ BỆNH NHÂN KHI CHÂM CỨU - THÁI ĐỘ NGƯỜI CHÂM CỨU | 11 |
| VI. THAO TÁC CẮM KIM | 13 |
| VII. HÀNH CHÂM VÀ ĐẮC KHÍ | 14 |
| VIII. PHƯƠNG PHÁP BỔ TẢ | 17 |
| IX. LƯU KIM - RÚT KIM - LIỆU TRÌNH CHÂM | 18 |
| X. CÁCH XỬ LÝ CÁC HIỆN TƯỢNG KHÔNG BÌNH THƯỜNG CÓ THỂ XẢY RA KHI CHÂM KIM CHO BỆNH NHÂN | 20 |
| XI. TRƯỜNG HỢP CẮM CHÂM | 21 |
| XII. CÁCH CỨU VÀ CHỈ ĐỊNH CỦA TỪNG CÁCH CỨU GIẢN TIẾP | 22 |
| XIII. CÁC HUYỆT CẮM CỨU | 24 |

PHẦN THỨ HAI

NGUYÊN TẮC TRỊ LIỆU VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM THỰC TẾ

| | |
|---|----|
| I. CHẨN ĐOÁN KHÁI QUÁT | 27 |
| II. BIỂU CHẨN ĐOÁN KHÁI QUÁT | 27 |
| III. BIỂU CÁC DU, MÔ, KHÍCH LẠC HUYỆT CỦA 12 KINH | |

| | |
|--|----|
| IV. BIỂU BÁT HỘI HUYỆT | 30 |
| V. BIỂU HUYỆT NGŨ DU | 30 |
| VI. BIỂU BÁT MẠCH GIAO HỘI HUYỆT | 31 |
| VII. BIỂU 12 KINH KHÍ HUYỆT NHIỀU ÍT, PHÂN LOẠI ĐỂ LÀM CĂN CỨ
KHI TRÊN LÂM SÀNG TẢ KINH NHIỀU, BỔ KINH ÍT | 32 |
| VIII. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DÙNG HUYỆT THEO KINH ĐIỂN | 33 |
| IX. THEO BỆNH HOẢN CẤP MÀ CHỮA GỐC (BẢN)
HAY CHỮA NGỌN (TIỂU) TRƯỚC | 35 |
| X. KINH NGHIỆM DÙNG HUYỆT THIÊN ỨNG | 36 |
| XI. KINH NGHIỆM DÙNG HUYỆT DU, MỘ | 37 |
| XII. KINH NGHIỆM DÙNG PHÉP "BỔ MẸ TẢ CON" | 38 |
| XIII. DÙNG PHÉP BỔ ĐỂ PHÒNG VÀ CHỮA BỆNH | 38 |
| XIV. PHÒNG BỆNH TRÚNG PHONG | 42 |
| XV. CÁCH PHÒNG BỆNH KHÔNG ĐẶC HIỆU | 43 |
| XVI. KINH NGHIỆM BẮM HOẶC NẤU XOA XÁT VÀO HUYỆT THAY CHÂM
CỨU (HAY LÀ PHƯƠNG PHÁP ĐƠN GIẢN TỰ MÌNH LÀM LẤY) | 44 |

PHẦN THỨ BA

TRỊ LIỆU

A. CÁC BỆNH SỐT

| | |
|---|----|
| I. BỆNH SỐT CAO | 51 |
| II. CẢM NẮNG VÀ TRÚNG NẮNG (CẢM THỦ, TRÚNG THỦ) | 52 |
| III. SỐT RÉT CÓN (NGƯỢC TẬT) | 54 |
| IV. BỆNH CẢM MẠO (NGOẠI CẢM) | 55 |
| V. BỆNH CÚM | 56 |

B. BỆNH VỀ HỆ HÔ HẤP

| | |
|-------------------------|----|
| I. BỆNH HO (KHÁI THẤU) | 58 |
| II. BỆNH HEN (HÁO HỔNG) | 61 |

| | |
|-----------------------------|----|
| III. BỆNH SUYỄN | 63 |
| IV. BỆNH THẬP THÒ ĐUÔI LƯƠN | 65 |
| V. DỊ ỨNG VỀ HỒ HẤP | 66 |

C. BỆNH PHONG THẤP

| | |
|---|----|
| I. TÊ THẤP (THẤP TÝ) | 67 |
| II. THẤP KHỚP CẤP | 68 |
| III. THẤP KHỚP KINH | 69 |
| IV. BỆNH TIM (TÂM THỐNG, TÂM QUỶ, CHÍNH XUNG) | 70 |
| V. BỆNH ĐAU KHỚP VAI LƯNG | 71 |
| VI. BỆNH ĐAU CÁN TAY | 73 |
| VII. BỆNH ĐAU LƯNG | 74 |

D. BỆNH VỀ TIÊU HÓA

| | |
|--|----|
| I. RỐI LOẠN TIÊU HÓA | 75 |
| II. NÔN MỬA (DO CƠ NĂNG CỦA TỶ VỊ) | 76 |
| III. ỈA CHẢY (TIẾT TẢ) | 78 |
| IV. TÁO BÓN | 79 |
| V. BỆNH THỞ TẢ | |
| VI. BỆNH LỖ | 81 |
| VII. BỆNH ĐAU VIÊM LOÉT DẠ DÀY, HÀNH TRÁ TRÀNG | 83 |
| VIII. VIÊM RUỘT THỪA CẤP | 84 |
| IX. BỆNH ĐẠI TIỆN RA MÁU (TIỆN HUYẾT) | 85 |
| X. BỆNH VIÊM LOÉT ĐẠI TRÀNG | 86 |

E. BỆNH VỀ GAN MẬT

| | |
|-----------------------------|----|
| I. BỆNH VÀNG DA (HOÀNG ĐẨN) | 87 |
| II. GIUN CHUI ỐNG MẬT | 89 |

F. BỆNH VỀ BÀI TIẾT

| | |
|---|----|
| I. BÍ ĐÁI (HẬU PHẪU KHÔNG ĐÁI ĐƯỢC DÙNG CÀNG TỐT) | 90 |
|---|----|

| | |
|------------------------------------|----|
| II. ĐÁI ĐỤC (BẠCH TRỌC, XÍCH TRỌC) | 91 |
| III. SỎI THẬN - SỎI BÀNG QUANG | 92 |
| IV. BỆNH PHÙ NÈ (THỦY THŨNG) | 93 |
| V. BỆNH CỔ TRƯỞNG | 96 |

G. BỆNH VỀ SINH DỤC

| | |
|---------------------------------|----|
| I. BỆNH DI TINH | 98 |
| II. BỆNH LIỆT DƯƠNG (DƯƠNG SUY) | 99 |

H. BỆNH VỀ THẦN KINH VÀ TINH THẦN

| | |
|-------------------------------------|-----|
| I. BỆNH MẤT NGỦ | 100 |
| II. ĐAU ĐẦU | 103 |
| III. BỆNH SUY NHƯỢC THẦN KINH | 105 |
| IV. BỆNH HUYẾT ÁP CAO | 106 |
| V. HUYẾT ÁP THẤP | 108 |
| VI. BỆNH VIÊM NÃO B | 109 |
| VII. BỆNH ĐAU CỘT SỐNG (TÍNH THỐNG) | 111 |
| VIII. ĐAU THẦN KINH TOA | 112 |
| IX. ĐAU VÙNG SƯỜN (HIẾP THỐNG) | 114 |
| X. ĐAU TÚC NGỰC (HUNG THỐNG) | 116 |
| XI. ĐỘNG KINH | 117 |
| XII. BỆNH BẠI LIỆT | 118 |
| XIII. LIỆT MẶT | 121 |
| XIV. DI CHỨNG VIÊM NÃO | 122 |
| XV. CÂM ĐIẾC | 124 |
| XVI. BỆNH ĐIÊN CƯỜNG | 126 |

I. BỆNH PHỤ NỮ

| | |
|--------------------------|-----|
| I. KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU | 128 |
| II. BĂNG HUYẾT | 130 |

| | |
|-----------------------------------|-----|
| III. SÚNG ĐAU VÚ | 131 |
| IV. BỆNH KHÍ HƯ | 132 |
| V. HÀNH KINH ĐAU BỤNG | 133 |
| VI. ĐAU BỤNG SAU KHI ĐẸ (ĐAU CÂY) | 134 |
| VII. THIẾU SỮA | 135 |

J. BỆNH TRẺ EM

| | |
|--|-----|
| I. HO GÀ | 136 |
| II. ĐÁI DẦM | 137 |
| III. LÒI ĐOM (CHỈ DÙNG ĐỂ CHỮA TRẺ EM NHANH HƠN NGƯỜI LỚN) | 138 |
| IV. CAM TÍCH | 139 |
| V. MỒ HÔI NHIỀU | 140 |

K. BỆNH VỀ RĂNG, MẮT VÀ TAI

| | |
|---|-----|
| I. LỆO MẮT | 141 |
| II. CAM NHẮM MẮT (NGÀY ĐÊM KHÔNG MỞ ĐƯỢC) | 142 |
| III. BỆNH LÁC MẮT | 14 |
| IV. ĐAU MẮT CẤP | |
| V. BỆNH SỤP MI MẮT | |
| VI. HOA MẮT, MỠ MẮT, TỐI MẮT | |
| VII. QUÁNG GÀ | |
| VIII. NHỨC RĂNG | |
| IX. THỐI TAI, Û TAI | |
| X. CHẢY MÁU MŨI | |
| XI. MŨI CHẢY NƯỚC HÔI THỐI | |
| XII. VIÊM XOANG | |
| XIII. VIÊM HỌNG CẤP | |

L. BỆNH

| |
|-------------|
| I. MỤN NHỌT |
|-------------|

| | |
|--|-----|
| II. ĐINH (ĐINH SANG) | 157 |
| III. BỆNH ĐƠN ĐỘC | 158 |
| IV. CHÀM (THẤP CHẨN) | 159 |
| V. BỆNH QUAI BỊ | 160 |
| VI. BỆNH TRẮNG NHẠC (LOA LỊCH, KẾT HẠCH, LAO HẠCH) | 162 |
| VII. BƯỚU CỔ | 163 |
| VIII. NỔI MẮN ĐAU NGỨA | 165 |
| IX. BỆNH TRỊ | 166 |

M. CẤP CỨU

| | |
|-----------------------------------|-----|
| I. HÔN MÊ, BẤT TỈNH | 167 |
| II. BỆNH LIỆT NỬA NGƯỜI | 169 |
| III. CẤP KINH PHONG | 171 |
| IV. BỆNH MẠN KINH (THẤY Ở TRẺ EM) | 172 |
| V. CHỨNG CHƯỚNG BẾ | 173 |

N. TẬP CHỨNG

| | |
|--|-----|
| I. VEO CỔ CẤP | 174 |
| II. DA THỊT MÁY ĐỘNG (CAN PHONG) | 175 |
| III. CƯỚC KHÍ | 176 |
| IV. CHỒNG MẶT SẦM TỐI MẮT (HUYỄN VỤNG) | 177 |

O. ĐAU MỎI TRONG LAO ĐỘNG

| | |
|--|-----|
| I. BỆNH ĐAU MỎI GÂN XƯƠNG | 179 |
| II. BỆNH ĐAU MỎI CƠ NHỤC | 180 |
| III. BỆNH BONG GÂN, TỤ HUYẾT, SAI TRỌNG KHỚP | 181 |

PHẦN THỨ TƯ

| | |
|--------------------------------------|-----|
| BẢNG TRA HUYẾT VỊ (THEO VẦN A, B, C) | 183 |
| HÌNH VẼ | 208 |

Châm cứu thực hành

Nguyễn Hữu Hách

*Nhà xuất bản Thuận Hóa
09 Chu Văn An*

**CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
LÊ DẦN**

**BIÊN TẬP
QUỐC TUẤN - QUỲNH TRÂM**

**SỬA BẰN IN
TÁC GIẢ**

Trình bày : SONGHUONG Design

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Xí nghiệp in số 3 - 391
Trần Hưng Đạo, Q.1, TP.HCM. QĐXB số: 1836 QĐ/XBTH
của NXB Thuận Hoá cấp ngày 19-8-2000, số ĐKKHXB: 51/
765/XB-QLXB của Cục xuất bản cấp ngày 19-7-2000. In
xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2001.

<https://tieulun.hopto.org>

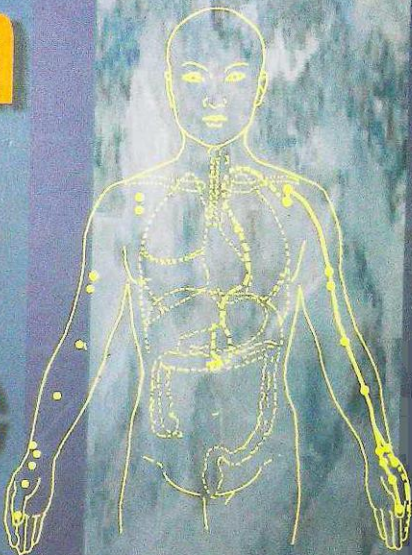
NGUYỄN HỮU HÁCH

CHÂM

CỨU

THỰC

HÀNH



Phát hành tại:

NHÀ SÁCH

SÔNG HƯƠNG

94A Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP.HCM.

ĐT: 8223040 - Fax: 8232296

<https://tieu-lun.hopto.org>

Giá: 25.000đ